

TỦ SÁCH PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 6



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
TẬP 6 – Tháng 10 năm 2013 (PL. 2557)

TRONG TẬP NÀY:

- Chánh Trí : Ý nghĩa niệm hương
Pháp Sư Diễn Bồi : Tự lợi và lợi tha
Đông Bản : Thông bạch của Ban Trụ trì
nhân lễ khánh thành Tổ
đường chùa Xá Lợi
Minh Lạc : Ý nghĩa Sám hối
Đỗ Hồng Ngọc : Thập thoán lời kinh
Trần Tam Nguyên : Không gian và thời gian
Trần Đình Sơn : Dấu ấn Mật giáo trong bối
cảnh Phật giáo thời Lý
(1010-1225)
Lê Sơn Phương Ngọc : Tam Tạng là gì?
Nguyễn Hữu Nguyên : Từ quan niệm Bình đẳng của
đức Phật đến “Bình đẳng
giới” ngày nay.
Liên Hiếu : Thầy La Hầu La và pháp
hành đưa đến giác ngộ
Nguyễn Đại Đồng : Tổ Vĩnh Nghiêm trọn đời vì
sự nghiệp phát triển Phật giáo
Tâm Tịnh : Hoa lá quanh ta

Trần Quốc Triệu	: Ngay đây và bây giờ
Nhiều tác giả	: Trang thơ - Hải nhi tóc bạc, Bạn đồng hành, Ngày vui, Trở về cố hương, Thiên, Bên cây Sa La.
Nguyễn Cẩn	: Giáo dục nhân cách: Câu hỏi chờ lời đáp
Huyền Cơ	: Thông điệp gửi từ ngàn xưa (phần 1)
Vu Gia	: Rong chơi ở Mỹ, nhớ kinh Hiền Ngụ
Minh Ngọc	: Bát quan trai pháp (tt)
Trần Phi Hùng	: Tìm hiểu về Thiên (tt)
Hoảng Tôn	: Lễ Khánh tuế hòa thượng Vạn Đức
Hữu Chí	: Hội ký chuyến đi chùa núi
Lê Hải Đăng	: Nhạc khí – pháp khí
Đăng Khoa	: Borobudur - Indonesia
Uy Thi Ca	: Vu lan nhớ Mẹ (nhạc)
Khánh Thuần	: Mục đích
Lưu Đình Long	: Hỏa diệm hay hồng liên
Hàng Châu	: Lặng lẽ (Truyện ngắn)
Hương Tràm	: Cái chỏm tóc
Cát Vân	: Cảm nhận về lễ lạc thành nhà Tổ
Chúc Trọng	: Thông tin Phật sự

Ý nghĩa niệm hương

CHÁNH TRÍ

(Trích từ tập số 65,
Tạp chí Từ Quang năm 1956)

Phật tử chúng ta, mỗi khi lễ Phật tụng kinh, ai là người không đọc bài:

Giới hương, định hương dũ huệ hương

Giải thoát, giải thoát tri kiến hương

Quang minh vân đài biến pháp giới

Cúng dường thập phương Tam bảo tiền.

Ý nghĩa của bài ấy như thế nào, nghĩ nên giải thích và bàn cho rõ để giúp sự tu học của chúng ta. Theo nghĩa đen thì chúng ta có thể dịch như sau:

(Con xin đem) hương Giới, hương Định, hương Huệ hương Giải thoát và hương Giải thoát tri kiến,

(Nguyện) năm thứ hương này kết thành một đài mây sáng suốt lan rộng khắp thế giới, để cúng dường mười phương Phật, Pháp, Tăng Tam bảo.



Cứ như bài nguyện này, thì mỗi khi lễ Phật, chúng ta phải dâng cúng năm cây hương mới đúng, nhưng trên thực tế chúng ta chỉ đốt có ba cây thôi. Ba thế cho năm, vậy ra cái ý nghĩa ngụ trong năm thứ hương vừa kể không

có tính cách vật chất thiết thực, mà có một tính cách trừu tượng, bóng bẩy. Nói một cách khác, hương đây không thật chỉ các thứ hương đốt, hương xông, mà là hương lòng sự thanh tịnh của lòng ta vậy. Sao gọi là thanh tịnh? Trong *kinh Pháp Bảo Đàn*, đức Lục Tổ có giải như sau:

1. *Giới hương tức tự tâm trung, vô phi vô ác, vô tật đố, vô tham sân, vô kiếp hại.* - Hương giới là trong lòng mình không tưởng điều quấy, không toan việc ác, không ghen ghét, không tham giận, không ý cướp đoạt hại người.

2. *Định hương tức quán chư thiện ác cảnh tướng, tự tâm bất loạn.* - Định hương là xem thấy những việc lành dữ mà lòng mình chẳng loạn động.

3. *Huệ hương tự tâm vô ngại, thường dữ trí huệ quán chiếu tự tánh, bất tạo chư ác, tuy tu chúng thiện tâm bất chấp trước, kính thượng niệm hạ, căn tuất cố bản.* - Huệ hương là lòng không che lấp, thường lấy trí huệ soi thấy tự tánh, không làm điều ác, tu tập việc

lành, lòng không nắm giữ, kính trên tưởng dưới, xót thương những kẻ cô cút nghèo nàn.

4. *Giải thoát hương tức tự tâm vô sở phan duyên, bất tư thiện, bất tư ác, tư tại vô ngại.* – Hương giải thoát là tâm mình không còn là bìm sấn leo cãnh, chẳng nghĩ đến lành mà cũng không nghĩ đến ác, tùy ý nói làm, không gì ngăn trở.

5. *Giải thoát tri kiến hương, tự tâm ký vô sở phan duyên thiện ác, bất khả trầm không thủ tịch, tức tu quảng học đa văn, thức tự bốn tâm, đạt chư Phật lý, hòa quang tiếp vật, vô ngã vô nhân, trực chí Bồ đề, chân tánh bất dịch.* – Hương giải thoát tri kiến là tự tâm không còn đeo níu theo thiện ác, nhưng không nên chìm đắm trong cảnh trống không, để lòng vắng lặng, mà phải học rộng nghe nhiều, nhận biết cái chân tâm sẵn có nơi mình, rõ thông lý Phật, chung sống với mọi vật và lấy nhu hòa mà xử sự, không chia ta chia người, đi ngay tới chỗ giác ngộ, là chỗ Chân tánh không dời đổi.

Những lời Tổ dạy thật là rành mạch,

nhưng cũng chỉ rành mạch cho những ai từng quen giáo lý Đại thừa, còn ngoài ra chắc còn có nhiều bạn phải phân vân với một vài đoạn, thí dụ như chỗ bảo giữ lòng đừng xao động trước cảnh thiện ác, hay đừng nghĩ đến thiện ác và cũng đừng bám níu vào đó, dầu có làm được điều lành, đừng lấy đó làm thích.

Để tránh những ngộ nhận, chúng tôi xin phép lấy chỗ biết nông cạn của mình mà bàn thêm cho sáng nghĩa. Tuần tự, chúng tôi sẽ giải mỗi thứ hương theo lời dạy của Lục tổ:

1) Về *Giới hương*, lời Tổ dạy có nghĩa là phải giữ lòng mình không tưởng điều quý, không toan việc dữ, không ghen ghét, không tham giận, không ý cướp đoạt hại người. Giữ được là giới hạnh hoàn toàn. Giới hạnh thì tại gia có năm điều răn cấm mà ai cũng biết là chớ sát sanh, tà dâm, trộm cắp, nói dối và uống rượu. Giữ được năm điều này, thì ba độc tham, sân, si bị diệt trừ, thị phi bất dấy. Tâm như thế là tâm thanh tịnh. Vậy người hành hương trước bàn Phật, phải giữ lòng được thanh tịnh, đừng để khi hướng về Phật mà lòng còn nghĩ

đến việc sai quấy.

2) Nghĩa của *Định hương* là trước những việc lành dữ, tâm phải không loạn động. Trước điều thiện ác, trong tâm ta thường có việc chọn lựa, lấy bỏ. Nếu là việc làm của người khác thì lòng ta hoặc sanh chê hay sanh khen. Người thiện gặp việc thiện thì khen, người ác gặp việc thiện chưa chắc là khen, có khi còn tìm điều chỉ trích. Trước việc ác, người thiện lẽ cố nhiên bất bình, mà người ác lại thích. Khen chê, bất bình hay ưa thích đều là động cả. Nếu là việc của ta thì cũng thế. Ta làm được điều thiện là lòng sanh tự kiêu, muốn cho mọi người cùng biết, đến khi làm ác thì bày lời che đậy. Thế cũng là động cả. Nhưng đừng hiểu Tổ dạy chúng ta muốn làm gì thì làm, chẳng kể thiện ác. Hiểu như thế là phản lại lời Tổ dạy.

Thâm ý của Tổ là đối với người, đừng bình phẩm việc làm của họ, vì mình không có quyền là một và hai nữa, những lời bình phẩm ấy không ích lợi gì cho mình, mà có khi có hại nữa. Còn riêng đối với mình thì nếu đã giữ

giới thì còn ác đâu mà động. Không còn tưởng ác, nói ác, làm ác thì không bị cái thiện là cái tương đối làm cho lòng ta phải ăn năn, bứt rứt tức là động. Sở dĩ tâm được định như vậy là nhờ sáng suốt thấy rõ sự thật, tức là nhờ có huệ như sẽ đề cập đến.

3) *Huệ hương* có nghĩa là lòng không che lấp, soi thấy tự tánh, không làm điều ác, tuy tập việc lành, lòng không nắm giữ, kính trên tưởng dưới, xót thương cõi cút nghèo nàn.

Giữa hai người trí và ngu, không làm ác có hai nguyên nhân khác nhau. Ngu không làm ác là vì sợ hình phạt, tội lỗi không ở cõi này cũng ở một thế gian khác. Trí không làm ác là vì biết trái đạo lý, nên tự mình ngăn cấm mình, không đợi luật pháp xen vào. Còn về việc làm lành hai bên quan niệm cũng khác nhau. Ngu mong được một sự đền đáp ở thế gian hay trên thiên đường, trí không mong gì hết, không chấp trước, chỉ vì biết phải đạo nên làm. Nhờ vậy, mà người trí kính trên nhường dưới, xót thương người cõi cút nghèo nàn, không như người ngu phú quý sanh kiêu, đắc thế sanh ác.

Tuy chia có ba là Giới, Định và Huệ nhưng ba cái ấy thật dính chùm với nhau. Muốn giữ giới mà không sáng suốt, không biết cái lẽ chân chánh phải tự cấm sát sanh, tà dâm, vọng ngữ, v.v... thì cái giữ giới ấy không bền chắc. Lại nữa, không trí huệ, không giữ giới, thì tâm tham giận vẫn còn, muốn có định không làm sao được. Mà không định thì làm gì lóng lòng xem xét muôn sự muôn vật; không lóng lòng được thì không thấy rõ, thường để tình dục che lấp thiện tâm; không thấy rõ là không có huệ vậy. Giới, Định, Huệ, giữ được, có được, giải thoát hiện tiền như Tổ sẽ chỉ ở đoạn thứ tư.

4) *Hương Giải thoát* là ý nói, tâm không còn như bìm sấn leo cành, thì chẳng còn nghĩ đến thiện ác, tùy ý nói làm gọi là tự tại, không còn gì ngăn trở.

Người đã có giới, định, huệ là người, thân còn ở thế, làm đủ mọi việc như bao người khác, nhưng lòng đã thoát phàm nên gọi là giải thoát. Phàm phu sống trong tương đối, nên còn chia có thiện, có ác, còn thấy có thiện có ác,

còn nói còn làm thiện ác. Người giới, định, huệ tâm thuần một màu thanh tịnh, gặp việc là làm, không để cho tính toán lợi hại ngăn cản. Tuy không suy nghĩ tính toán, nhưng việc việc đều chân chánh, đều lành sạch. Đã quen như thế thì đâu còn cân phân thiện ác. Lòng lúc ấy như mây trên trời, mặc tình đi đông, đi tây không gì trói buộc, nên gọi là giải thoát, không như dòng nước bị đất trở ngăn. Đất đây là thất tình lục dục, mà nước kia là dòng nước thiếu giới, định, huệ vậy.

5) Nhưng giải thoát như thế cũng chưa đủ, phải tiến lên một mức cao hơn là Giải thoát tri kiến.

Tri là biết, kiến là thấy. Tri kiến là sự thấy biết hay hiểu biết của mình. Cái tri kiến do cái tâm thức của con người chia chẻ ra có ác có thiện, có tốt có xấu, có cao có hạ, có người có ta, khiến nên có lựa chọn, chê khen, tranh giành, xâu xé. Nó khác với cái thấy biết tuyệt vời của Phật, tuyệt vời vì không phải dựa trên sự thấy nghe tầm thường của thế gian hay sự suy luận của người đời. Vì vậy, tri kiến của

Phật không phù phiếm bề ngoài, mà đi sâu tận gốc, thâm nhập đến bề trong, nhờ đó Phật biết vạn vật đều do một bản thể duy nhất mà ra, tuy thiên hình vạn trạng sai khác, nhưng tựu trung là một. Đó là nghĩa của câu “Nhứt tức nhứt thể, nhứt thể tức nhứt” mà Lục Tổ đã nói ở một chỗ khác trong *kinh Pháp Bảo Đàn*.



Không chia chẻ thiện ác, là thấy biết đúng với chân tánh có một, thanh tịnh như lòng trẻ thơ chưa biết việc đời, một tiếng cười, một lời nói, một việc làm của nó đều hiền lành dễ yêu, không tham, không gian, không nịnh, không

kiêu.

Nhưng không phải biết thế để rồi ngồi y một chỗ không làm gì, không nghĩ gì. Người được cái tri kiến giải thoát rồi, phải hoạt động rất nhiều, làm hết bốn phận mình trong xã hội, nhưng lòng bao giờ cũng giải thoát, không còn bị cái hiểu biết sai sót của thế tình chi phối. Luôn luôn học hỏi để làm vững chắc cái tri kiến giải thoát ấy, ngày ngày quay mắt ngó lại trong lòng, để mình tự biết lấy mình tức là bản tâm, biết được bản tâm thì đầy đủ trí huệ, sẽ hiểu được giáo lý của Phật. Rồi hiểu luôn rằng đời là đời, có thiện có ác, vì đời là cảnh tương đối, ai không hiểu được mặc ai, không vì đó mà bực tức hay thối chí, một lòng hòa thuận với mọi người, mặc áo nhũn nhục xông pha vào lửa tham, sân, si của đời mà giúp đỡ, coi mọi người như anh em, hết nhân, hết ngã. Tới đây là đắc Bồ đề, nghĩa là đạt đến chỗ sáng suốt, sống hợp với chân tánh trước sau như một, mà không sống theo phàm tánh, nay đời mai đời.

Đấy, chư giáo hữu vừa thấy, lỗi tụng niệm

của Đại thừa nó thâm sâu và ích lợi vô cùng. Nội việc dâng hương, nếu khi miệng xướng bài đã nhắc lại, mà trí ta hiểu được, thấu đạt được lời chư Tổ, thì không còn sự nhắc nhở, khích lệ nào hiệu quả bằng.

Trước chúng ta giữ tâm thanh tịnh, trí huệ sáng suốt trong mười lăm ba mươi phút khi hành lễ, sau quen dần, cái thanh tịnh sáng suốt ấy sẽ thấm nhuần thân tâm ta ngày này qua ngày nọ, chừng ấy chúng ta tự nhiên mà làm, tự nhiên mà nói, tự nhiên mà nghĩ, nhưng không việc nào là không chân chánh, từ thiện./.



Quan niệm về “tự lợi và lợi tha” của Phật giáo

*Bài pháp của Pháp sư DIỄN BỒI
tại Chùa Xá Lợi ngày 17.8.1969*

Nói đến hai chữ “lợi tha”, tôi không khỏi nghĩ đến hai chữ “tự lợi”. Trong Phật giáo, lợi mình lợi người hay đi đôi với nhau và thường được đem ra bàn luận, vậy tôi xin lấy quan niệm của Phật giáo về tự lợi và lợi tha làm đề tài cho buổi giảng hôm nay.

Thông thường, người ta bảo Thanh văn Phật pháp, hay Tiểu thừa, lấy tự lợi làm chủ đích còn Đại thừa Phật pháp thì lấy lợi tha làm căn bản. Kỳ thật, trong cái tự lợi của Thanh văn không phải là không có cái tha lợi, bất quá Thanh văn lấy tự lợi làm trọng tâm và đặt tha lợi vào hàng phụ thuộc vậy thôi. Còn cái tha lợi của Đại thừa cũng không phải không ngậm chứa cái tự lợi, bất quá đặt trọng tâm nơi lợi tha và gởi thác vào đó cái tự lợi vậy thôi. Cứ xem

như lúc Phật còn tại thế, các tỳ khuru tu hạnh Thanh văn, người người đều tùy phận, tùy sức và cũng tùy cơ hội, mà làm những công tác lợi tha, như vậy làm sao nói các vị ấy toàn là người chỉ nghĩ đến tự lợi? Đến như hàng Bồ tát của Đại thừa, tuy phải tích cực rày đây mai đó hóa độ chúng sanh, lấy việc lợi tha làm gốc, nhưng mặt khác phải lo thành tựu viên mãn như cách là mục tiêu tối cao của hàng Bồ tát và như vậy, há không phải là tự lợi sao?



Sau khi phân tích như thế, chúng ta thấy rằng, muốn hiểu thế nào là tự lợi, thế nào là lợi

tha, nên dùng một nhãn quan mới mà nhìn xét, đừng chấp nê danh từ mà tìm hiểu chơn nghĩa. Chơn nghĩa là thế này: Cái tự lợi của Phật pháp là cái tự lợi chơn chánh; cũng thế, cái lợi tha của Phật pháp cũng là cái lợi tha chơn chánh, chẳng phải như những cái tự lợi, lợi tha của thế gian, chỉ có trong đôi đũa, so sánh. Nên biết, cái lợi được Phật giáo nói đến là cái lợi “li khổ đặc lạc” (lià khổ được vui), kết quả của những hành vi hoạt động vừa có phương pháp vừa hợp lý. Nghĩa chơn chánh và căn bản của chữ lợi là vậy. Tất cả các pháp thế gian, bất luận dưới hình thức nào, đều không đem lại cho chúng ta cái lợi lià khổ được vui một cách rất ráo. Cái chánh nhân ly khổ đã thế thì giả sử các pháp thế gian có giúp chúng ta đạt đến sự lià khổ, cái hết khổ ấy chỉ tạm thời thôi, không phải là sự chấm dứt vĩnh viễn và hằng thường. Cái hết khổ chẳng rất ráo thì cái đặc lạc đương nhiên cũng không phải là cái vui cứu cánh. Thế thì những cái dứt khổ được vui này không chơn chánh, nó chỉ có trong vòng tương đối, so sánh mà thôi. Chỉ có Phật pháp mới ban cho chúng ta được

cái ly khổ đặc lạc thật sự.

Được gọi là tự lợi, lợi tha những gì làm cho ta và người đều được lợi ích và an lạc. Thế thì, phạm việc gì có ích cho ta cho người, tất nhiên phải làm sao cho ta và người đều thu hoạch được; còn phạm việc gì chẳng lợi cho ta và người thì nhất định phải làm cho chúng xa lánh ta và người. Tất cả các pháp thế gian đều có một điểm không thể phủ nhận là hề lợi mặt này là hại ở mặt khác, vui khía cạnh này là khổ ở khía cạnh kia, ấy bởi vì cái dứt khổ được vui của thế gian không triệt để, không hoàn thiện. Nguyên tắc là như vậy, tuy nhiên tìm đâu cho ra những giá trị tuyệt đối, ở thế gian phải chấp nhận những sự thật của thế gian. Do vậy, Phật pháp lưu hành ở thế gian, ngoài việc mở mắt cho đời biết đường tìm cầu cái lợi lạc cứu cánh giải thoát, còn làm cho chúng sanh hưởng được cái lợi hiện thực của thế gian. Khá thấy thuyết tự lợi, lợi tha của Phật pháp, ngoài cái mặt cao thượng siêu việt, còn một mặt khác mà Phật pháp không quên là mặt hiện thực của nhơn gian. Vì vậy, việc cứu tế khổ nạn của người đời,

để cho nhà nhà được sinh hoạt ấm no, đầy đủ, an lạc, là nhiệm vụ trọng đại mà Phật giáo đồ ngày nay phải kê vai gánh vác. Lãng quên điều này thì khó tránh tiếng chê của người đời là Phật pháp thoát ly với sự thật trước mắt và đồng thời cũng làm cho công chúng tưởng rằng hàng Phật tử không đủ khả năng phát huy cái đại dụng của Phật pháp.

Tại sao cái tự lợi của thế gian không phải là cái tự lợi chơn chánh? Tại vì cái bịnh vị ngã, cái bịnh vị mình. Vì mắc phải chứng bịnh này, cho nên, bất luận là làm việc gì, tất cả công phu nỗ lực đều bắt từ cái ta mà xuất phát. Nghĩa là, đối với tự mình thì xét coi có lợi hay chẳng có lợi, rồi đối với chủng tộc mình, với quốc gia mình, cũng xét nét như thế. Nếu thấy là lợi thì gắng sức làm, bằng không thì thôi. Chẳng những thế, người đời còn có thể vì cái lợi ích của quốc gia mình mà hy sinh cái lợi ích của quốc gia kẻ khác, vì quyền lợi của chủng tộc mình mà xâm đoạt quyền lợi, thậm chí đến sát hại sinh mạng của chủng tộc khác. Do đây mà tiếng hô hào tự do, bình đẳng, dầu có vang dội đến trời cao,

giữa quốc gia và quốc gia, cạnh tranh tàn sát vẫn y nhiên không chấm dứt, giữa chủng tộc và chủng tộc, cạnh bạo động máu chảy xương tan vẫn y nhiên không chấm dứt. Thử hỏi cái lợi cho mình ở đâu? Rõ ràng là chỉ có tự hại hay làm hại lợi mình thì có. Bởi vậy, cái tự lợi chơn chánh chỉ có thể kiếm được trong Phật pháp mà thôi.

Phật pháp sở dĩ giúp người đạt đến cái tự lợi chơn chánh đó là nhờ chủ nghĩa “vô ngã”. Bất luận sáng lập một sự nghiệp xã hội nào, trước hết phải bỏ cái tự ngã, phải quên mình, đừng đưa cái ngã của mình vào trong mỗi ý nghĩ, như nói, tôi hay làm việc này, tôi nghĩ nên phải làm việc kia. Lúc nào tôi cũng chỉ thấy có mình, lấy mình làm trung tâm cho mỗi tư tưởng, mỗi việc làm thật chẳng ích lợi gì cho mình mà còn không tránh khỏi niềm đau khổ trong tương lai.

Nhận rõ điểm này, Phật pháp dạy phải phế bỏ tự ngã, đứng vững trong tinh thần vô ngã, quên mình, mà ra sức hoàn thành mỹ mãn nhân cách của mình, đó là đường lối chơn chánh để đạt đến cái tự lợi. Các bậc Thánh nhơn của Phật

giáo, từ bậc thấp là hàng Thanh văn cho đến bậc chí tôn là Phật đà, cái lợi lạc hưởng được tuy có nhỏ lớn chẳng đồng, không bậc nào là chẳng dựa vào sự ngộ lý vô ngã để đạt đến quả vị. Vì chấp ngã mà làm hại chúng sanh, những tội ác ấy thật không làm sao kể xiết. Còn chúng sanh sở dĩ trôi lăn trong vòng sanh tử cũng vì chấp ngã. Giả như chẳng vì cái lợi mà tạo nghiệp thì có đâu phải mãi quay mò trong vòng sanh tử chẳng có lúc nào dừng! Vậy thiết nghĩ, muốn thoát khỏi sự ràng buộc của sanh tử để đạt cái tự lợi là chơn tự do, chơn giải thoát, thì không còn biện pháp nào hơn là cắt đứt cái vọng chấp về tự ngã. Ngày nào chúng ta hết lầm tưởng có cái ta thì ngày ấy chúng ta hưởng được cái tự lợi chơn chánh vậy.

Cái tự lợi, bất luận là trong vòng thế gian hay xuất thế gian, không thể tiêu biểu một cách hoàn toàn và chơn chánh cho cái chủ yếu của Phật pháp, bởi lẽ chỗ nhắm của Phật pháp xa hơn nhiều: đó là lợi tha. Nói một cách khác, tu hành theo Phật pháp, chẳng phải để làm lợi ích cho mình, mà để làm lợi cho người khác. Thực

hành Phật pháp mà thiếu lợi tha là chưa làm tỏ rõ cái đặc sắc của Phật pháp vậy.

Cốt yếu của lợi tha ở chỗ lấy tâm đại từ bi mà nghĩ tưởng đến tất cả chúng sanh, lấy sức mạnh của phương tiện mà cứu độ tất cả chúng sanh, làm cho chúng sanh, từ cảnh trói buộc của thống khổ chất chồng, đạt đến cảnh an lạc của tự tại giải thoát. Trong lúc làm hạnh lợi tha, đừng nghĩ đến sự lợi ích riêng tư của mình, cũng đừng mong chúng quả Bồ đề vô thượng, mà chỉ biết có một việc là làm thế nào giúp ích được người khác, với niềm hy vọng nhờ đó mà biến thành cái tự lợi. Làm lợi người là làm lợi mình đó. Chúng ta hãy trông gương ngài Duy Ma Cật. Tuy là cư sĩ, ngài đã chọn thật làm hạnh lợi tha của Bồ tát với một tinh thần đáng đại biểu cho tinh thần Bồ tát. *Kinh Lăng Nghiêm* nói: “*Tự vị đắc độ tiên độ nhơn giả, Bồ tát phát tâm*”, nghĩa là: Tự mình chưa độ mà lo độ người, đó là sự lo nghĩ của hàng Bồ tát. Tinh thần của Bồ tát là thế: trước là họ làm lợi cho người, sau mới nghĩ đến mình.

Từ bi lợi tha – thương xót giúp đỡ người –

đó là căn bản của Phật pháp. Bản chất của Phật giáo là từ bi lợi tha và Phật là hiện thân của hai đức ấy. Có câu: *“Phật tâm giả, đại từ bi thị”* (Tâm Phật là đại từ đại bi). Vậy bỏ từ bi ra, Phật giáo không còn gì là Phật giáo cả, mà cũng không còn gì trong lời nói và việc làm của Phật.

Tâm từ bi sẵn có, nhưng giả sử không làm được một việc lợi tha nào thì làm sao tỏ rõ tinh thần từ bi của mình? Đúng như vậy, hễ là Bồ tát từ tâm thì phải lấy tâm từ mà lo làm việc lợi ích cho nhơn quần cùng tất cả chúng sanh, trong lòng đừng để vương vấn một ý nghĩ nào về mình. Không nghĩ riêng tư trong lúc làm lợi cho người là vì Bồ tát xem sự thống khổ của chúng sanh như chính thống khổ của mình, không thể không cứu giúp. Và lại, cứu tế chúng sanh, đối với Bồ tát, chỉ là hoàn thành hai đức từ bi của tâm mình vậy thôi.

Nhưng Phật pháp lưu hành quá lâu đời, lời Phật dạy phải lo làm lợi người để nhiên hậu hoàn thành cái tự lợi, không tránh khỏi sự biến chất. Một số đệ tử Phật đã cực lực sửa lời Phật, lớn tiếng đề cao thuyết “chẳng tự lợi không lợi

tha”, trước phải lo cho mình, sau mới lo cho người. Rồi họ đưa ra những câu “*sanh tử vị liêu như tang khảo tử*” (giải thoát sanh tử đâu chưa thấy mà cái sờ sờ là cha chết mẹ vong), hay “*sanh tử sự đại, vô thường tán tốc*” (chết sống là việc lớn, vô thường nhanh chóng không chùng), toàn một giọng tâm tình của hàng Thanh văn chán nản, làm cho người tu hạnh Đại thừa phải cảm lầy, rồi một số Bồ tát sơn lâm thanh tu sớm bỏ những nơi này mà hướng về kinh đô thành ấp. Sự kiện này là một tổn thất chẳng những cho các hoạt động từ bi lợi tha mà còn cho Đại thừa Phật pháp. Thái Hư Đại sư, nhà lãnh tụ của Phật giáo Trung Hoa thời cận đại, lúc Trung - Nhật chiến tranh, từng đến thăm nhiều nước theo Phật giáo Nam Tông. Sau khi trở về Trung Hoa, Đại sư có tuyên bố như sau với học sinh của Viện Hán Tạng: “Giáo lý của Nam tông thuộc Tiểu thừa, nhưng việc làm là Đại thừa; còn giáo lý của Trung Quốc thuộc Đại thừa, nhưng việc làm lại là Tiểu thừa”. Không nghĩ làm những việc lợi tha thì sao có được cái mùi vị Đại thừa?

Đúng về mặt thực tế mà nói, người tu theo Đại thừa cố nhiên không phải không lo nghĩ đến sự tự giác tự ngộ. Chỉ vì họ nghĩ tự ngộ đầu trước đầu sau, đều nằm trong hạnh lợi tha, vì vậy mà họ lo làm việc lợi tha. Lại có những học giả dám chủ trương: nếu trước không tự lợi, nghĩa là không tự giải thoát giác ngộ thì không năng làm lợi cho người được. Nếu thật phải đợi giải quyết xong vấn đề tự lợi, sau mới biết làm thế nào để lợi tha, thì ngày nay tìm đâu ra những người có tư cách lợi tha trong Phật giáo? Lưu hành ở thế gian mà không phát huy được cái tác dụng to lớn của lợi tha, thì Phật giáo có gì để cho thế gian quý chuộng chứ?



Nhân đây, chúng ta thử bàn lại về tinh thần của câu “Tự vị đắc độ, tiên độ nhơn” (Tự mình chưa độ, trước nên độ người). Hãy lấy trường hợp của Bồ tát lấy việc lợi tha làm nhiệm vụ mà xét xem coi sự chứng ngộ trước và chứng ngộ sau có chỗ bất đồng nào? Tự mình chưa chứng ngộ mà đi làm việc lợi tha thì cái lực lượng lợi tha này mỏng manh yếu đuối, không cho phép phổ biến sự cứu tế chúng sanh, chỉ có thể thôi. Nếu biết cái sức mạnh độ sanh sau khi chứng ngộ là do sự gieo trồng bồi đắp của thời kỳ chưa chứng ngộ làm phát sanh, chớ không phải đột nhiên mà có.

Những học giả chủ trương “trước tự lợi, sau lợi tha” lý luận như sau: tự mình chưa cứu vớt được mình thì lấy gì để lợi tế nhơn quần, và họ đưa ra thí dụ: muốn xuống nước cứu người bị đắm mà tự mình chưa biết lội thì làm thế nào? Không khéo mà kẻ vớt người chìm cả hai đều chết hết, còn gì mà nói lợi tha? Câu nói ấy tự nhiên có lý, nhưng chúng ta hãy nghĩ xa hơn một chút. Muốn vớt người chìm thì phải xuống nước, nay lại bỏ nước lên bờ, có thể cứu người được

sao? Đây là lẽ khiến Bồ tát ở lâu trong sanh tử để hành hạnh Bồ tát: càng ở lâu trong sanh tử, Bồ tát càng làm lợi ích cho chúng sanh khắp nơi, đúng theo bốn nguyện của mình. Chính trong thời kỳ chưa được cái tự lợi, tức là tự mình chưa chứng ngộ, mà đại nguyện độ sanh lần hồi thành tựu nhờ công phu tu tập. Thật vậy, không trường kỳ học tập trong cảnh nổi chìm của sanh tử, thì không khả năng làm được việc cứu giúp vô lượng chúng sanh. Vậy, dầu ai có nói gì đi nữa, hễ là Bồ tát đại tâm thì phải lấy việc lợi tha làm trước.

Tuy nhiên, vì chúng căn tánh bất đồng, việc làm lợi mình trước khi lợi người không phải không có. Pháp môn niệm Phật vãng sanh của tông phái Tịnh độ thuộc lối chủ trương này, mà Phật đã thiết lập để cho hợp với căn tánh của một hạng chúng sanh. Hạng này đối với lời Phật dạy về cái nguyện lớn cứu giúp muôn loài, hết lòng tin tưởng; họ cũng chấp nhận các lẽ hễ là người tu theo pháp Phật thì phải phổ tế quần sanh. Nhưng lợi sanh chẳng phải là một lời nói suông mà phải thực hành thực tế, mà thực hành

thực tế không phải là việc dễ làm và đơn giản đâu. Chỉ có Phật pháp mới giúp chúng ta thực hành thực tế, chỉ có tự ta phải lo đưa mình đến chỗ thoát vòng sanh tử. Mà muốn liễu sanh thoát tử, không thể không nương tựa vào thần lực của Phật để được vãng sanh về Tịnh độ và học tập theo Phật hạnh lợi sanh. Tư tưởng này một khi được phổ biến thì pháp môn Tịnh độ tự nhiên bắt đầu lan tràn khắp nơi. Đại thừa Phật giáo lấy lợi tha làm căn bản, miễn đừng quên căn bản này thì dầu có cầu trước cho mình cái tự lợi giải thoát theo pháp môn Tịnh độ, điều ấy không phải không thể được.

Trong cái lợi tha lo hoàn thành cái tự lợi tốt, mà trước cầu tự lợi sau mới làm việc lợi tha cũng tốt. Mục đích của đôi đảng đều là lìa khổ được vui, nếu giả sử không vì sự li khổ đặc lạc thì đi cầu tự lợi với lợi tha để làm gì? Nay là thời khoa học chinh phục hư không, nhưng nỗi thống khổ của nhơn loại lớn lao hơn buổi quá khứ rất nhiều. Vậy trong cảnh khổ nạn chẳng dứt của ngày nay, ai là người tâm trí rộng khai lại nữ đem Đại thừa ra mà bàn suông tán hảo,

không làm việc lợi tha? Thái Hư Đại sư thường khuyên người làm hạnh Bồ tát, để thích ứng với nhu yếu của thời đại, thế giới và nhân loại ngày nay. Nếu muốn thật sự làm việc lợi tha thì hàng tại gia Bồ tát có thể phục vụ trong các giới chánh trị, quân sự, thực nghiệp, lao động... để biểu hiện tinh thần của mình.

Quý Hội là một tập đoàn tại gia học Phật. Tôi ước mong người người trong quý Hội đều phát Bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo, cùng nhau thực hành công cuộc tự lợi, lợi tha để tạo thành một thế giới trang nghiêm hòa lạc và thanh tịnh./.

*Trích Tạp chí Từ Quang
Năm thứ XVIII – Số 203-204 Tháng 7 và
8 năm 1969 (P.L. 2.513)*

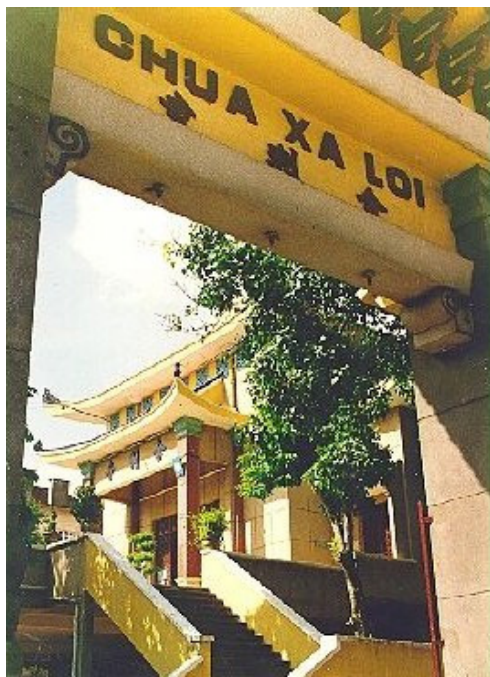


THÔNG BẠCH CỦA BAN TRỤ TRÌ NHÂN LỄ KHÁNH THÀNH TỔ ĐƯỜNG CHÙA XÁ LỢI

Nửa thế kỷ trôi qua với bao thăng trầm của Phật giáo nơi ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, đến ngày hôm nay mới có thể gọi đầy đủ là một ngôi Già lam thật sự. Bởi vì sự giao cảm đồng điệu của hai giới Tăng sĩ và Cư sĩ cùng thật sự hòa hợp trên con đường học Phật, trong quá trình tu tập, cùng chung vai gánh vác việc tu bổ xây dựng ngôi chùa ngày một trang nghiêm rạng rỡ hơn.

Từ một ngôi chùa do Hội Phật học Nam Việt cất lên, mục đích để thờ Xá lợi Phật và làm hội quán, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền cùng các Cư sĩ tiền bối đã dẫn dắt hàng tại gia

cư sĩ hoạt động mạnh mẽ, dưới pháp nhân Hội Phật học do các vị Cư sĩ Ban Quản trị giữ gìn và chăm nom với phương châm: cung thỉnh Tăng già trên vai trò lãnh đạo tinh thần, còn hoạt động đều do giới Cư sĩ của Hội. Đường lối độc lập này của giới Cư sĩ được duy trì cho đến khi thống nhất Phật giáo năm 1981 thì tạm thời chấm dứt. Từ đó, chùa Phật học Xá Lợi chuyển sang chư Tăng quản lý về mặt pháp nhân.



Bao nhiêu năm lịch sử của ngôi chùa, sự

chung lòng vì vận mệnh của giáo hội trong pháp nạn 1963 khiến lực lượng Cư sĩ và giới Tăng già gắn bó hữu cơ với nhau, nhưng đến khi hòa hợp yên bình thì trong thể thống nhất ấy lại nảy sinh mâu thuẫn nội tại, vì rằng, bên Cư sĩ không muốn ở vào thế bị quản lý cả hội đoàn của mình. Từ đó, lực lượng Cư sĩ lại lui về phát triển con đường Phật học theo hệ thống của Hội Phật học Nam Việt.

Từ hiện tượng đó, chúng ta thấy có mấy điều phải suy gẫm khi nhìn lại lịch sử:

A. Vấn đề sở hữu

Thống nhất Phật giáo sau phong trào chấn hưng (1930 – 1951) đến nay đã xảy ra 3 lần:

1. *Lần thứ nhất* thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1952 với 6 hội đoàn cả 3 miền, giới Tăng lữ có 3 hội đoàn và giới Cư sĩ cũng có 3 hội đoàn, hoạt động độc lập trong ngôi nhà chung là Tổng hội Phật giáo Việt Nam, nhưng hoạt động chỉ được 2 năm thì bị xáo trộn bởi hiệp định đình chiến Genève, và gián đoạn hẳn vào năm 1957 sau ngày đất nước bị chia đôi.

2. *Lần thứ hai*, lịch sử thống nhất Phật giáo diễn ra tại chùa Xá Lợi, trung tâm tranh đấu của Phật giáo miền Nam, nơi diễn ra Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, trong đó có Hội Phật học Nam Việt. Từ khi thành lập giáo hội mới, thì sự rạn nứt cũng bắt đầu xảy ra, sự lãnh đạo độc tôn của giới Tăng già và mục tiêu sở hữu hóa cơ sở đơn vị của các giáo phái, là mâu thuẫn lớn nhất khiến các giáo phái, hội đoàn lần lần tách ra khỏi sự quản lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Hội đoàn tách ra đầu tiên chính là Hội Phật học Nam Việt.

3. *Lần thống nhất thứ ba*, tiếp theo sự thống nhất đất nước năm 1975 là Đại hội Đại biểu toàn quốc thống nhất Phật giáo, thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay. Trải qua gần 40 năm sau ngày thống nhất, hiện tại Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang phát triển bền vững, nhưng cũng cần cảnh giác, không phải không có những mâu thuẫn nội tại như đã từng xảy ra trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đó là những ý định lập lại “sở hữu hóa” cơ sở

đơn vị của các sơn môn, pháp phái. Ý tưởng này trái với phương châm thống nhất ban đầu đặt ra.

B. Vấn đề nhận thức

Mâu thuẫn nhận thức đây, suy ra có cơ sở từ sự thiết kế của ngôi chùa. Giới Cư sĩ tự tin rằng, sự tu tập và hộ trì chánh pháp của họ không nhất thiết phải lệ thuộc vào giới Tăng già. Vì thế, việc thiết kế ngôi chùa năm 1955 chú trọng vào mục đích thờ Xá Lợi Phất và dành chỗ tụng niệm cho hàng Phật tử trong hội, nên không theo phương thế “tiền Phật hậu Tổ” như các ngôi chùa truyền thống, là có xây khu nhà Tổ để thờ chư Tổ truyền thừa của tông phái. Mà họ cũng có cái lý của người Cư sĩ, đã không phụ thuộc Tăng già thì làm gì có Sơn môn để truyền thừa?

Vả lại, Hội Phật học Nam Việt do hàng Cư sĩ khởi xướng ra, vậy thì họ có quyền không phải thờ phụng theo tông môn pháp phái nào cả, vì thế, chùa Xá Lợi chỉ thờ độc tôn Phật Thích Ca và một tấm bài vị “Việt Nam Phật Giáo Lịch Đại Tổ Sư Chi Vị” chung chung, được tôn trí phía

sau lưng điện Phật. Vậy thì, nhà Tô đã không có, thì làm gì có điều kiện và động lực để chư Tăng muốn trụ lại tu học và hành đạo lâu dài?

Nhà Tô, hay nhà Hậu theo thiết kế đã không có, về mặt tình cảm đã dẫn đến thiếu sự nhận thức cân xứng giữa giới Xuất gia và Tại gia. Về mặt thiết kế, nhìn từ xa xa phía sau, ta có thể thấy ngôi chùa có thiết kế bó hậu chứ không có nở hậu theo phong thủy truyền thống. Bởi thế, dân gian thường ví von là “ngôi chùa không có hậu”, mà chùa không có hậu thì chư Tăng làm sao trụ xứ dài lâu để hành đạo được? Trên thực tế trong nhận thức của giới Cư sĩ, hàng Tăng già chỉ được cung thỉnh làm lãnh đạo tinh thần hơn là góp sức quản trị ngôi chùa. Với thiết kế không có ngôi Tô đường, chúng tỏ nhận thức “Y pháp bất y nhân” của giới Cư sĩ Phật học thời bấy giờ rất cao độ.

Chư Tôn đức trong Ban Trụ trì, nhất là Hòa thượng Viện chủ hiện tiền, cũng như Ban Quản trị đều đã nhận thức sâu sắc về hai mâu thuẫn trên, nên từ lâu đã áp ủ phương án thực hiện kế hoạch xây dựng nhà Tô, vừa để hóa giải những

mâu thuẫn tồn tại xưa nay, vừa để có nơi phụng thờ chư hương linh ký tự. Ban Quản trị thì tích góp tài lực, Ban Trụ trì thì ngày đêm cầu nguyện Tam Bảo gia hộ cho nhân duyên hội đủ. Mãi cho đến cuối năm 2012 vừa qua, sau khi thống nhất phương án thiết kế, dự trù tài lực tạm đủ để khởi công, Hòa thượng Viện chủ đích thân làm lễ sai tịnh động thổ, nhưng vì thời gian cận Tết, nên lui ngày khởi công đến qua Rằm tháng Giêng năm Quý Tỵ 2013.



Sau hơn bốn tháng thi công, đến nay thì ngôi Tổ đường đã uy nghiêm tọa vị chư Tổ để được hoàn công. Từ đây, chư Tăng trú xứ sống thì phụng trì Tam Bảo, mất thì có nơi chôn

nương về. Hoặc nói một cách thiết thực hơn, sống thì chư Tăng hành đạo giáo hóa cho Phật tử, khi viên tịch thì Phật tử phụng thờ báo đáp. Bởi vì kể từ đây, ngôi Tổ đường Xá Lợi ngoài phụng thờ các vị có công với đạo pháp, thì nay chính thức là nơi thờ 3 vị có công lao với chùa Xá Lợi, đã được tôn vinh làm lãnh đạo tinh thần hàng Cư sĩ của Hội trước đây và của chư Phật tử chùa Xá Lợi hiện tại...

Về phía Ban Trụ trì, là những vị lãnh đạo ngôi chùa hiện nay, chúng tôi xin hứa, luôn tôn trọng ý nguyện của Ban Quản trị, là mục tiêu Phật học mà các Cư sĩ tiền bối đã đề ra. Mục tiêu ấy được nâng lên một tầm cao mới là phát triển ngôi chùa Xá Lợi trở thành **Trung tâm Phật học của giới Cư sĩ**, việc mà hiện nay về phía Giáo hội vẫn chưa có cơ sở vật chất để đào tạo, sinh hoạt riêng cho giới Phật tử tại gia. Song song đó, là Thành viên của Giáo hội, Giảng đường Chánh Trí chùa Xá Lợi là nơi sinh hoạt thuyết giảng hằng tuần của Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh; là nơi đặt cơ sở của Trung

tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Chùa Xá Lợi còn là nơi tổ chức các lớp trao đổi Phật học hằng tuần, nói chuyện chuyên đề hằng tháng và sắp tới là tổ chức khóa học cho Tăng Ni sau khi tốt nghiệp tại Học viện, học chuyển tiếp sang chương trình chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về phía Ban Quản trị, tuy chư Tăng đứng trên pháp nhân là lãnh đạo hàng Cư sĩ, nhưng chúng tôi không quên công lao thành lập chùa của hàng Cư sĩ. Và để tỏ rõ quan điểm của mình đối với các Cư sĩ tiền bối còn hiện tiền, Chư Tăng luôn tôn trọng mục đích và định hướng tiếp nối sự nghiệp của Hội, nhưng dưới một hình thức mới mang tính tôn sư trọng đạo. Chúng tôi cũng tuyên bố rõ: **Không có ý định phục hồi tổ chức Hội Phật học Nam Việt.**

Kể từ đây, hàng Cư sĩ hoạt động dưới danh xưng **Ban Phật học**, chịu sự lãnh đạo của Ban Trụ trì, hai giới Xuất gia và Tại gia cùng hòa hợp xây dựng và phát triển, kế thừa những tinh hoa thành quả của Hội Phật học xưa kia, trở thành

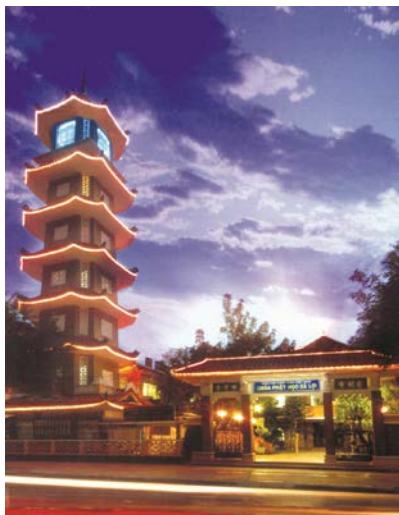
một lực lượng hộ trì Chánh pháp mới trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam nói chung và chùa Phật học Xá Lợi nói riêng.

Cuối cùng, cầu nguyện cho niềm giao cảm này được Tam Bảo chứng minh gia trì, được chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội ủng hộ và rộng rãi hàng Tái gia cư sĩ đồng thuận.

Nam mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát tác đại chứng minh.

Xá Lợi, ngày mùng 6 tháng 6 năm Quý Tỵ

TM. BAN TRỤ TRÌ
Tỳ kheo **THÍCH ĐỒNG BỔN**



Ý nghĩa sám hối

MINH LẠC

Cứ tối mười bốn và ba mươi âm lịch mỗi tháng, các Phật tử đều có lệ tới chùa hoặc tới trước bàn thờ Phật ở nhà để làm lễ sám hối. Chúng ta hãy xem xét ý nghĩa sám hối là gì, sám hối có tiêu trừ tội lỗi được không?

Sám hối là một từ kép, gồm một phần là tiếng Phạn, một phần là tiếng Trung Hoa: Sám do phiên âm tiếng Phạn Samma, Hối là do tiếng Trung Hoa, hai chữ sám hối có nghĩa là ăn năn những lỗi lầm đã phạm từ trước và chừa không làm những tội lỗi từ nay về sau. Đức Lục Tổ có dạy: *Sám kỳ tiền khiên, hối kỳ hậu quá.*

Làm lễ sám hối, chúng ta mong trừ được các tội đã tạo từ trước. Tội là gì? Thường thường chúng ta dùng từ tội nghiệp để chỉ những hành động đã gây nên tội lỗi, vì chữ nghiệp là do chữ Karma hay Kamma nghĩa là hành động tạo tác. Nghiệp có ba loại: Lành, dữ

và vô ký; gây nghiệp lành thì được quả báo lành, gây nghiệp dữ thì chịu quả báo dữ còn vô ký là không thiện không ác. Nếu theo đúng luật nhân quả nghiệp báo thì một khi đã gây tội lỗi, gieo nhân ác thì phải chịu quả báo ác, không sao tránh khỏi, ví như trồng ớt được ớt, trồng cam được cam, luật nhân quả tác động như bóng theo hình, hình thặng bóng bay, hình cong bóng vạy. Như vậy thì lễ sám hối không thể sửa đổi luật nhân quả nghiệp báo và không có lợi ích gì cả hay sao? Xin thưa: Có và không, tùy theo tâm người làm lễ có chí thành và sáng suốt hay không.



Phật pháp tuy bất biến nhưng vẫn tùy duyên, luật nhân quả nghiệp báo tuy nghiêm minh nhưng vẫn trong vòng tương đối, vì xét đến chỗ cứu cánh tuyệt đối thì tội tánh vốn tội không, chỉ vì chúng ta mê mờ mà tưởng mọi sự vật là thật có. Nghiệp do ba nguồn gốc: thân, khẩu và ý, quan trọng nhất là ý nghiệp vì chính ý thức điều khiển cả thân lẫn khẩu, ý thức là nguồn gốc của tất cả mọi tội lỗi, nhưng cũng chính ý thức là nguồn gốc của mọi việc lành (công vi thủ, tội vi khôi). Duy thức học đã dùng thuyết chủng tử để giải thích một cách dễ hiểu thuyết nhân quả nghiệp báo, đã tạm dùng vật hữu hình và truyện ở thế gian để diễn tả một phần nào vật vô hình và truyện ở trong tâm linh. Khi chúng ta làm việc thiện hay ác, hành động đã tạo ra một chủng tử lành hay dữ huân vào trong A lại da thức ví như những hạt giống đựng trong một cái túi rộng lớn vô biên; khi có điều kiện, đủ duyên, thì chủng tử phát sinh hiện hành, hạt giống sẽ nảy mầm thành cây, đơm hoa kết quả; có bốn thứ duyên: nhân duyên, tăng thượng duyên, sở

duyên duyên và đấng vô gián duyên; hột lúa muốn thành cây lúa phải có đủ đất, nước ánh sáng, phân bón... Nay tuy nhân đã có, nhưng nếu chúng ta làm cho thiếu duyên thì nhân không biến thành quả được; đó là phương pháp thành tâm sám hối. Trước hết phải tự nhận mình đã làm ác, tự biết mình là chẳng thiện, rồi đem lòng ăn năn muốn dứt ác làm lành để lấy công chuộc tội, lúc đó đã bắt đầu sáng suốt. Đã không làm thêm việc ác lại làm nhiều việc lành thì trong A lại da chủng tử ác không tăng, mà chủng tử thiện thêm nhiều sẽ lấn áp chủng tử ác, rồi duyên ác không có, duyên lành lại tăng, chủng tử ác không được huân tập sẽ yếu mòn không sao hiện hành được, ví như hột lúa mà gieo trên đá, thiếu đất nước ánh sáng và phân bón thì sẽ héo mòn tàn tạ. Chủng tử thiện trái lại, hiện hành luôn luôn, được huân đi huân lại nhiều lần khiến sinh lực được tăng trưởng có thể đè nén chủng tử ác, ví như lúa mọc nhiều thì cỏ sẽ bị lấn áp không mọc được. Đó là lối giải thích của Duy thức học về công năng của

thiện nghiệp cải tạo ác nghiệp của sự lễ bái sám hối chí tâm chí thành có thể tiêu trừ tội lỗi, vì đã ăn năn sám hối thì không bao giờ còn làm ác, lại chuyên làm việc thiện thì nghiệp chướng tiêu tan, căn lành thêm lớn. Ngược lại, nếu làm lễ sám hối mà thân và tâm không hồi đầu hướng thiện, không ăn năn chừa lỗi, cứ ngựa theo đường cũ mà rong ruổi thì nhất định luật nhân quả nghiệp báo sẽ tác động nghiêm minh, người làm ác sẽ chịu quả dữ, và lễ sám hối cho có lệ sẽ không mang lại kết quả tốt đẹp nào cả.

Phái Bát nhã giải thích một lối khác: Tội tánh vốn không, chúng ta như người nằm chiêm bao nên thấy có tội ác đối đãi với việc lành, có tối ngược với sáng... Nay nếu chúng ta thức tỉnh thì những việc trong mộng làm gì có nữa; nhưng phải thức tỉnh thật sự, thức tỉnh dài lâu thì mới ra khỏi cảnh chiêm bao, chứ nếu thức tỉnh giây phút rồi lại đắm chìm vào trong mộng tưởng thì mọi việc thiện ác lại là thật có. Vậy tội nghiệp quả báo lành dữ có hay không? Có mà không, không mà có. Nếu chúng ta cứ sống

trong mộng, trong thế giới vọng tưởng thì nó có thật, còn nếu sống trong sự giác ngộ sáng suốt thì nó không thật có. Kinh Phật có câu “*Tùy kỳ tâm tịnh, tất quốc độ tịnh*”, tâm đã thanh tịnh thì dù có đứng trong khung cảnh tội lỗi cũng vẫn giữ được lành sạch, dù thờ không khí tội lỗi cũng không bị đắm nhiễm lôi cuốn, vì khi tâm không còn dính dấp đến cảnh, không còn bị trần cảnh chi phối, những cảnh ấy coi như không có. Thiện ác chỉ là tương đối, khi người ta đã ra khỏi vòng tương đối, ra khỏi giấc đại mộng thì còn có gì là thiện hay ác nữa. Điều quan trọng hơn hết là làm sao cho tâm ý được sáng suốt thức tỉnh, phát huy cái trí tuệ sẵn có nơi mình thì các tội lỗi sẽ tiêu tan.

Trong nghi thức sám hối có câu:

Tội từ tâm khởi, đem tâm sám,

Tâm được tịnh rồi, tội liền tiêu.

Tội tiêu, tâm tịnh, thấy đều không,

Thế mới thật là chân sám hối.

Tất cả đều do tâm. Tạo ra tội và diệt hết tội cũng do tâm, tâm mê mờ vọng tưởng thì tội hiện hành, tâm thanh tịnh sáng suốt thì tội tan

biến; cần phải lia bỏ sự chấp tướng, thấy được sự gây tội và sự diệt tội đều là không, bản tánh là không, chỉ vì vọng huyễn mê lầm mà cho là có. Mặt trời trí tuệ mọc thì vô minh hắc ám đều tiêu tan; rồi lại thấy tội tiêu và tâm tịnh cũng chỉ là không, đó mới là lối sám hối chân thật và đúng đắn nhất.

Luật nhân quả nghiệp báo chỉ có tác dụng ảnh hưởng đến những người còn sống dưới quyền chi phối của luật đó, nghĩa là sống trong mộng huyễn như đại đa số chúng ta vẫn sống hàng ngày, nhưng nó không còn ảnh hưởng gì nữa đối với một số ít người đã sáng suốt ra khỏi vòng chi phối của luật đó, ví như một người gây tội ở quốc gia này, trốn được sang quốc gia khác thì không còn chịu sự chi phối của luật pháp quốc gia cũ nữa.

Khi còn sống trong vọng tưởng thì sự thấy biết bị hạn cuộc mê lầm, nếu vượt qua khỏi vòng mộng huyễn thì sự thấy biết liền được thay đổi, rộng rãi và sáng suốt hơn nhiều. Thí dụ: loài cá sống trong nước không thấy sức ép của nước là nặng và chúng coi lau sậy là những

tòa lâu đài rộng lớn, đến khi chúng mọc cánh bay lên trên mặt nước mới biết là đã ra khỏi sức ép nặng nề của nước và biết lau sậy là nhỏ bé đối với vũ trụ bao la.

Chúng ta cũng vậy, khi còn mê mộng thì thấy thiện ác hoàn toàn thật có và luật nhân quả nghiệp báo rất nghiêm minh, không chạy đâu cho thoát; đến khi tỉnh ngộ thì thấy thiện ác, nghiệp báo đều là không. Muốn được thức tỉnh, chúng ta phải tự mình thấp đuốc mà đi, đem hết tâm thành ăn năn chừa lỗi, hướng về Chân Lý mà tiến bước, bỏ mọi việc ác, làm mọi điều lành, giữ ý thức và tâm hồn thanh tịnh, làm được việc lành nào thì hỷ xả hồi hướng cho tất cả chúng sinh, không còn tâm chấp tướng, xa lìa nhị biên, chuyên theo trung đạo. Đó là ý nghĩa cao cả nhất, đúng đắn nhất của lễ sám hối, chắc chắn đem lại cho hành giả nhiều lợi ích nhiệm mầu và an lạc vô biên./.

Trích Tạp chí Từ Quang

Năm thứ XV - Số 167

Tháng 7 năm 1966 (P.L. 2.509)

Thấp thoáng lời kinh

ĐỖ HỒNG NGỌC

Quán Thế Âm Bồ tát

Lúc bảy giờ, Ngài Vô Tận Ý Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy trịch áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật mà bạch rằng: “Thế Tôn! Ngài Quán Thế Âm Bồ tát do nhơn duyên gì mà tên là Quán Thế Âm?”.



Rõ ràng Vô Tận Ý Bồ tát ngồi suốt buổi nghe Phật thuyết kinh *Pháp Hoa* chẳng quan tâm tới ai mà chỉ quan tâm tới một mình Quán Thế Âm. Lại không phải quan tâm tới vị Bồ tát này mà chỉ quan tâm đến cái tên: “Do nhơn

duyên gì mà có tên Quán Thế Âm?” Có vẻ Vô Tận Ý Bồ tát thắc mắc trong bụng đã lâu, nay đã đến lúc phải hỏi cho rõ. Nhưng cái “duyên” sâu xa nhất có lẽ là đã vừa có dịp “gặp gỡ” được Diệu Âm! Tuyệt vời quá, ngàn cánh sen bay vèo vèo đến, mắt xanh mượt, mặt đẹp như ánh trăng... mới trao đổi mấy lời rồi bay mất. Đến rồi đi. Có cách nào cho Diệu Âm ở lại hoài không? Quán Thế Âm Bồ tát liệu có giúp được gì chăng?

“Do nhơn duyên gì mà có tên là Quán Thế Âm?” Bồ tát Vô Tận Ý hỏi. Ta cũng muốn bắt chước hỏi lại: “Do nhơn duyên gì mà có tên là Vô Tận Ý vậy?”. Thì ra... Ý xưa nay vốn vô tận. Phải nói là vô số vô lượng vô biên mới đúng. Vô số vô lượng vô biên... chúng sanh đều do ý mà ra! Ý dẫn đầu các pháp. “Diệt độ” tất cả chúng sanh, cho tất cả chúng sanh vào... vô dư Niết bàn ráo trội thì đã là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác! Nhưng còn lâu! Các vị Bồ tát chẳng thường nguyện rằng khi còn một chúng sanh loay hoay trong... địa ngục thì... chưa chịu làm Phật đó ư?

Cho nên, Bồ tát Vô Tận Ý hơn ai hết đang muốn tìm cách “độ” cho hết... chúng sanh vô tận của mình. Ý dẫn đầu các pháp. Ý luôn “sanh sự” cho sự sanh triển miên không dứt. Nào ý niệm, nào ý thức, ý tưởng, ý kiến, ý tình... tràn lan. Ý này kéo ý kia, “trôi lăn” mãi mãi trong cõi tử sanh, lục đạo, bay nhảy tung hoành sáng trưa chiều tối. Một khi “Ý” mà thanh tịnh rồi thì các căn khác tự dung đều thanh tịnh theo. Ý mà sanh sự thì các căn khác bùng bùng dầu sôi lửa bỏng, gươm đao giáo mác ngay! Nhưng, bỗng dung, một thoáng, Vô Tận Ý Bồ tát chợt bắt gặp ánh mắt xanh dịu dàng của Diệu Âm, và lòng bỗng rung động sáu cách nên mới... *liền từ chỗ ngồi đứng dậy trích áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật...*

Lục tổ Huệ Năng bảo chỉ cần “vô niệm” là xong. Vô niệm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “Vô niệm làm Tông, vô tướng làm Thể...”. Trần Nhân Tông cũng bảo chỉ cần “vô tâm” là xong. Vô tâm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “*Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên*”. Vì tâm là niệm, tâm là ý, tâm

là tướng. Tướng rồi mới sinh hành, sinh thức. Không có tướng thì cũng chẳng có hành có thức. Nhưng tướng lại từ... thọ mà ra! Cho nên Phật tuy đã kinh qua suốt con đường thiền định từ Sơ thiền đến Tứ thiền đến phi tướng phi phi tướng... mà vẫn còn đó thọ, còn đó tướng. Mãi đến khi Ngài tìm ra một con đường riêng, “cửu thiền” – thiền thứ chín- hay “diệt thọ tướng định” thì mới xong cuộc hành trình giải thoát tâm và giải thoát tuệ. Thọ thì sẽ sinh ái, thủ, hữu... xoay một vòng không lối thoát. Trong buổi thuyết *Pháp hoa* này, Phật phóng ánh sáng cùng lúc hai nơi để mời cho được Diệu Âm đến, rồi nhờ Đa Bảo Như Lai lên tiếng kêu Diệu Âm xuất hiện trước sự ngỡ ngàng của tất cả tứ chúng có mặt buổi hôm đó. Diệu Âm là cảm xúc, là thọ. Về đến rồi... đi! Nhưng tướng thì ở lại, sanh “vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não”. Cho nên Vô Tận Ý Bồ tát chăm chăm nhìn Quán Thế Âm rồi đặt câu hỏi khẩn trương.

“Thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não,

nghe Quán Thế Âm Bồ Tát này, một lòng xưng danh. Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời xem xét tiếng tăm kia, đều đặng giải thoát”, Phật bảo Vô Tận Ý Bồ tát.



Thuộc “đặc trị” chỉ đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy nhưng quả là không dễ. “Một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ tát, lập tức vô lượng vô số khổ não sẽ được xóa mất ngay vì Quán Thế Âm là vị Bồ tát có khả năng “nghe

được tiếng kêu của trần thế!” với lòng đại từ đại bi, sẵn sàng ra tay cứu độ. Có thể được ư? Có thể được. Vì võ não ta một lúc không thể có hai ý tưởng cùng lúc tồn tại. Các ý tưởng nối tiếp nhau, dặt dây nhau thì có, niệm này vừa dứt niệm kia đã sanh, chen chúc nhau thì có, nhưng cùng lúc thì không. Nếu đã “xung danh” Quán Thế Âm thì không thể cùng lúc “xung danh” vị Bồ tát nào khác. Cái khó là “một lòng”, tức “nhất tâm”: nhất tâm bất loạn. Gọi tên, xung danh Quán Thế Âm bởi vì chỉ có Quán Thế Âm mới có nghìn mắt nghìn tay, mới có nước cam lồ rưới tắt tắt cả tham sân si của chúng sanh, mới có khả năng giúp ta hết sợ hãi với một pháp thí tuyệt diệu: vô úy thí!

Một khi xung danh Quán Thế Âm thì “dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy đặng; bị nước lớn cuốn trôi, liền đặng chỗ cạn; gió lớn thổi ghe thuyền tấp nơi nước La sát, đều đặng thoát khỏi nạn quỷ La sát”... Còn trên đất thì sao? Thì “dao gậy liền gãy từng khúc, gông cùm xiềng xích đứt rã...”... Thế là nào lửa nào nước nào gió nào đất... Cả “tứ đại” đều trở nên yên ổn!

“Nếu có chúng sinh nào nhiều lòng dâm dục, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền đặng ly dục. Nếu người nhiều ngu si, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền đặng là ngu si...”. Nói khác đi, tham sân si cũng chẳng còn.

Nhờ đâu mà tứ đại được yên ổn, tham sân si chẳng còn một khi cung kính nhớ nghĩ (niệm) đến Quán Thế Âm Bồ tát?

Thì ra Quán Thế Âm Bồ tát chẳng phải ai xa lạ: Ngài chính là Quán Tự tại Bồ tát. “Quán Tự tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách”! Một khi “Sắc tức thị Không/ Không tức thị Sắc” thì lửa sao còn làm cháy được, nước sao còn làm trôi được, gió sao còn thổi bay được, đao gậy xiềng xích sao còn hung hăng được? Và tham sân si cũng đã không tồn tại nữa rồi, đã gaté, gaté, paragaté, parasamgaté rồi, đã “đáo bỉ ngạn”, đã qua bờ bên kia rồi... thì còn sợ hãi điều chi? “Vô úy thí” là vậy!

Nỗi sợ của con người là ghê gớm nhất. Sợ chết, sợ khổ, sợ nghèo, sợ xấu xí, sợ bệnh hoạn,

sợ già nua... Cho nên làm cho con người hết sợ là đủ để mang lại hạnh phúc, đủ để “cứu vớt chúng sanh”. Nhưng vì đâu mà người ta sợ? Vì tưởng. Tưởng nên mới thấy sợi dây thành con rắn. Tưởng nên mới cho cái gì của mình cũng nhất thiên hạ. Tưởng nên vô thường mà thấy là thường, vô ngã mà thấy là ngã... Tưởng là ta, là của ta, là tự ngã của ta nên mới tính chuyện gồm thâu lục quốc, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị, trường sanh bất tử...

Quán Thế Âm không đến từ bên ngoài mà đến tức khắc từ bên trong của người đã thực sự “hành thâm Bát nhã”, cho nên “cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát” chính là nhắc nhở rằng mình đã qua bờ bên kia rồi, đáo bỉ ngạn rồi, sao còn chằng bỏ bè mà nhẹ bước thênh thang, sao còn nấn ná tham sân si gì nữa, còn lo tứ đại ngũ uẩn gì nữa?

Lúc đó cũng là lúc nghe được âm thanh vi diệu, tiếng nói của Diệu Âm, vị Bồ tát xinh đẹp và dễ thương kia luôn ở bên cạnh, chẳng đâu xa!

Tuy nhiên, “hành thâm Bát nhã” để thấy

được “ngũ uẩn giai không”, duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã thì... còn lâu, trước mắt hãy cứ “nhất tâm bất loạn” niệm Quán Thế Âm Bồ tát đại từ đại bi cũng đã thấy có hiệu nghiệm rồi vậy.

Tâm chúng sanh vô lượng nên có pháp vô lượng, nghĩa vô lượng. Mỗi người sẽ tìm một cách riêng phù hợp cho mình. Có người vào trong thiền, xen vào khoảng trống giữa hai niệm, dần dần mở rộng ra cho đến một lúc có thể đạt tới “vô niệm”... ; có người “phản văn văn tự tánh” làm cho nhĩ căn thanh tịnh, từ đó mà các căn khác cũng đều được “viên thông”...

Không như Diệu Âm mà thanh mắt sáng, tươi như trăng rằm, chợt đến chợt đi, Quán Thế Âm luôn ở bên cạnh, du hí thân thông trong cõi Ta bà, ra tay cứu giúp khi có ai cần đến. Quán Thế Âm là một vị Bồ tát dần thân. Nhưng để được vậy, Quán Thế Âm phải là Quán Tự Tại trước đã, phải có lòng từ bi lớn, một thứ vô duyên từ.

Quán Thế Âm Bồ tát như vậy gồm cả những hạnh của Thường Bất Khinh, của Dược

Vương, của Diệu Âm... vừa tôn trọng, vừa chân thành, lại vừa thấu cảm, “hiện nhất thiết sắc thân” trong mọi tình huống để hiểu và từ hiểu mà có thương, “từ nhãn thị chúng sanh”.



Tóm lại, chỉ có Quán Thế Âm mới là thuốc “đặc trị” cho ”Vô Tận Ý”. Bồ tát Vô Tận Ý liền mở chuỗi ngọc đem trao cho ngài Quán Thế Âm: “Xin ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí này, hãy vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi

ngọc này!”. Vô Tận Ý tha thiết nói với Quán Thế Âm như thế. Và ngài từ chối. Từ chối có lẽ vì biết không dễ giúp. Mỗi người phải tự giúp mình thôi! Phật bèn can thiệp: “Ông nên thương Vô Tận Ý và hàng tứ chúng cùng trời rông dạ xoa... mà nhận chuỗi ngọc đó đi!”. Quán Thế Âm Bồ tát bèn nhận chuỗi ngọc và chia ngay làm hai phần: một dâng lên Phật, một dâng cho Đa Bảo Như Lai.

Ở đây ta thấy một ”pháp khí” mới xuất hiện: chuỗi ngọc. Chuỗi ngọc trên bảo có thể bằng gỗ, bằng đá, bằng cao su... có thể giúp cho vừa thấy Phật vừa thấy cả Như Lai cùng lúc. Quán Thế Âm chỉ là “đầu mối” trung gian, bởi qua chuỗi ngọc này, chúng sanh sẽ được thấy cùng lúc cả Phật và Như Lai đó vậy.

Từ đó, chuỗi ngọc tưởng là chuyện hình thức, thực ra là con đường để giúp cho người ta “dạo chơi” trong cõi Ta bà, tránh được khổ đau ách nạn nếu nhờ lần chuỗi mà gặp được Phật và Như Lai, dĩ nhiên cùng lúc “một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ tát!

Vu Lan, 2013

Không gian và thời gian

TRẦN TAM NGUYÊN

Đêm qua em đi vào giấc mơ bằng một thứ ánh sáng chồng chất kết hợp giống y như những giấc mơ từ những lần trước đã bị đứt đoạn. Giấc mơ lại mở ra như một đóa hoa được làm tươi lại bởi những ngọn gió mang đầy sức sống thổi lên từ dưới nước, cũng như sương mù vào một buổi sáng mùa xuân được tan biến đi, để dành chỗ cho ánh mặt trời. Em bước đi một cách cuồng nhiệt trong một khu vườn vừa mới được sáng tạo theo dưới bước chân em, những vòi nước bắn tung, những cây cối mọc lên cao tận trời, những trẻ con nô đùa trên những thảm cỏ chạy khắp qua những con đường mòn trải cát giữa những bụi cây, những cặp trai gái đi dạo tay trong tay hay ngồi trên thảm cỏ, một sự an bình nhẹ nhàng bao trùm lên cảnh vật, lên mọi người và đây là lần đầu tiên em cảm thấy ngập tràn hạnh phúc.

Sự hiểu biết của con người không đầy đủ,

giới hạn và không rõ ràng vì con người chỉ chăm chú triền miên về quá khứ, không cần biết đến những khởi thủy. Chìa khóa của sự hiểu biết nằm trong những nguồn gốc. Con người không biết rõ được sự khởi đầu của thế giới, của con người, của vũ trụ, của không gian và của thời gian này. Phải chăng có một sự bắt đầu, một sự khởi nguồn trước khi xuất hiện không gian, vũ trụ và thời gian? Con người sống trong thời gian và không gian giống như những con cá sống trong nước, bơi nhảy nô đùa rất sống động nhưng chúng không thể tưởng tượng có một cái gì khác ở chung quanh ngoài yếu tố chất lỏng mà chúng không thể nào thoát ra ngoài được. Giống như những con cá, con người không thể sinh nở gì ở ngoài không gian và thời gian.

Trong giấc mơ em nhận thức được trước khi có vũ trụ, có thế giới loài người thì chẳng có gì cả, trước khi có thời gian cũng chẳng có gì cả, nhưng nghĩa của chữ “chẳng có gì cả” là gì? Đó là sự trống rỗng, nhưng khi người ta nói đến sự trống rỗng tức là có nghĩ đến một cái gì

khác, một nơi chốn mà ở nơi đó tất cả dấu vết về sự sống, tế bào, nguyên liệu, ngay cả thực tại hay chân lý đều bị loại trừ và luôn luôn vẫn có sự tồn tại thời gian và không gian. Trước khi có sự hiện hữu không gian và thời gian, cái hư vô nguyên thủy là tuyệt đối, bất tận và vĩnh cửu. Hư vô là một sự vắng mặt hoàn toàn của sự hiện hữu bất cứ gì mà tinh thần con người không có khả năng tiêu biểu hay thể hiện và cũng không thể tưởng tượng hay tạo dựng ra được. Còn vĩnh cửu ở đây không phải là sự dài lâu hay bất tận theo thời gian mà là sự vắng mặt hay đúng hơn là sự không hiện hữu của thời gian.

Để hiểu một sự kiện hay một sự vật, con người phải tìm hiểu nguyên nhân hay nguồn gốc, vì vậy để giải thích cái “hư vô” không thể giải thích và không thể tưởng tượng được đó, con người đã nghĩ đến phải có một đấng thiêng liêng, một thượng đế, chính là cái hư vô, cái tuyệt đối, cái bất tận, cái vĩnh cửu, cái chân lý. Thượng đế, đấng thiêng liêng là chân lý duy nhất và dưới đôi mắt mờ mịt và lẫn lộn của con

người, thượng đế trở thành “hư vô”. Thượng đế đã làm nổi lên từ cõi hư vô, từ miền vĩnh cửu này một vài thứ, trong đó có cái chết mà mọi người phải gánh chịu và thượng đế cũng đem mọi người trở về chốn cõi nguồn mà trước đó con người đã rút tía và trải qua một vài mùa đông ngán ngủ hay một chút mùa thu trong một khoảnh khắc thời gian. Tất cả mọi người được sinh ra rồi chết, không hoàn toàn ra khỏi cõi hư vô mà con người phải ngụp lặn trở lại trong cái hư vô đó.



Thượng đế luôn luôn vắng mặt, vắng mặt vĩnh viễn, không một ai có thể thấy được hay

có thể thấy được hay sẽ thấy được, vì vậy có câu cầu nguyện đến “thượng đế không ai biết”. Thượng đế đã gửi đến cho con người những nhà tiên tri mà mọi người có thể thấy được, nào đức Phật, nào đức Chúa, nào ngài Mohamet...

Thượng đế đã có trước khi có thời gian bởi vì thượng đế là “không có gì cả”. Thượng đế là giáo chủ của hư vô trước khi trở thành giáo chủ của sự sáng tạo mọi vật. Giáo chủ này ở nơi được che giấu từ chốn “không có gì cả” và từ chốn vĩnh cửu. Vĩnh cửu ở đây không phải là một khoảng thời gian bất tận, một ý niệm vượt khỏi tầm tưởng tượng của con người. Vĩnh cửu ở đây là một sự vắng mặt, không hiện hữu thời gian. Vĩnh cửu đối với con người như một điều hão huyền không thể hiểu được, trong khi đó thời gian thuộc về sự thật, về thực tế và được con người xem là điều đương nhiên. Điều đó đúng và trái ngược với sự thật trong đời sống thực tế. Không có gì giản dị hơn sự vĩnh cửu.

Sự hãi hùng về thiên đàng bao quanh tất cả mọi người không trừ một ai cả, đó là sự chết,

nhưng con người phải nhận thức một điều là “không gì cả” và “cái tất cả” đã tự pha trộn lẫn nhau từ nguồn gốc và cũng nên nhớ rằng sự vĩnh cửu, hư vô, thượng đế và đáng thiêng liêng chỉ là một.

Những người chết đi ra khỏi thời gian và quay trở lại chốn hư vô, đi vào miền vĩnh cửu. Những người chết trở lại vương quốc không biên giới và không có vua mà ở đó hư vô là tinh túy và họ đã rời bỏ nơi đó lúc họ được sinh ra đời để đi vào thời gian. Thế nhưng người ta tự hỏi vương quốc của những người chết có giống y như vương quốc của những người chưa được sinh ra hay của những người không bao giờ được sinh ra hay không? Câu trả lời là có một sự khác biệt giữa hai vương quốc, đó là những người chết đã được sống, đã bị trải qua bởi thời gian, bởi những hạnh phúc, bởi những khổ đau, bởi những diễn biến khác nhau đủ mọi thứ và bởi sự bấp bênh của họ. Vĩnh cửu là một bất động, một bất tận và là một sự đơn giản, còn thời gian với những thay đổi lên xuống bất tận, với hiện tại, quá khứ và tương lai, như mũi tên

thẳng tiến không quay theo chiều đảo ngược, vì thế thời gian là đa bội, trùng phức, di động và phân chia từng mảnh. Tồn phạm với sự thiện, ác nằm bên trong đó, thời gian là hình ảnh và biểu tượng sự phức tạp của vũ trụ.

Không gian và thời gian chuyên trách việc phân biệt các hiện tượng và kết hợp chúng trở lại với nhau. Không gian phân biệt và kết hợp những hiện tượng theo phương cách đồng vị và cùng hiện hữu, còn thời gian phân biệt và kết hợp những hiện tượng theo phương cách kế vị. Nhìn từ cõi hư vô, từ vĩnh cửu thì không gian và thời gian biểu tượng một sự sáng tạo, một mới mẻ cội rễ và hoàn toàn không phải do tình cờ ngẫu nhiên. Chất liệu, sự sống, ý nghĩ, lịch sử mà chúng ta thấy, tất cả tự phát triển và lần lượt hiện lên là do kết quả của sự ngẫu nhiên và sự cần thiết của sự tiến hóa. Nhưng không gian đến từ đâu? Thời gian đến từ đâu? Ai dám cho rằng sự hiện hữu của thời gian không đặt thành vấn đề và phải chấp nhận nó mà không được đặt vấn đề? Ai dám cho rằng thời gian cũng xuất hiện từ sự ngẫu nhiên và sự cần thiết của

sự tiến hóa? Để cho đúng với nguyên tắc tìm hiểu một sự kiện là tìm nguyên nhân, con người cho rằng thời gian là dấu hiệu của một đấng thiêng liêng, một thượng đế, từ “cái tất cả” rút ra từ “cái không gì cả”. Như thế người ta có thể nói không gian và thời gian là nguồn gốc của vũ trụ không? Câu trả lời là không. Nguồn gốc của vũ trụ thuộc về tinh thần, vô hình, không nhìn thấy mà con người có thể cho một cái tên, đó là năng lực. Nếu vũ trụ có đầy lửa và đầy thiên thần thì không gian và thời gian không có khả năng sáng tạo gì cả. Không gian và thời gian chỉ tạo dựng những cái khung do tinh thần trao cho để hoạt náo “cái tất cả” mà từ đó chất liệu, sự sống, tư tưởng thoát ra. Duy chỉ có tư tưởng con người mới có thể hiểu hay cố gắng thử hiểu được sự pha trộn hoàn hảo của không gian và thời gian. Không gian là một sự tìm thấy ngẫu nhiên vì trong cõi hư vô không có gì cả và con người không thể nói về không gian và cũng không hy vọng có thể có không gian trong hư vô.

Những hành tinh, trái đất, biển, núi, thung

lũng, sa mạc, rừng rú, mọi thứ sinh vật, sự vật và con người được sắp đặt cạnh nhau. Tất cả không bị lẫn lộn trong một khung cảnh hỗn loạn, điên cuồng bởi vì không gian kết hợp và phân biệt chúng. Dĩ nhiên không gian tính toán theo thể hiện ba chiều để dùng đo lường và ngành địa lý tự phát triển với tất cả những con số đo lường đúng đắn so với những tính toán và trình bày của không gian.

Thời gian và không gian như là những đứa con sinh đôi không chia lìa nhau được từ trong lòng mẹ, chúng chỉ là một. Ở bên cạnh nhau, thời gian rất nhanh nhẹn và sáng láng, ngược lại không gian thô lỗ, trầm lặng, nặng nề, không chống đối. Con người bước chân lên không gian và không gian là hình thức sức mạnh của con người. Ngược lại, thời gian vì là sự phản ánh của vĩnh cửu nên là hình thức bất lực của con người. Con người phải hiểu rằng có hai “cái tất cả”, một cái tất cả nguyên thủy, vĩnh cửu, bất tận, tự lẫn lộn và hòa hợp với hư vô và một “cái tất cả” của con người, tạm bợ, hạn định, thoát ra từ cõi hư vô mà con người gọi là

vũ trụ. Khi nói đến vũ trụ, người ta nói trước tiên đến thời gian; tất cả chúng ta, sự sống, địa cầu, hành tinh, ngân hà và tất cả những thứ khác sẽ chẳng là gì cả nếu không có thời gian. Thời gian là linh hồn của vũ trụ. Nó tự lẫn lộn, hòa hợp với chính nó. Thời gian không sáng tạo được gì cả nhưng nó biến đổi mọi thứ, nó phát triển những gì hiện hữu.

Người ta có thể nhìn thấy không gian, có thể đo lường không gian, có thể sờ mó không gian dưới nhiều hình thức như đất, nước, đi ngang qua mọi chiều, có thể đến rồi đi, rồi trở lại dưới gót chân, không gian luôn ở đó. Nhưng thời gian, không một ai biết đó là ai, nó không có thước tắc, không hình dáng, không mùi, nó che đậy, giấu diếm và bí mật. Nó cũng hiện diện như không gian nhưng không bao giờ nó ở đó, nó luôn luôn ở nơi khác như tư tưởng và tinh thần, nó rất tinh tế và đáng lo ngại. Một số người cho rằng thời gian có thể liên hệ đến tư tưởng của con người. Thực ra trước khi con người xuất hiện, thời gian đã có mặt và đã chạy qua rồi. Chính

trong thời gian các chất liệu tự hình thành, mặt trời hiện ra giữa các hành tinh và trái đất chuẩn bị đón nhận sự sống.



Một điều đúng là tư tưởng của con người được bảo trì theo thời gian trong những liên hệ chặt chẽ để thời gian thâm nhiễm trong tư tưởng và tư tưởng thấm thấu vào thời gian. Tư tưởng con người độc lập đối với không gian và chủ trì không gian. Ngược lại thời gian mang đến cho con người những tình cảm, những đam mê, những giấc mơ và tư tưởng. Những đam mê thay đổi theo thời gian, những giấc mơ đặt dưới thời gian và tư tưởng chỉ có thể phát triển trong thời gian. Đảo ngược lại, để phục thù, tư tưởng xâm chiếm thời gian.

Tư tưởng đã thiết lập những lịch, những định kỳ, những hành tinh, những ngôi sao,

những ngày, những tháng, những mùa, những năm và tư tưởng còn sáng chế ra những loại trung gian như những giây, những phút, những giờ, những tuần lễ, những thế kỷ... Nhất là tư tưởng còn đánh dấu trong những làn sóng ào ạt của thời gian bằng ba yếu tố khác nhau, đó là quá khứ, hiện tại, tương lai. Với một chút tò mò, em còn nhận thấy rằng thật là trôi chảy xuôi dòng, thật là trừu tượng, hầu như không hiện hữu, thời gian bất ngờ tự thay đổi thành một cái gì ở đằng trước và một cái gì ở đằng sau, một mặt khác thời gian luôn có mặt bên cạnh con người và không có gì ngạc nhiên khi con người tìm thấy quá khứ ở đằng sau và tương lai ở phía đằng trước, nhưng cả hai đều ở nơi khác trong một tình trạng hay môi trường rất khó diễn tả ngay cả trong tưởng tượng. Chỉ có hiện tại là giản dị, thật dễ chịu, không phức tạp gì cả vì con người sống ở hiện tại và không một ai có thể làm cho hiện tại ngừng lại hay làm cho nó bất di động.

Sự lẫn lộn giữa “cái hư vô” và “cái tất cả” trước khi vũ trụ được sáng lập khiến cho con

người ngạc nhiên và khó hiểu. Những gì xảy ra mỗi một lúc ở đời sống bình thường của con người trong mỗi ngày không ngừng tái diễn, nhưng đối với con người hình như không giống nhau. Thời gian đã làm cho con người có thói quen chấp nhận sự không giống nhau đó và khiến cho con người xem sự kiện đó giống như chính cơ thể mình, hơi thở mình, ngôn ngữ mình và hơn nữa hình như bản chất của thời gian cũng không chấp nhận sự phân biệt này.

Dấu vết tinh thần của con người thật sự rõ ràng nằm trong thời gian, vì con người sống trong thời gian và chìm sâu trong bí mật đó. Con người không có được cái chìa khóa để mở sự bí mật đó nhưng ít nhất biết được rằng sự sống là một dấu hiệu bí hiểm mà con người phải tìm kiếm câu trả lời. Con người đã tìm kiếm câu trả lời từ lúc vũ trụ được tạo lập, nhưng họ không tìm thấy và sẽ chẳng bao giờ tìm thấy, vì suy nghĩ đến vũ trụ là một công trình vô bờ bến, vì suy nghĩ đến thời gian cũng là một công việc không bao giờ dứt được và bởi vì thời gian đè nén và làm ngạt thở vũ trụ.

Ở lúc khởi đầu “cái tất cả” của con người khi thời gian xuất hiện vào lúc có vụ nổ lớn nguyên thủy tạo lập vũ trụ, quá khứ không hiện hữu mà chỉ có tương lai. Lịch sử không bắt đầu bằng kỷ niệm mà bắt đầu bằng hứa hẹn, không có gì để nhớ lại, tất cả chỉ có mong đợi. Dần dần thời gian trôi qua và vũ trụ tự phát triển từ một điểm nhỏ, rồi cái tương lai bao la tự giới hạn và sự hứa hẹn tự thay đổi để cho quá khứ lớn dần. Vũ trụ là một máy móc chế tạo quá khứ. Ở lúc nguyên thủy, tương lai là tất cả và quá khứ không có gì cả. Ở lúc cuối cùng, không còn tương lai nữa và quá khứ là tất cả. Lịch sử chỉ là cuộc chiến giữa quá khứ và tương lai ở chung quanh một hiện tại luôn hiện diện nhưng cũng luôn luôn vắng mặt. Trong cuộc chiến có vẻ không bao giờ kết thúc này, tương lai tiến bước như một sức mạnh chủ động, không ngừng chiến thắng với những nguồn lực luôn luôn đổi mới bất tận vượt trên một quá khứ chiến đấu giết lụi không biết gì khác ngoài việc bị rơi vào trong kỷ niệm. Nhưng cuối cùng, chiến thắng vẫn là quá khứ, vì nó đưa tất cả đến

sự chết. Vào một ngày nào đó, tương lai bị dừng lại, một nhọc và tàn hơi, bắt buộc đầu hàng giao vũ khí và hành trang lại cho quá khứ. Lúc đó “cái tất cả” của con người chỉ còn là cái quá khứ.

Giấc mơ vẫn kéo dài, em biết và con người cũng cảm thấy rằng tất cả mọi thứ dường như đến từ chính bên trong của chính chúng nó hay bên trong của chính con người và thời gian cũng giống như thế, đến từ chính nó. Điều này hình như là một định luật của sự vĩnh cửu, nhưng có thể không phải là tuyệt đối bởi vì người ta nhận thấy ở trong đó còn có sự hiện hữu ý chí của con người được che giấu và được thể hiện qua sự ngẫu nhiên và sự cần thiết trong sự tiến hóa. Sự cần thiết kéo theo những hậu quả và nguyên nhân. Chân lý chỉ là một giấc mơ nằm trong một hòn đảo giữa chốn hư vô, hay giữa chốn vĩnh cửu. Tất cả đều sinh ra từ chốn hư vô và rơi trở lại chốn hư vô, kẻ chiến thắng là quá khứ, ấy là cái chết. Con người hãy ngừng nghĩ đến mình mà phải

nghĩ đến vĩnh cửu vì “cái tất cả” của con người là “không có gì cả” vì nó thay đổi bất tận và sẽ không bao giờ giống nhau sau khi thời gian trôi qua.

Sự sống của con người sẽ không kéo dài bất tận, nhưng ít nhất khi còn đó, nó là của chính con người và của mọi người. Đóng kín trong một góc cạnh nào đó, sự sống là một kẻ qua đường vội vã của vũ trụ và của thời gian, nó rất mỏng manh, giới hạn và nó chỉ dành cho con người. Sự chết, để cho chắc chắn là sẽ chết sau hay chết trước cha mẹ, con cái vội vã trở thành cha mẹ. Sự sống cũng là sự chết hay có thể là sự sống trước tiên là sự chết. Sống là bắt đầu chết. Những người sống sẽ chết đi, bởi vì họ sống và họ sinh sản, bởi vì họ sẽ chết. Hai từ ngữ đủ để giải nghĩa sự việc đó trong hàng triệu năm trải qua đó là: Yêu và chết, có thể con người có thêm một từ ngữ nữa đó là: Suy nghĩ. Con người luôn luôn yêu và chết. Con người ăn, uống, ngủ, làm việc, họ có những nhu cầu tự nhiên, tự tạo ra tiền bạc, quyền hành, sắc đẹp, hận thù. Điều

chắc chắn là họ yêu và họ chết. Còn họ suy nghĩ thì suy nghĩ gì? Nghĩ đến một chút gì đó hay nghĩ đủ thứ hay không nghĩ gì cả...

Nếu con người khám phá ra được thượng đế hay sự vĩnh cửu hay cõi hư vô thì thế giới sẽ ngừng lại, nó không còn lý do gì để tồn tại và thời gian sẽ không còn nữa. Một khi vũ trụ và lịch sử con người còn tiếp diễn thì cõi hư vô, chốn vĩnh cửu hay thượng đế sẽ chưa được tìm thấy, sẽ vắng mặt, sẽ không hiện hữu vì đó là sự bí mật cần thiết dành cho sự diễn biến của mọi sự vật. Con người không bao giờ ngừng tìm kiếm thượng đế, chốn vĩnh cửu. Bằng chứng về thượng đế, chốn vĩnh cửu không phải là những phép lạ, không phải là những nhà tiên tri, không phải là những người tử vì đạo, không phải là những nghị hội tôn giáo, không phải là những tranh luận của giáo sĩ Do Thái hay đạo sư Hồi giáo hay những lý luận bản thể học nổi lên như những bận tâm của con người, nhưng chắc chắn con người luôn luôn mong đợi những bằng chứng đó. Thượng đế hay cõi hư vô hay chốn vĩnh cửu ở

đây là sự thông thái, sự cuồng nhiệt, là nụ cười của trẻ con, là sự lâm chung của con người. Thượng đế, hư vô, vĩnh cửu, cũng là ánh sáng, là bóng mờ, là đêm tối. Thượng đế, hư vô, vĩnh cửu cũng là thượng đế của Abraham, là con người phạm trù của Parménide, là tinh quái của Socrate, là lý thuyết của Platon, là động cơ và hành động tinh khiết của Aristote, là ba ngôi đồng nhất thể của Plotin, là thần tự do và tính xác thực của Descartes, là Issac và Jacob của Pascal, là bản thể của Spinoza, là sự đơn độc của Leibnizl, là tư tưởng tinh khiết của Kant, là tinh thần tuyệt đối của Hegel, là sự đảo ngược, lòng tin và tức thời của Kierkegaard, là sự vắng mặt riêng tư của Nietzsche, là sự nhảy vọt sáng tạo và trực giác của Bergson, là phần che giấu và con số của Jaspers, là khoảng rừng thưa của Heidegger, là tình yêu và sự sống hài hòa cộng đồng của thánh kinh, là tánh không của kinh Bát Nhã, là bất nhị của kinh Duy Ma Cát, là một niệm ở tâm của Tịnh độ tông hay là cõi vô niệm trong hành trình giới định tuệ của Thiền tông./.

Dấu ấn Mật giáo trong bối cảnh Phật giáo thời Lý (1010 - 1225)

TRẦN ĐÌNH SƠN

Đạo Phật truyền đến nước ta từ đầu Công nguyên đến nay, đã trải qua hơn 2.000 năm tồn tại, phát triển mạnh mẽ trong lòng dân tộc. Tùy theo yêu cầu của từng giai đoạn lịch sử mà Phật giáo để lại nhiều dấu ấn khác nhau.



Khoảng thế kỷ thứ VI, thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi sau khi đắc pháp với đệ tam tổ Tăng Xán (Trung Quốc) liền sang Giao Châu ở tại chùa Pháp Vân, làng Cổ Châu, Long Biên hoằng pháp. Sư có dịch bản kinh “*Tinh xá đầu voi*”

(Tượng Đầu tinh xá kinh - ĐTK.466) và kinh “*Đại thừa phương quảng tông trì*” (Đại phương quảng tông trì kinh – ĐTK 275), để phổ biến giáo hóa đồ chúng. Từ căn bản đó, dòng thiền của ngài phát khởi mang đậm yếu tố Mật giáo, tạo thành truyền thống “Thiền – Mật song tu” rất đặc sắc. Pháp môn này phù hợp với tín ngưỡng bản địa và đáp ứng ước vọng của dân tộc Việt trong giai đoạn bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Các cao tăng đạt đạo đã đóng góp công đức to lớn trong việc giành lại chủ quyền, xây dựng đất nước dưới các triều đại chính thống đầu tiên Đinh (968 – 979), tiền Lê (980 – 1009), đặc biệt là triều Lý (1010 – 1225), cường thịnh lâu dài. Tiêu biểu như :

- **Thiền sư Ma Ha Ma Da**, đời thứ X thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Pháp Vân), chùa Quan Âm, làng Đào Gia, xã Cổ Miệt (Hải Dương), tổ tiên là người dân tộc Chăm pa. Sư học thông ngôn ngữ Phạn và Hán. Năm 24 tuổi sư nối nghiệp cha tiếp tục trụ trì ngôi chùa cũ thường diễn tập kinh bối. Sau đó sư bị mù mắt, hồi hận

định gieo mình xuống vực sâu. Duyên may Sư gặp Thiền sư Viễn Biệt chùa Đông Lâm khai thị nên tỉnh ngộ, bèn tìm đến chùa Cổ Sơn thọ giáo với Đại sư Pháp Thuận. Từ đó, sư chuyên tâm lễ bái sám hối và trì tụng Đại Bi Tâm Chú (tức Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni) trải qua 3 năm chí thành, sư được cảm ứng nên mắt sáng lại và lòng càng thanh tịnh.

Năm Thuận Thiên V (1014), sư dời về ở núi Đại Vân tại Trường An nỗ lực tu tập đạt được tổng trì tam muội và các pháp thần thông. Sư thường trì chú chữa bệnh cho nhân dân để đưa họ quy y Phật pháp.

Năm Thiên Thành II (1029) triều vua Lý Thái Tông, quan Đô úy Nguyễn Quang Lự thỉnh sư về trú trì chùa Khai Thiên phủ Thái Bình. Được 6 năm, sư xin từ chức trở về Hoan Châu (Nghệ An) sau đó không rõ sư tịch năm nào.

- **Thiền sư Vạn Hạnh (? – 1025)**, đời thứ XII thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Pháp Vân), người thôn Cổ Pháp, họ Nguyễn, gia đình nhiều đời tín ngưỡng Phật pháp. Năm 21 tuổi xuất

gia, sư thờ Thiền Ông chùa Lục Tổ làm thầy, chuyên cần hành thiền và tu tập Pháp môn tổng trì tam ma địa (tức Đà La Ni tam muội). [Theo luận Đại Trí Độ giải thích: Đà La Ni tam muội là vì được sức của tam muội đó thì các Đà La Ni Văn và Trì đều tự nhiên mà được. Chúng được tam muội ngôn ngữ thì có thể phân biệt hết thấy ngôn ngữ văn tự của tất cả các pháp, giảng thuyết cho chúng sinh không vướng mắc trở ngại.]



Thời đó, sư nói ra lời nào thiên hạ đều cho là phù sấm. Vua Lê Đại Hành hết lòng tôn kính sư. Ngày Lý Công Uẩn được tôn lên ngôi, sư ở tại chùa Lục Tổ đã biết trước nên cho yết bảng bố cáo ngoài đường lớn ghi rằng :

*Tật lê chìm bể Bắc
Hạt lý mọc trời Nam
Bốn phương gươm giáo đẹp
Tám cõi mùng bình an*

Sư viên tịch vào ngày 15 tháng 5 Ất Sửu (1025 – Thuận Thiên năm XVI). Vua Lý Nhân Tông nhớ đến công đức sư có làm kệ truy tán:

*Vạn Hạnh dung ba cõi
Thật hiệp lời sám xưa
Quê hương tên Cổ Pháp
Chống gậy trấn kinh đô.*

- **Thiền sư Từ Đạo Hạnh (? – 1117)** đời thứ XII thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Pháp Vân) chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích. Họ Từ tên Lộ, con của Tăng quan Đô án Từ Vinh và bà Tăng Thị Loan ở làng An Lãng.

Do muốn trả thù cha bị pháp sư Đại Điền dùng pháp thuật đánh chết, nên Từ Lộ quyết tâm xuất gia tìm đường sang Ấn Độ học pháp thuật. Đi đến xứ Kim Xi Man, núi non quá hiểm trở nên không thể vượt qua được, sư trở về lập am Hương Hải thờ đức Bồ tát Quán Thế Âm tại núi Sài Sơn, hàng ngày trì tụng thần chú

Đại Bi đủ mười vạn tám ngàn biến.

Sau khi đạt được thần thông, trả mỗi thù nhà xong, sư đi khắp các tùng lâm lễ bái tham cứu thiên học. Duyên may gặp được thiên sư Sùng Phạm, chùa Pháp Vân khai thị sư liên giác ngộ chân tâm. Từ đó pháp lực tăng trưởng có thể thuận phục ác thú, thi thổ thần thông cầu mưa

thuận gió hòa, chữa bệnh cho nhân dân không việc gì là không ứng nghiệm. Cuối đời sư có huyền kí: “Túc nhân ta chưa hết, còn phải tái sinh làm thân quốc vương. Sau khi mệnh chung lại sinh lên làm thiên tử ở cõi trời thứ 33 (tức cõi trời Đao Lợi hay Đâu Suất Đà, nơi ngự trị của Đế Thích). Đến lúc nào thấy nhục thân ta hư nát thì lúc ấy ta mới nhập niết bàn, không ở cõi sinh diệt nữa”. Sư thác hóa vào ngày 7 tháng 3 triều vua Lý Nhân Tông (1117). Nhục thân thờ tại chùa cho đến thời quân Minh xâm lược thì bị đốt bỏ. Đến triều Lê, nhân dân mới cho tạc tượng thờ lại như cũ. Tương truyền vua Lý Thần Tông (1128 – 1137) là hậu thân của thiên sư Từ Đạo Hạnh.

- **Quốc sư Minh Không (1066 – 1141)** đời thứ XIII thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Pháp Vân), chùa Quốc Thanh, Trường An, người họ Nguyễn tên là Chí Thành, làng Đàm Xá huyện Đại Hoàng. Lúc còn trẻ sư thích vân du cầu học thiền lý, về sau gặp Đạo Hạnh, sư quyết chí theo thầy tu tập suốt 17 năm. Trước khi hóa thân, thiền sư Đạo Hạnh ân cần dặn dò Minh Không: “Ta nay còn phải tái sinh làm vua, sau đó do quả báo mắc bệnh hóa hổ. Ta đối với người có nhân duyên, nhớ đến cứu giúp”. Đạo Hạnh viên tịch, sư trở về làng cũ ẩn tu. Đến lúc vua Lý Thần Tông mắc bệnh nan y, tâm thần rối loạn, kêu rống khiếp đảm, ngự y không chữa được. Nghe danh sư triều đình cho sứ giả đi tìm rước về kinh đô, sư liền dùng thần thông giải trừ oan trái ác nghiệt khiến vua lành bệnh hồi phục như cũ. Nhà vua ban thưởng trọng hậu tôn làm Quốc sư. Sư viên tịch ngày 3 tháng 6 năm Giáp Tuất (1141).

- **Thiền sư Nguyệt Học (1106 – 1175)** đời thứ X thiền phái Vô Ngôn Thông (Kiến Sơ), chùa Quảng Báo làng Chân Hộ, Như Nguyệt. Sư họ

Nguyễn, ở làng Phù Cầm, từ nhỏ thọ giáo với thiền sư Viên Trí chùa Mật Nghiêm, lãnh hội yếu chỉ thiền tông. Sư đến núi Vệ Linh ẩn cư chuyên tu phạm hạnh suốt 12 năm. Hằng ngày sư trì tụng “Hương Hải Đại Bi Đà La Ni”. Đạt được thần thông sư vận dụng chữa bệnh, cầu mưa rất ứng nghiệm. Vua Lý Anh Tông nghe danh sư ban chiếu rước vào cung trị bệnh. Về sau sư xin cáo lão đến trú trì chùa Quảng Báo, lo việc giáo hóa đồ chúng. Ngày 11 tháng 6 năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ II (1175) sư để lại bài kệ trước khi an nhiên thị tịch:

*Thân tâm liễu ngộ mắt huệ mở
Biến hóa linh thông bày tướng báu
Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng
Hóa thân ứng hiện đâu tính được
Mặc dầu đầy rẫy cả hư không
Xem ra nào thấy có tướng gì
Thế gian không có vật để sánh
Thường hiện linh quang sáng khắp nơi
Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn
Không có một lời cho thỏa đáng*

(Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch)

- **Thiền sư Đại Xã (1120 – 1180)** đời thứ X thiền phái Vô Ngôn Thông (Kiến Sơ), chùa Báo Đức núi Vũ Ninh, sư họ Hứa quê ở làng Đông Tác (Hà Đông) từ nhỏ theo học với thiền sư Đạo Huệ, núi Tiên Du, đạt được yếu chỉ thiền tông. Sư chuyên tâm trì tụng kinh *Hoa Nghiêm* và chú *Diệu Môn Phổ Hiền* (tức Túc tật mãn Phổ Hiền hạnh nguyện đà la ni) nên đắc thần thông diệu dụng được người đương thời ngưỡng mộ đông đảo. Vua Lý Anh Tông thường triệu sư vào cung tham vấn học đạo. Sư thị tịch vào ngày 5 tháng 2 năm Trinh Phù thứ V (1180).



Nhận xét:

Theo kinh sách Phật giáo giải thích:

Thần thông còn gọi là thần thông lực, thần lực, thông lực hay thông. Có sáu thứ thần thông:

1- *Thần túc thông*: Có thể đến bất cứ nơi nào theo ý muốn – thay đổi trạng thái theo ý muốn- chuyển biến các đối cảnh của thế giới bên ngoài theo ý muốn (chỉ Phật mới đạt được).

2- *Thiên nhãn thông*: Thấy suốt được tất cả các việc xa gần, khổ vui, thô tế ở thế gian.

3- *Thiên nhĩ thông*: Có thể nghe được tất cả âm thanh ở thế gian.

4- *Tha tâm thông*: Biết rõ việc thiện ác mà người khác nghĩ tưởng trong tâm.

5- *Túc mệnh thông*: Biết rõ suốt tất cả trạng thái sinh tồn của mình và người khác trong đời quá khứ.

6- *Lậu tận thông*: Dứt sạch các phiền não, vĩnh viễn không còn tái sinh trong cõi mê.

Theo luận *Câu Xá* thì sáu thần thông này đều lấy tuệ giác làm bản chất. Trong đó năm thần thông đầu là nhờ tu thiền mà được không

phải chỉ riêng bậc thánh mới có mà phàm phu cũng có thể có. Nhưng Lưu tậ thông thì chỉ bậc A La Hán trở lên mới đạt được. Theo luận *Đại Trí Độ* thì Bồ tát chỉ có năm thần thông, Phật mới có đủ sáu loại thần thông. Những vị thần tiên tu luyện cũng có thể đạt được năm thần thông gọi là ngũ thông tiên nhân. Sức thần thông của chư thiên, quỷ súc có hai loại; do sinh ra đã có (sinh đắc) hoặc do tu luyện mà có (luyện đắc). Theo sách *Đại Thừa Nghĩa Chương* có bốn phương pháp chứng được thần thông:

- *Báo thông*: Do phước báo sanh về cõi trời tứ thiên mà tự nhiên có thần thông.

- *Nghiệp thông*: Do nghiệp mà có. Như các vị thần tiên nhờ năng lực của tiên dược mà bay được (ngoại đạo).

- *Chú thông*: Do luyện tập bùa chú mà có được (ngoại đạo).

- *Tu thông*: Do tu tập thiền định đạt được tuệ giác, tự tại vô ngại, thần thông diệu dụng không thể nghĩ bàn (thần thông của chư Phật, và các vị A La Hán).

Tìm hiểu lịch sử Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ XII có hai dòng thiền Pháp Vân và Kiến Sơ phát triển rực rỡ. Các vị thiền sư truyền thừa đặc đạo, do yêu cầu thời đại đã phải phương tiện phát huy khả năng thần lực để phục vụ lý tưởng Bồ tát cứu độ chúng sinh giành lại chủ quyền đất nước, xây dựng triều đại tự chủ làm cho Phật giáo hưng thịnh. Rất tiếc về sau, Mật giáo lan rộng một số người tu tập chỉ cầu mong được nghiệp thông hoặc chú thông, lạc dần vào tà pháp, hướng dẫn quần chúng tín ngưỡng tâm linh thần bí nhằm mục đích thỏa mãn dục vọng, danh lợi cá nhân. Từ đó, triều Lý suy đồi dần dần mất quyền trị nước.

May thay, nhà Trần thay thế, nhờ đó vận nước phục hưng, xuất hiện các vị minh quân như Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông (tức Điều Ngự Giác Hoàng) mà chánh pháp lại được tỏ rạng trời Nam. Các vị thiền sư thời Trần phát huy pháp môn “*Cư trần lạc đạo*” hình thành thiền phái Trúc lâm Yên Tử để lại dấu ấn rực rỡ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam./.

Tam Tạng là gì?

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC

Toàn bộ kinh điển Phật giáo gồm có ba bộ sách gọi là điển, tức Kinh điển, Luật điển, Luận điển được gọi chung là “*Tam Tạng*” hoặc “*Thích Tạng*”. Chữ Tạng chỉ việc lưu trữ vật quý trong rương hòm.



Khi chưa biết làm ra giấy, phần lớn người Ấn Độ cổ dùng bút sắt viết chữ trên những tấm ván bằng gỗ cây Đa La, giống như ngày xưa người Trung Hoa viết trên thẻ tre vậy. Ván gỗ cây Đa La sau khi nấu trong nước sôi, được phơi khô, mài cho sáng rồi mới viết chữ lên đó. Mỗi tấm dài khoảng 60cm, rộng 6cm¹, viết được 6 hàng chữ, được khoảng 1.500 - 2.000 mẫu tự. Sau khi viết xong, người Ấn Độ phủ lên một lớp dầu thì chữ trên ván hiện ra càng rõ hơn. Lớp dầu còn có tác dụng giữ cho ván được bền. Mỗi tấm ván lại được khoan 12 lỗ nhỏ, dùng chỉ kết nhiều tấm ván lại với nhau thành slokas, dịch ra tiếng Hán là “giáp” - “Phạn giáp” có thể lưu trữ lâu dài. Do đó, kinh Phật được gọi là “Bối hiệp kinh”². Kinh Phật bằng Phạn giáp, thường được tàng trữ trong rương hòm như của quý, nên người ta còn gọi là *Kinh Tạng, Luật Tạng, Luận Tạng*.

Sau khi Đức Thích Ca Mâu Ni tịch diệt, tín đồ Phật giáo lần lượt tổ chức bốn lần hội nghị đại quy mô để rồi hình thành nên bộ “Tam Tạng” đồ sộ. Lịch sử Phật giáo gọi bốn lần đại

hội ấy là bốn lần “*Đại Kết tập*”.

Đại Kết tập lần thứ nhất diễn ra không lâu sau khi Phật Thích Ca nhập Niết bàn, diễn ra tại gò Thất Hiệp, ngoại thành Vương Xá nước Ma Yết Đà do *Ca Diếp*, một trong “*thập đại đệ tử*” của Đức Thích Ca đứng ra triệu tập. Lần này, chủ yếu là tập hợp những lời giảng rải rác của thầy để truyền lại đời sau. Trong lần này, *A Nan*, một trong “*thập đại đệ tử*” của Đức Thích Ca, là người được gần gũi Đức Thích Ca Mâu Ni nhiều hơn cả, lại có trí nhớ tuyệt vời, được đề cử đứng ra đọc lại những lời thầy giảng để hội nghị 500 Tỳ kheo thẩm định. Sau đó, hội nghị đã hình thành nên bộ “*A Hàm kinh*”. Cũng trong lần Kết tập này, sau *A Nan* là *Ưu Ba Ly*, cũng một trong “*thập đại đệ tử*” của Đức Thích Ca được đề cử đọc theo trí nhớ các giới luật mà thầy thường nhắc nhở người tu đạo Phật phải tuân thủ, để hội nghị 500 Tỳ kheo thẩm định rồi hình thành nên bộ “*Bát thập tụng luật*”.

Đại Kết tập lần thứ nhì, sau khi Đức Thích Ca Mâu Ni nhập Niết bàn một thế kỷ, đó là vào

thế kỷ thứ IV trước CN. Bây giờ, trong cộng đồng Phật giáo có một số tăng sĩ đề xuất một số kiến giải và chủ trương mới. Ở Nam Ấn Độ, các tăng sĩ thành Tỳ Xá Ly đề nghị bỏ bớt 10 điều trong “*Bát thập tụng luật*” mà lịch sử Phật giáo gọi là vụ “*thập sự*”. Trưởng lão Da Xá liền triệu tập đại hội 700 Tỳ kheo, thẩm định Luật Tạng một lần nữa, để rồi tuyên bố “*thập sự*” là phi pháp. Còn đại bộ phận tăng nhân tu tập quả A La Hán ở Bắc Ấn Độ (cũng gọi là Bắc truyền) thì đề xuất ý kiến phê bình 5 điều mà lịch sử Phật giáo gọi là vụ “*Đại nhập ngũ sự*”.

Đối với các kiến giải và chủ trương mới ấy, một bộ phận tham gia tăng đoàn là các Tỳ kheo sớm là “Thượng tọa” đã tỏ thái độ phản đối chuyện hội họp để thẩm định Luật tạng như thế này. Nhưng đại đa số Tỳ kheo tán thành “Đại nhập ngũ sự”, kéo nhau họp riêng. Hai loại ý kiến bất đồng nhau ấy của hai lực lượng Tỳ kheo dự kết tập lần thứ nhì đã hình thành nên “*Thượng Tọa Bộ*” và “*Đại Chúng Bộ*”.

Đại Kết tập lần thứ ba vào thế kỷ thứ III

trước CN tại thành Hoa Thị, nay là thủ phủ Ba Đặc Na của bang Tỳ Hợp Nhĩ nước Cộng hòa Ấn Độ do vua A Dục, nhà vua thứ ba của vương triều Không Tước đứng ra tổ chức. Ấn Độ bây giờ có hai trào lưu tư tưởng chủ yếu là đạo Bà la môn và các giáo phái chống đạo Bà la môn được gọi chung là “Hệ thống Sa môn”. Phật giáo là một trong “Hệ thống Sa môn” ấy, cùng với các giáo phái trong hệ thống Sa môn chống lại chế độ chủng tính và chống lại ý niệm “Bà la môn chí thượng” trong quan hệ cộng đồng, đã tồn tại không ít sự khác biệt về mặt xã hội, về nhận thức nhân sinh. Ví như phái “Thuận Thế luận”, “Kỳ Na giáo”... tuy cũng chống đạo Bà la môn nhưng lại không tán thành kiến giải và chủ trương của Đức Thích Ca Mâu Ni. Những phái này bị Phật giáo chê là “tâm hành lý ngoại”, “biệt hành tà pháp”. Phật giáo gọi các phái ấy là “ngoại đạo”.

Thời kỳ vua A Dục cai trị, có nhiều người theo “ngoại đạo” được nhà vua tin dùng đưa vào làm tăng nhân chùa Cáp Viên trong hoàng thành. Bây giờ, giáo nghĩa đạo Phật bị trích

dẫn, diễn giải lung tung. Để loại bỏ ảnh hưởng của ngoại đạo, vua A Dục mời Trưởng lão *Mục Kiên Liên Tử Đế Tu* (gọi tắt là Đế Tu) chủ trì đại hội 1.000 Tỷ kheo để trùng tu giáo nghĩa đoc tụng của đạo Phật.

Đại Kết tập lần thứ tư vào thế kỷ thứ II trước CN tại nước Ca Thập Di La, nay là miền Khắc Thập Mễ Nhĩ, do vua Ca Nị Sắc Ca thuộc vương triều Quý Sương tổ chức. Nhà vua dốc lòng tin theo đạo Phật, mỗi ngày đều thỉnh sư vào cung giảng kinh. Bảy giờ, Phật giáo có nhiều bộ phái, lý giải mỗi phái một cách, không biết đâu là gốc. Vua Ca Nị Sắc Ca cho thỉnh khoảng 500 Tỷ kheo dự hội, thỉnh vị luận sư trứ danh thời bấy giờ là *Hiếp Tôn giả* chủ trì, thỉnh *Tôn giả Thế Hữu* ngồi vị *Thượng tọa*. Hội nghị thảo luận sâu xa nghĩa lý Phật pháp rồi hình thành nên Luận điển tức bộ “*Luận Tạng*”.

Trải qua bốn lần đại kết tập, bộ Kinh sách của Phật giáo “Tam Tạng” được định hình./.



Từ quan niệm bình đẳng của Đức Phật đến “bình đẳng giới” ngày nay

NGUYỄN HỮU NGUYỄN

Thuật ngữ “bình đẳng giới” mới du nhập vào Việt Nam sau đổi mới và có “Luật Bình đẳng giới” từ năm 2006, chính thức thực hiện 2007. Thực ra, đây chỉ là cách dùng thuật ngữ khác chứ không phải là vấn đề mới vì hiến pháp năm 1946 và năm 1992 đã có “nam nữ bình quyền” và trong lịch sử xa xưa của Phật giáo, Phật Thích Ca đã dạy về điều này.

Từ đó, một câu hỏi được đặt ra là vì sao phải có “Luật Bình đẳng giới”. Năm 2006-luật này so với tư tưởng bình đẳng của Phật giáo và của hiến pháp Việt Nam 1964 sẽ có sự khác nhau về thuật ngữ hay về quan niệm bình đẳng? Để trả lời câu hỏi này cần có sự so sánh và phân tích cụ thể:

Trong kinh *Thiện Sanh*, Đức Phật Thích Ca

đã dạy: “Người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương cấp dưỡng vợ như: Một là yêu thương vợ. Hai là không khinh rẻ. Ba là sắm các thứ chuỗi ngọc, đồ trang điểm. Bốn là ở trong nhà để vợ được tự do. Năm là xem vợ như chính mình.

Người phụ nữ phải bày tỏ lòng thương kính chồng bằng những cách như: Làm tròn phận sự của mình, ân cần đón tiếp thân bằng quyến thuộc bên chồng, trung thành với chồng, cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng đem về, luôn siêng năng, không bao giờ tháo trút công việc...”. (Theo Thiền sư Huệ Dân). Chỉ cần một câu ngắn gọn: “Xem vợ như chính mình” đã diễn đạt được đầy đủ, giản dị và sâu sắc về tư tưởng “bình đẳng giới” của Phật giáo.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam năm 1946 đã nêu rõ: “Tất cả quyền bình trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” ... “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” ... “Tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên không phân biệt gái trai

đều có quyền bầu cử...” Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ”. Từ Điều 53 đến Điều 74 Hiến pháp năm 1992 quy định quyền bình đẳng nam, nữ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.



Luật bình đẳng giới năm 2006 đã nêu chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX: “Đối với phụ nữ, thực hiện tốt luật pháp và chính sách bình đẳng giới, bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao học vấn; có cơ chế, chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều

vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp, các ngành, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt thiên chức người mẹ, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”. Sau đó Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X cũng nêu “Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần thực hiện bình đẳng giới. Tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của người công dân, người lao động, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người”. Để thể chế hóa thêm một bước các quyền bình đẳng giới, Quốc hội Việt Nam đã xây dựng và thông qua Luật Bình đẳng giới.

Theo những trích dẫn nêu trên thì ba văn bản đó hầu như không có gì khác nhau về các nội dung của các quyền bình đẳng mà chỉ khác nhau về ngôn từ để diễn đạt các nội dung cô đọng hoặc chi tiết hơn. Như vậy lý do để Việt Nam ban hành luật bình đẳng giới năm 2006 có lẽ là sự cam kết thực hiện Công ước CEDAW 1979 của Liên Hiệp Quốc về bình đẳng giới.

Cơ quan chức năng của Việt Nam cho rằng

tham gia Công ước Cedaw sẽ mang lại những ý nghĩa sau: *Một là tạo cơ sở pháp lý mang tính quốc tế về thực hiện bình đẳng giới, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ ở Việt Nam. Hai là... cơ hội để Việt Nam rà soát các văn bản quy phạm, pháp luật về quyền phụ nữ hiện hành, xây dựng các thiết chế cần thiết... Thứ ba là... để Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế trong thực thi bình đẳng, chống phân biệt đối xử với phụ nữ ở Việt Nam... và giúp cho mọi người thay đổi nhận thức và hành vi về bình đẳng giới.* (Theo Ts Nguyễn Lan Nguyên)

Đoạn trích dẫn trên làm nảy sinh những câu hỏi: phải chăng, hiến pháp Việt Nam 1946 ra đời trước Công ước Cedaw 1979 nên không có giá trị để thực hiện quyền bình đẳng ở Việt Nam? Câu hỏi thứ hai là nếu khi có Cedaw mới “*thay đổi nhận thức và hành vi về bình đẳng giới*” - thì phải chăng nhận thức và hành vi trước đó đã lỗi thời nên cần “*thay đổi*”?

Riêng về vấn đề “*Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế trong thực thi*

bình đẳng, chống phân biệt đối xử với phụ nữ ở Việt Nam” lại là một câu chuyện khác, rất đáng suy ngẫm. Chuyện kể rằng: Vào khoảng năm 2008, chúng tôi có dịp được tham dự một lớp tập huấn dành cho các chuyên viên của trung tâm tư vấn tâm lý về “bình đẳng giới”. Lớp học được phổ biến: đây là dự án do Liên Hiệp Quốc tài trợ nên giáo trình tiếng Anh được chuyển ngữ đầy đủ và sát nghĩa từng từ. Để cụ thể hóa quan điểm về bình đẳng giới, giảng viên đã hướng dẫn thảo luận một tình huống như sau: “Có một cặp A và B ở chung nhà, buổi sáng, A dậy sớm, đi chợ, về nấu ăn bữa sáng, ăn xong thì đi đến một quán Bar uống rượu. B ngủ dậy muộn, ăn sáng xong thì đi đến mỹ viện... vậy ai là nam, ai là nữ?”. Sau một hồi thảo luận, phân tích hành vi theo quan niệm của người Việt Nam đã không đi đến thống nhất nên giảng viên đưa ra “đáp án” của giáo trình là: Không cần phân biệt những hành vi ấy là của nam hay nữ, cho ai là nam cũng đúng, cho ai là nữ cũng được. Để mở rộng vấn đề, giáo trình còn đưa ra quan điểm về giáo dục là: khi thấy một câu

bé mầu giáo bị té và khóc thì không nên nói “con là con trai, phải dũng cảm chứ, sao lại khóc nhè, các bạn cười đây...” vì nói thế là không bình đẳng giới, là gây áp lực giới.. Đối với người trưởng thành, cũng không nên đòi hỏi đàn ông phải đi làm mà ở nhà làm nội trợ... như thế mới là bình đẳng giới... Phải chăng, đó cũng là quan niệm cơ bản về bình đẳng giới mà cơ quan chức năng muốn làm “thay đổi nhận thức” về nam nữ bình quyền trước đây của người Việt Nam..?



Tạo hóa sinh ra hai giới nam và nữ không phải chỉ khác nhau về ngoại hình mà quan trọng hơn là khác nhau về một số tố chất dẫn đến khác nhau về thiên chức, về năng lực hành

động, về nhu cầu và cảm xúc... Tổng hòa của những mặt khác biệt ấy tạo ra sự khác nhau về “giá trị giới”. Nhìn tổng quát thì giá trị giới của đàn ông là: Thuộc “phái mạnh” phải có khả năng làm những việc nặng nhọc, đòi hỏi nhiều trí lực và sức lực. Giá trị giới của Phụ nữ là: Thuộc “phái yếu” và thiên chức là làm những công việc có tính chất nhẹ nhàng, khéo léo và kiên trì. Ngay từ thời nguyên thủy, loài người đã có sự phân công lao động tự nhiên theo giá trị giới: Đàn ông đi săn bắn, chặt cây, vác gỗ xây nhà, phụ nữ hái lượm, nấu ăn, trông nom con cái... đến ngày nay đàn ông vẫn làm những việc khó khăn, nặng nhọc hơn như thợ mỏ, thợ lặn, lính chiến đấu... Tất nhiên đó không phải là ranh giới tuyệt đối và cứng nhắc, trên thực tế cũng có những người là phụ nữ nhưng lại có nhiều năng lực cao của đàn ông, và cũng có những người là đàn ông nhưng có nhiều kỹ năng khéo léo của phụ nữ... Tuy nhiên, đó không phải là hiện tượng mang tính chất phổ biến. Do đó, nếu chỉ dựa vào những hiện tượng không phổ biến để

“đánh đồng” về quan niệm giới thì đó không phải là khái niệm “bình đẳng” theo như Đức Phật đã dạy và như Hiến pháp Việt Nam 1946 - mà thực chất là sự “xóa nhòa” ranh giới của “giá trị giới”.

Nhận định trên được lý giải như sau: Trong văn hóa Việt Nam, giá trị giới của đàn ông là *“làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng”*, giá trị giới của phụ nữ là *“công, dung, ngôn, hạnh”*. Hai loại hình giá trị đó không thể hoán đổi cho nhau nên Đức Phật Thích Ca cũng phân biệt rõ hành vi của hai giới: *“Người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương cấp dưỡng vợ... Người phụ nữ phải bày tỏ lòng thương kính chồng bằng những cách...”*

Phải thừa nhận thực tế xã hội Việt Nam ngày nay, vấn đề bình đẳng nam nữ còn quá nhiều tiêu cực - nhất là trong lĩnh vực gia đình, còn nhiều người đàn ông có tính “gia trưởng”, họ ngược đãi vợ, thậm chí dùng bạo lực với phụ nữ, nhiều phụ nữ vừa phải làm việc mưu sinh vất vả, vừa phải gánh vác công việc nội trợ bận rộn nhưng không được chia

sẻ, giúp đỡ từ người chồng. Tuy nhiên, nguyên nhân của tình trạng này không phải vì chưa có “Luật Bình đẳng giới” mà vì thiếu một cơ chế thực thi pháp luật nghiêm minh. Điều đó có thể nhận thấy từ thực tế tình trạng bất bình đẳng nam nữ chưa có chuyển biến đáng kể- thậm chí còn nảy sinh sự “biến tướng” phức tạp hơn- như hiện tượng “mại dâm nam” mà phụ nữ là bên mua. Đây là hiện tượng còn rất mới lạ trong đời sống xã hội Việt Nam - phải chăng đó cũng là những hành vi thực hiện “bình đẳng giới” một cách cực đoan? Thực chất là sự xóa bỏ “giá trị giới”?

Chúng ta luôn nói đến xây dựng nền văn hóa tiên tiến, “đậm đà bản sắc dân tộc”, nhưng dường như khi mở cửa để tiếp thu văn hóa thế giới lại chưa có khả năng “Việt Nam hóa” cho phù hợp với những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc - giống như người ăn trái cây lạ, vừa “ăn cả vỏ”, vừa ăn vôi vàng nên không loại trừ khả năng có thể bị “ngộ độc văn hóa”./.

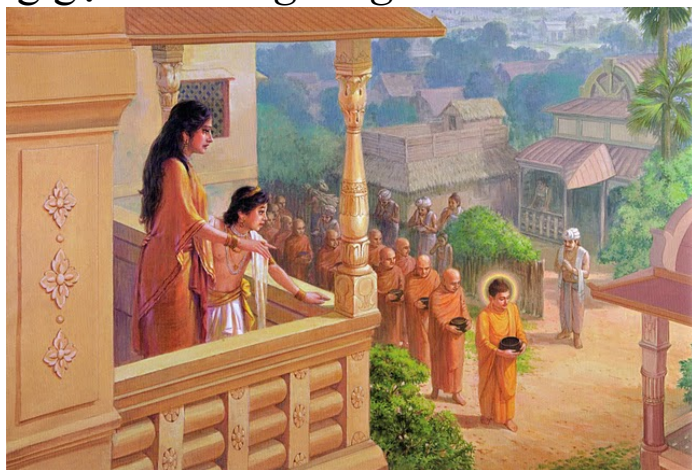
4-7-2013

Thầy La-hầu-la và pháp hành đưa đến giác ngộ

LIÊN HIẾU

La-hầu-la (Râhula) là con trai duy nhất của Thái tử Sĩ-đạt-ta (Siddhattha) và Công chúa Da-du-đà-la (Yasodharâ); và là vị sa di đầu tiên trong Tăng đoàn của Đức Phật. Mặc dù Thầy xuất gia khá sớm và đắc đạo lúc tuổi còn thanh niên, nhưng trong kinh sử không thấy đề cập đến việc Thầy hoằng dương chánh pháp, cũng không thấy nói đến những sự tích Thầy thuyết pháp hay nghị luận với ngoại đạo. Có lẽ là do mật hạnh của Thầy, vì trong những vị Thánh Tăng thượng thủ đệ tử Phật lúc Đức Phật còn tại thế như Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại-ca-diếp, Ca-chiên-diên, Phú-lâu-na, v.v... thì La-hầu-la được Đức Phật tán dương là mật hạnh bậc nhất. Thầy La-hầu-la là người thông tuệ, tư cách nhu thuận, kham nhẫn, bảm chất kiên cường, nhưng trong sinh

hoạt của một vị Tỳ kheo, Thầy không phải là một người năng động, sôi nổi. Mặc dù kinh sử không nói đến việc Thầy hoằng pháp nhưng trong Tam tạng kinh điển có trên 40 bài kinh liên hệ đến những pháp thoại Đức Phật trực tiếp dạy La-hầu-la, liên hệ đến những pháp hành giúp Thầy đạt được Thánh quả, như *Đại Kinh Giáo Giới La-hầu-la* (Mahrhulavda Sutta), *Tiểu Kinh Giáo Giới La-hầu-la* (Clarhulavda Sutta), *Kinh Giáo Giới La-hầu-la* tại Ambala (Ambalammhika Rhulavda Sutta), v.v..., riêng *Tương Ứng Bộ Kinh* có cả một chương gọi là *Tương Ứng La-hầu-la*.



La-hầu-la nhìn Thế Tôn và Tăng đoàn trở về thành Ca-tỳ-la-vệ

Sa di đầu tiên trong Tăng đoàn

Năm cậu bé La-hầu-la lên 7 tuổi đã tận mắt chứng kiến Đức Thế Tôn dẫn đầu đoàn Thánh Tăng trở về kinh thành Ca-tỳ-la-vệ theo lời thỉnh cầu của nội tổ và hoàng thân hai năm sau ngày Đấng Đại Giác đắc thành Phật quả. Theo lời dạy của mẹ là công chúa Da-du-đà-la, trong thời gian Đức Thế Tôn ở tại hoàng cung mỗi ngày cậu bé La-hầu-la cứ đi theo Đức Phật xin gia tài. Là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật không thể trao những tài sản và hạnh phúc mong manh tạm bợ ở thế gian cho La-hầu-la. Đối với Phật, gia tài cao tốt nhất chính là Pháp Bảo, đây chính là bảo bối vô giá không gì sánh bằng, là gia tài xứng đáng nhất nên trao cho La-hầu-la. Vì vậy, ngày hôm ấy sau khi dùng cơm trưa tại hoàng cung xong, Đức Thế Tôn đã đưa La-hầu-la về khu rừng nơi Ngài và Tăng đoàn đang trú ngụ cách nội thành Ca-tỳ-la-vệ không xa và giao La-hầu-la cho Ngài Xá-lợi-phất (Sâriputa) làm Thầy tế độ, Ngài Mục-kiền-liên (Moggallâna) thì tự tay thế phát cho La-hầu-la. Vì tuổi còn quá nhỏ, hơn nữa La-hầu-la xuất gia không phải là

tự nguyện nên sa di La-hầu-la rất ngỗ nghịch, thích quậy phá, hay nói dối và chọc gheo người khác. Những tháng ngày đầu tiên sống trong Tăng đoàn, La-hầu-la thật sự không hưởng được pháp lạc trái lại còn làm phiền lòng Thế Tôn và Thầy tế độ.

Chuyện sa di La-hầu-la hay nói dối với thiện tín cuối cùng đến tai Đức Thế Tôn. Kinh *Giáo Giới La-hầu-la* tại Ambala kể lại rằng, vào một buổi chiều nọ, khi Đức Thế Tôn đang trú ngụ tại Tịnh xá Trúc Lâm, sau khi xả thiền, Đức Thế Tôn đã đi đến rừng Ambala cách Trúc Lâm không xa, nơi sa di La-hầu-la đang tu học. Với tâm từ vô lượng của một người Cha, của một bậc Đạo Sư, Đức Thế Tôn đã giải thích, đã nhắc nhở và khuyên răn chú sa di La-hầu-la, lúc bấy giờ chỉ mới 7 tuổi. Đức Thế Tôn đã dùng những ví dụ rất cụ thể, rất dễ hiểu để cho tâm trẻ thơ của sa di La-hầu-la có thể lãnh hội được. Ngài dạy ví như nước đã rửa chân thì không thể uống được, cũng vậy người nói dối không còn dùng được nữa, người nói dối sẽ bị mọi người xa lánh, ghét bỏ, không tin tưởng, và không có

việc xấu ác nào mà người nói dối không dám làm. Họ giống như con voi khi lâm trận, vì không biết bảo vệ cái vòi nên phải chịu nạn mất thân. Những lời dạy của Đức Phật đã chuyển hoá được tâm tánh của sa di La-hầu-la. Kể từ ngày ấy, chú sa di La-hầu-la chuyên tâm tu học, tinh tấn thực hành theo những lời Đức Phật và Thầy tế độ chỉ dạy. Chú giải *Tăng Chi Bộ Kinh* kể lại rằng vào mỗi sáng sớm sa di La-hầu-la thường nắm một nắm cát trong tay và nói rằng: “Mong cho ngày hôm nay con nhận được thật nhiều lời dạy bảo từ các bậc Thầy, nhiều như những hạt cát trong tay con”. Càng trưởng thành sa di La-hầu-la càng có dáng uy nghiêm của một vị sa môn. Sự phát triển về đạo đức và trí tuệ của La-hầu-la đã làm cho Đức Phật hài lòng. Năm La-hầu-la 20 tuổi, Đức Thế Tôn cho phép La-hầu-la được thọ giới Tỳ kheo và chính thức trở thành Tăng nhân trong giáo pháp của Phật.

Pháp hành đưa đến giác ngộ

Sau ngày thọ giới Tỳ kheo, mặc dù Thầy La-hầu-la dụng công chuyên cần tu tập nhưng

tâm Thầy vẫn không rũ sạch bợn nhơ, vẫn không thể khai mở được tuệ giác. Việc Thầy La-hầu-la tinh tấn tu tập nhưng vẫn không thể ngộ đạo khiến cho một số huynh đệ bức xúc, các Thầy đến thưa với Đức Phật: “Kính bạch Thế Tôn! Tỳ kheo La-hầu-la nghiêm trì giới luật, tinh tấn tu hành, không phạm một lỗi nhỏ. Vì muốn khai ngộ, La-hầu-la đã nhiệt tâm buông bỏ tất cả những gì gọi là dòng tộc hoàng gia, là con trai duy nhất của Bồ tát Sĩ-đạt-ta, v.v. vậy mà tại sao Tỳ kheo La-hầu-la vẫn chưa trừ hết phiền não và giải thoát hoàn toàn?”. Đức Phật đã trả lời một cách chắc chắn rằng: “Này các Tỳ kheo, những ai giữ giới trong sạch, giữ tâm thanh tịnh, giữ thân đoan chánh thì nhất định người ấy có thể dứt sạch ô nhiễm và nhất định sẽ chứng được đạo quả”. Đức Thế Tôn trả lời dứt khoát như vậy, bởi vì với tuệ quán của một bậc Đại Giác, Ngài hiểu và biết một cách thấu đáo rằng để được giác ngộ giải thoát không phải chỉ cần có pháp hành và siêng năng tu tập là đủ mà còn có những nhân duyên khác cùng hỗ trợ đưa đến đạo quả giải thoát. Có thể

là vị ấy chưa đủ tín tâm, chưa đủ niệm, chưa đủ định, chưa phát nguyện giác ngộ, hoặc giả là các Ba-la-mật của vị ấy chưa trọn đủ để làm cho quả giác được trở sanh.



La-hau-la theo Phật xin gia tài

Trên bước đường tu hành đưa đến đạo quả giải thoát, Ba-la-mật rất quan trọng. Có những vị rất có phước báo, có được tài lộc dồi dào, thân thể khỏe mạnh, trí tuệ sắc bén có thể lãnh hội pháp hành một cách dễ dàng và thực hành cũng không gặp khó khăn gì, nhưng cứ hành hoài hành mãi mà phạm phu tục tử vẫn cứ là phạm phu tục tử. Lý do là những vị ấy có thể có

Ba-la-mật nhưng nó chưa đủ thuần thực để đưa đến quả Giác nên vị ấy vẫn chưa ngộ đạo. Tuy nhiên, con đường của vị ấy đi càng ngày càng gần, nếu vị ấy kiên trì vừa tu tập vừa vun bồi các Ba-la-mật thì chắc chắn sẽ đạt đến đích giác ngộ. Ví như hoa sen trong hồ vậy, mặc dù nụ sen đã vươn lên khỏi bùn nhơ và vượt khỏi mặt nước, nhưng nụ sen ấy sẽ không nở vào ngày hôm đó, nó chỉ nở khi đúng lúc, đúng thời, khi các duyên đã hội đủ và đã chín muồi.



Đức Phật dạy sa di La-hâu-la

Như đã nói ở trên trong Tạng kinh có khá nhiều bài kinh liên hệ đến các pháp thoại Đức

Thế Tôn dạy cho Thầy La-hầu-la, từ lúc Thầy mới 7 tuổi cho đến khi thọ Tỳ kheo năm 20 tuổi. Trong những pháp thoại ấy có những bài pháp Thế Tôn dạy La-hầu-la giữ gìn oai nghi tế hạnh, phát triển tư cách đạo đức cho phù hợp với phẩm hạnh của một người xuất gia, có những bài pháp là những đề mục để Thầy La-hầu-la thực hành Thiền quán (Vipassanâ). Vậy pháp thoại nào đã giúp Thầy dứt sạch phiền não, ngộ đạo giải thoát? Trong chương *Tương Ưng La-hầu-la* thuộc *Tương Ưng Bộ Kinh*, Thế Tôn dạy về sự liên hệ của các pháp đó là mắt, là sắc hay là đối tượng được thấy, và nhãn thức. Do mắt thấy đối tượng nên nhãn thức sanh khởi, do nhãn thức sanh nên xúc, thọ, tưởng, tư, và tham ái cùng sanh khởi. Trong *Đại Kinh Giáo Giới La-hầu-la*, Đức Phật dạy Thầy quan sát năm uẩn và tứ đại (đất, nước, lửa, gió) không phải là của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta, Đức Phật cũng dạy về các pháp suy niệm khác như từ, bi, hỷ và xả, quán bất tịnh và quán về sự vô thường, v.v. Trong *Tiểu Kinh Giáo Giới La-hầu-la*, Thế Tôn dạy

về 8 pháp với sự liên hệ đến các căn; và chính pháp thoại này đã giúp Thầy La-hầu-la ngộ đạo, rũ sạch trần lao, nhập vào dòng Thánh.

Theo *Tiểu Kinh Giáo Giới La-hầu-la*, vào mỗi sáng sớm Đấng Đại Giác thường dùng Phật nhãn quan sát khắp nhân thiên xem chúng sanh nào có khả năng đạt được pháp cao thượng, Ngài sẽ tùy duyên hóa độ. Sáng sớm hôm ấy, Đức Phật biết được Thầy La-hầu-la đã thuần thục những pháp đưa đến giải thoát, vì vậy Ngài có ý giúp Thầy đoạn tận các lậu hoặc. Như thông lệ, sáng ra, Đức Thế Tôn đắp y, mang bát vào làng khát thực, sau khi dùng trưa xong, Ngài gọi Thầy La-hầu-la chuẩn bị tọa cụ theo Ngài đến rừng Andhavana, cách Tịnh xá Kỳ Viên không xa. Lúc bấy giờ có rất nhiều chư Thiên, Phạm thiên, những vị này đã có lời nguyện cùng Thầy La-hầu-la trong những kiếp quá khứ, nghe được lời Đức Phật dạy Thầy La-hầu-la. Các chư Thiên biết trước rằng ngày hôm ấy, Đức Phật sẽ huấn luyện Thầy La-hầu-la đoạn tận lậu hoặc, đắc quả A-la-hán. Tất cả chư Thiên đều rất hoan hỷ, vì họ cũng sẽ có cơ hội

nghe được pháp cao thượng Thế Tôn dạy cho Thầy La-hầu-la. Thế Tôn đi trước, Thầy La-hầu-la tiếp bước theo sau, các vị chư Thiên bấy giờ đã tụ họp và đang chờ nơi rừng Andhavana. Khi đến nơi, Đức Phật ngồi vào chỗ đã soạn sẵn dưới một gốc cây, Thầy La-hầu-la đánh lễ Phật và ngồi xuống một bên. Đức Phật hỏi và dạy Thầy La-hầu-la nên quán sát con mắt là vô thường. Vì lúc tuổi trẻ con mắt rất lanh lợi, nhạy bén, thấy mọi vật một cách rõ ràng, nhưng khi đến tuổi trưởng thành rồi già yếu, con mắt bắt đầu mờ dần, không còn thấy rõ các cảnh vật nữa; và những gì vô thường sẽ mang lại khổ đau và chúng không có chủ thể, không có tự ngã. Ngài dạy đối tượng được thấy là vô thường, và nhãn thức cũng vô thường, cũng khổ đau và không có tự ngã. Do duyên nơi con mắt và đối tượng được thấy nên nhãn thức sanh, và từ đó xúc, thọ, tưởng, hành và thức cùng sanh khởi; cũng như vậy, đối với âm thanh và lỗ tai, mùi và lỗ mũi, v.v. Đây là 8 pháp liên hệ đến 6 căn mà Đức Thế Tôn đã dạy Thầy La-hầu-la quán sát; tất cả các pháp này đều là vô thường,

khô đau, không phải là ta, không phải của ta, và không phải là tự ngã của ta. Do quán sát như vậy Thầy La-hầu-la nhàm chán, không dính mắc vào các căn, không tham đắm vào các đối tượng, xả ly các thức, đạt được sự giác ngộ giải thoát ly trần, vô cấu. Lúc ấy, hàng trăm ngàn chư thiên quyến thuộc với Thầy La-hầu-la cũng đồng chứng được Thánh quả.

Trong *Tiểu Kinh Giáo Giới La-hầu-la* Đức Phật dạy về 8 pháp quán niệm giúp hành giả xả ly tham ái, chấp thủ như đã trình bày ở trên. Chú giải *Tiểu Kinh Giáo Giới La-hầu-la* trình bày 15 pháp giúp hành giả đạt đến giác ngộ giải thoát (*Vimutti-paripâcaniyâ dhamma*). Hành giả cần phát triển trọn vẹn các chi pháp nào mình đã có, làm cho những chi pháp ấy cho được sung mãn, được hoàn hảo, được thuần thực. Nếu các yếu tố này chưa sanh khởi, hành giả cần tu tập để cho chúng được sanh khởi và phát triển một cách trọn vẹn. Danh từ Pâli *vimutti* có nghĩa là “giải thoát khỏi các phiền não, các lậu hoặc”, và “*paripâcaniya*” nghĩa là “làm cho các pháp được thuần thực, được sung

mãn”. Mười lăm pháp này được các nhà chú giải chia thành 2 nhóm. Nhóm thứ nhất là năm căn (Indriya): Tín tâm, Tinh tấn, Chánh niệm, Định và Trí tuệ; và nhóm thứ hai là làm cho năm căn được thuần thục bằng cách liên hệ đến 3 pháp: “nên tránh, nên liên hệ và nên tu tập hay phát triển”. Như vậy, năm căn nhân cho ba pháp thành mười lăm, khi những pháp này được thuần thục cộng với Ba-la-mật được trọn đủ hành giả sẽ đạt được sự giác ngộ giải thoát. “Nên tránh, nên liên hệ và nên tu tập năm căn” như sau:

- *Đối với Tín căn (saddhā-indriya)*: Nên tránh những người không có tín tâm; nên liên hệ với người có tín tâm; nên đọc, nên lắng nghe và nên suy niệm các pháp làm cho niềm tin được kiên cố và phát triển. Tín đây là tin vào Tam Bảo, tin vào nhân và quả của nghiệp, tin các hiện tượng tâm vật lý là vô thường, khổ đau và không có chủ thể hay tự ngã.

- *Đối với Tấn căn (Viriya-indriya)*: Nên tránh những người dễ duôi, không siêng năng tu học; nên liên hệ với những ai nhiệt tâm tu hành;

và nên tu tập theo Chánh tinh tấn. Đó là phát triển những thiện pháp đã sanh, làm cho những thiện pháp chưa sanh được sanh khởi, dứt trừ các bất thiện pháp đã sanh, và ngăn ngừa các bất thiện pháp chưa sanh.

- *Đối với Niệm căn (Sati-indriya)*: Nên tránh những ai tâm thường bất cẩn, không có sự chú ý, không có chánh niệm; nên liên hệ và thường gần gũi những ai có chánh niệm; và nên tu tập theo bốn đề mục quán niệm (Tứ niệm xứ). Đó là tinh tấn nỗ lực chánh niệm ghi nhận và quan sát các hiện tượng vật lý, các hoạt động của thân, quan sát các cảm thọ: vui, buồn hay không vui không buồn, các trạng thái tâm và sở hữu tâm như tâm có tham, tâm không tham, tâm có sân, tâm không sân, tâm nhẹ nhàng, tâm nhu nhuyễn, v.v.

- *Đối với Định căn (Samâdhi-indriya)*: Nên tránh những ai tâm thường dao động không có sự tập trung; nên thân cận những ai có tâm định tĩnh; và nên tu tập các pháp giúp tâm yên tịnh, thoát khỏi các triền cái. Tu tập theo Thiền định (Samatha) giúp hành giả định tâm và chứng đắc

các tầng thiền như Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, v.v. Trạng thái tâm định cao nhất trong Thiền định là Nhập định (appanâ samâdhi), trạng thái hỷ lạc vô biên; kể đến là Cận định (upacâra samâdhi). Đối với hành giả thực hành Thiền quán (Vipassanâ) sẽ không có được các trạng thái tâm định như trên mà chỉ có Sát na định (khanika samâdhi), là trạng thái tâm định trong từng sát na do ghi nhận và tập trung vào sự sanh và diệt của các hiện tượng tâm vật lý. Nhưng dù là Nhập định, Cận định hay Sát na định, bao lâu hành giả có thể ghi nhận được các đối tượng, có thể duy trì tâm liên tục trên các đối tượng thì khi ấy hành giả có được sự định tâm.

- *Đối với Tuệ căn (Paṇḍ-indriya)*: Nên tránh những người không có trí; nên thân cận và giao tiếp với bậc thiện trí thức; nên suy niệm về các pháp như Năm uẩn, Tứ đế, Mười hai nhân duyên, v.v. để cho trí tuệ được phát triển một cách đúng pháp và sâu sắc. Trí tuệ ở đây không liên hệ đến trí thông minh hay kiến thức ở thế gian, mà trí tuệ này chính là sự hiểu biết

về sự sanh và diệt của các hiện tượng tâm vật lý ngay chính trong thân này.

Thời gian nhập diệt

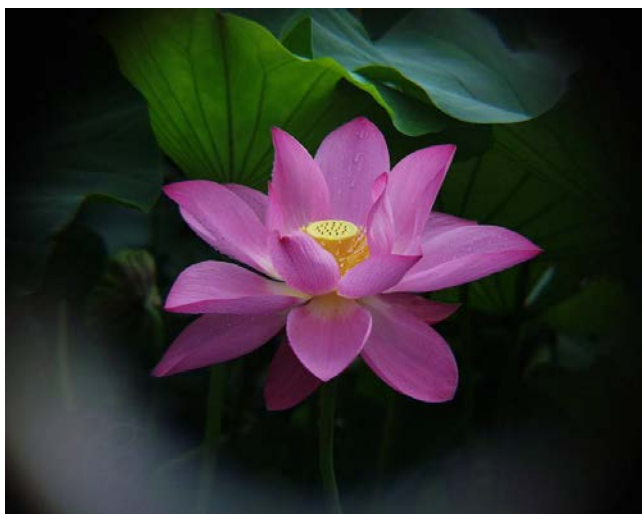
Thầy La-hầu-la được xếp vào danh sách các vị đệ tử thượng thủ của Đức Phật, nhưng Thầy ở trong Tăng đoàn bao lâu, nhập diệt vào lúc nào, lúc Thầy bao nhiêu tuổi, và nhập diệt tại đâu không được kinh sử ghi lại rõ ràng. Tuy nhiên, dựa vào một số sử liệu của các nhà chú giải như chú giải *Trường Bộ Kinh* và *Tương Ưng Bộ Kinh*, Thầy nhập diệt sau Ni trưởng Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mah Pajpaty Gotamy), trước Đức Phật và trước cả Ngài Xá-lợi-phất. Bởi vì trước khi Ni trưởng Ma-ha-ba-xà-ba-đề nhập diệt, Ni trưởng có nói rằng Ni trưởng không muốn chứng kiến sự ra đi của Đấng Đại Giác, cũng như các Thầy La-hầu-la, A-nan-da, Nan-da, và Xá-lợi-phất, Ni Trưởng sẽ nhập diệt trước những vị này. Kinh sách cũng kể lại rằng khi Ni trưởng nhập diệt, Thầy La-hầu-la và Nan-da đã rắc Thánh quả A-la-hán, còn Thầy A-nan-da chỉ mới rắc sơ quả Tu-đà-hoàn, vì vậy mà Thầy rất buồn và khóc rất nhiều khi Ni

trưởng viên tịch.

Sau đó vào lúc Đức Thế Tôn khoảng 80 tuổi, một hôm Ngài Xá-lợi-phất quan sát xem thọ mạng của Ngài còn ở nhân gian bao lâu, Ngài biết được rằng Ngài chỉ còn sống khoảng 7 ngày nữa thôi; và Ngài cũng biết rằng Thầy La-hầu-la đã không còn nữa, Thầy đã viên tịch ở cõi trời Tam-thập-tam (Tvatims). Khi ấy, Ngài Xá-lợi-phất xin phép Đức Thế Tôn trở về quê nhà để độ cho người Mẹ không có tin tâm với Tam Bảo; sau khi đã giúp Mẹ đắc quả Tu-đà-hoàn, Ngài Xá-lợi-phất thu thân nhập diệt tại nơi Ngài đã sinh ra. Qua những nguồn tin này có thể nói rằng Thầy La-hầu-la viên tịch sau Ni trưởng Ma-ha-ba-xà-ba-đề, trước Đức Phật và Ngài Xá-lợi-phất; và Thầy là một nhân vật rất đặc biệt, Thầy không nhập diệt tại thế gian mà tại cõi trời Tam-thập-tam.

Dựa vào sử ký về cuộc đời của Ni sư Da-du-đà-la thì Ni sư sanh cùng ngày với Bồ-tát Sĩ-đạt-ta và nhập diệt vào năm 78 tuổi, lúc ấy Thầy La-hầu-la đã không còn. Đức Thế Tôn trụ thế 80 tuổi, 45 năm thuyết pháp độ sanh, như

vậy Ngài thành tựu Phật quả năm 35 tuổi. Hai năm sau ngày thành Phật, tức năm 37 tuổi, Thế Tôn lần đầu tiên về lại thành Ca-tỳ-la-vệ và Thầy La-hầu-la xuất gia làm sa di vào lúc đó, năm Thầy 7 tuổi. Đức Thế Tôn 37 tuổi thì Ni sư Da-du-đà-la cũng 37 tuổi. Như vậy, khi Ni sư Da-du-đà-la 78 tuổi thì Thầy La-hầu-la không quá 50, Thầy sống trong Tăng đoàn khoảng trên 40 năm. Có thể nói là Thầy không được thọ mệnh. Tuy nhiên, đối với một vị Thánh Tăng thì thông dong tự tại trong vòng sanh diệt, việc sớm hay muộn cũng là tùy duyên thuận pháp mà thôi./.

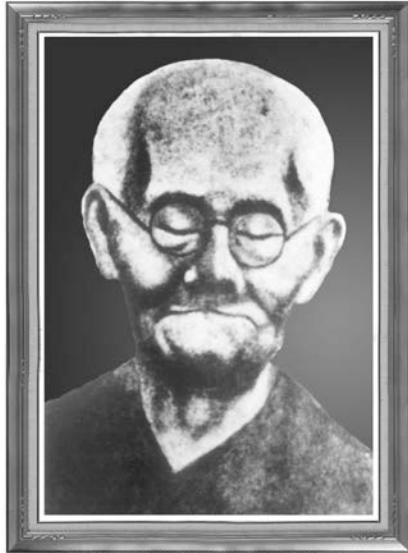


*Bài viết nhân kỷ niệm ngày mất (8-12 năm Bính Tý)
của Tổ Vĩnh Nghiêm*

Tổ Vĩnh Nghiêm trọn đời vì sự nghiệp phát triển Phật giáo

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Đại lão Hòa thượng Thích Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm) - bậc danh tăng tài cao học rộng, hạnh đủ đức dày nhất xứ Bắc là người có công lao to lớn trong sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX.



ĐẠI LAO HÒA THƯỢNG THÍCH THANH HANH
TỔ VĨNH NGHIÊM
(1840-1937)

1. Một nhà Phúc, Tuệ, Bi, Trí đầy đủ

Hòa thượng tên đời là Bùi Thanh Đàm, sinh năm 1840 trong một gia đình thi lễ, quê làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Năm 1850, Ngài xuất gia đầu Phật theo học một vị Hòa thượng họ Nguyễn ở chùa Hòe Nhai (Hòa Giai), Hà Nội.

18 tuổi, Ngài theo học Hòa thượng Thích Tâm Viên trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm (còn gọi là chùa La, chùa Đức La, thời xa xưa có tên chữ là Chúc Thánh thiền tự) ở thôn Quốc Khánh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, là trung tâm đào tạo tăng đồ trong suốt 8 thế kỷ hình thành và phát triển của Phật phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhờ chăm chỉ học hành, lại có sẵn Nho học và được Thầy quan tâm săn sóc dạy bảo, nên bao nhiêu nghĩa khó đạo mâu cũng dễ dàng ăn sâu vào tâm khảm Ngài.

Năm 20 tuổi, Ngài được đăng đàn thụ Cụ túc giới (lên sư ông) tại Đại giới đàn Vĩnh Nghiêm. Nghiệp sư của Ngài vốn là bậc rường cột trong nền Phật pháp nên sau khi thụ giới

Ngài vẫn được ở bên cạnh Thầy. Nhờ vậy, Ngài lại càng tiến bộ vì phương diện sớm sam tối hỏi, chứ không như ai còn phải đi tìm thầy nơi khác để tham thiền học đạo nữa.

Năm 30 tuổi, đạo lý đã lâu, nghĩa Thiên càng chín Ngài được Bổn sư cho vào tỉnh Ninh Bình dạy học ở chùa Bích Động. Sau đó, Ngài được tổ Bích Động cử đi lần lượt giảng dạy Phật pháp cho tăng ni, khi ở chùa Phụng Ban, lúc tới chùa Hoàng Kim, lại về chùa Phúc Chính v.v... Đến chỗ nào, Ngài cũng chỉ thiết tha một niềm: lấy việc hoằng dương Chính pháp, giáo hóa Tăng Ni làm phận sự. Ngài luôn tâm niệm làm mọi việc lợi lạc cho tín đồ là sứ mệnh của người xuất gia. Ròng rã ba mươi năm ở Ninh Bình, Ngài làm Pháp sư đem đạo dạy đời. Trong thì Tăng Ni, ngoài thì thập phương thiện tín, ai cũng được thấm nhuần mưa pháp. Nhờ vậy mà đệ tử của Ngài nhiều người thành bậc đạo hạnh thuần nhã, tín căn kiên cố.

Năm Canh Tý (1900), sư huynh của Ngài là Hòa thượng Thích Thanh Tuyên viên tịch. Ngài

trở về Tổ đình Vĩnh Nghiêm và được sơn môn suy cử vào ngôi kế đấng. Từ đó, Tăng chúng và tín đồ thường gọi Ngài là Tổ Vĩnh Nghiêm.



Trong cương vị đứng đầu một ngôi Tổ đình lớn vào bậc nhất miền Bắc, công việc điều hành đa đoan, Ngài vẫn không xao nhãng việc hoằng

dương Chính pháp, đào tạo Tăng tài, bồi dưỡng lớp kế thừa. Ngài thường xuyên lui tới Trường Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội, tìm tòi Tam tạng kinh điển Đại thừa, rồi xin phép Ban Giám đốc cho đồ chúng đem bút giấy vào sao chép, về cho khắc ván ấn hành nhiều bản. Bước đi tiên phong của Ngài đã gây nên phong trào các sơn môn lớn trên đất Bắc đua nhau sao chép và in ấn kinh sách, giúp Tăng Ni và cư sĩ có tài liệu tham cứu. Nhờ đó, chỉ sau một thời gian nền Phật giáo nước ta thêm những bộ kinh điển quý báu vô lượng như kinh *Hoa Nghiêm*, kinh *Đại Bát Nhã*, kinh *Đại Bảo Tích*, kinh *Duy Ma Cát*, kinh *Trường A Hàm*, *Luật Tứ Phần Tu Trì*, *Luật Trùng Trì Tục Khắc* và các bộ *Luận về Duy Thức* với bộ *Phụ Giáo Biên* v.v...

Các bộ kinh luật, luận ấy được khắc ván và in, đều có mang lời tựa và lời bạt của Ngài. Ngày nay, chúng ta đọc lại những bài ấy sẽ thấy sức học của Ngài rất uyên thâm, sự hiểu biết sâu sắc, lòng vị chúng của Ngài rất thống thiết, khiến cho muôn đời về sau người có chí học Phật pháp sẵn con đường đó mà tiến bộ. Tổ

thực là một nhà Phúc Tuệ, Bi Trí đầy đủ.

2. Trùng hưng Phật pháp, thật là vạn niên nhất kiến

Hơn 30 năm về trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm chuyên tâm tu trì và dạy học, Tổ vẫn theo dõi sát sao tình hình Phật giáo nước nhà. Ngài chỉ rõ nguyên nhân dẫn tới sự suy vi của đạo Phật ở nước ta: “Người thế gian phần nhiều vì sự sinh kế mà hóa ra tham, sân, si, hóa ra gây tội nghiệp. Người ta muốn cầu phúc để gỡ tội, nên phải bóp chặt ăn dùng, sẻ phần gia đình để đem đến cúng dàng cho mình thụ dụng. Thế có nghĩa là người ta đem của mồ hôi nước mắt để đổi lấy phúc tu hành của mình. Như vậy mà người tu hành không đem chính pháp giác ngộ cho người ta để báo ơn cúng dàng đó thì tự các món người ta cúng đó sẽ bắt đầy đọa làm súc loại để đền nợ người cung cấp mãi mãi về kiếp mai sau. Thế nên, Tổ xưa có nói: Học đạo không hiểu lý sẽ phải đem thân đền nợ người bố thí. Phàm người học Phật (vẫn lời Tổ) cần phải tùy địa vị, tùy lực lượng của mình mà hàng ngày phải làm hết mọi việc lợi ích cho người đời. Không được lười

biếng hoang toàng và ngồi rồi ăn không, có khi lại cho là phận mình được hưởng thụ mà phận người kia phải cung cấp”.

“... Mắt ta thấy nhiều chùa từ tượng Phật tới đồ thờ phụng nếu không có mạng nhện chằng ngang dọc, thì cũng bản thủ lạnh lùng. Thế mà những đèn miếu thì cực kỳ trang nghiêm mỹ lệ ở giữa các chùa đó. Các vị Tăng Ni chủ sự chẳng mấy khi giảng kinh thuyết pháp cho thập phương đàn tín mà phần nhiều chỉ nghe được chuyện Tam tòa Tứ phủ với ông Hoàng bà Chúa. Lại còn chuyện rất quái gở nữa: Số là các vị sư ông đã thụ 250 giới, tức ở mình đã có 250 giới thân, các vị sư bà đã thụ 500 giới cũng đã có tới 500 vị giới thân ở mình mà đua nhau đi trình đồng trình bóng để làm ghê làm đẽm. Thử hỏi mỗi khi vua, mẫu, cô, cậu về giá ngự tất phải đuổi các vị giới thân đi nơi khác hay là các ngài chen chúc nhau để giá ngự chung? Có thế mà thôi đâu lại còn đi tụng kinh thuê, cúng đám mướn. Nào chạy đàn phá ngục, nào vẽ bùa bắt ma hoàn toàn chỉ vì lợi lộc mà làm những việc mê tín dị đoan để cho người

đời phỉ báng lây đến Phật pháp, làm mê hoặc dân chúng. Ta thấy bọn người giả danh tu hành ấy nếu không sớm bài trừ, thì dần dần sẽ làm hại cho Phật pháp không phải là nhỏ. Vì họ đã lấy mê tín làm chính tín, trước ít sau nhiều, tập mãi thành quen có một ngày kia người ta bỏ mất hẳn chân tướng của Phật pháp đi, chỉ còn nhận những điều mê tín dị đoan là Phật pháp thôi. Số người tu hành mê tín ấy có thể gọi họ là hạng người trực tiếp phá hoại Phật pháp, xóa nhòa đức hạnh của giới Tăng Ni, bài trừ đi tức là giác ngộ cho họ, và cứu vớt tội lỗi cho họ vậy”.

Cần phải trùng hưng Phật pháp để đưa nền Phật giáo nước nhà đến một trình độ đại đồng quang minh theo kịp với nền Phật giáo thế giới. Với ước nguyện đó, tháng 11 năm Giáp Tuất (1934), Tổ đã ngoài 90 tuổi song vẫn hăng hái đứng ra chủ trương việc chấn hưng Phật giáo, hiệp lực với thập phương Tăng Ni thiện tín, lập thành Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Tổ bộc bạch: “Kể sơn Tăng này, từ ngày được y bát chân truyền chốc đã mấy chục năm

có lẽ, chẳng may gặp hồi mạt vận, Phật pháp ngày một suy vi, trong lòng người ta thì cái Phật tính bị mờ tối, kẻ tu hành thì có người mượn tiếng Phật để mưu lợi riêng cho mình, nên sơn Tăng này chỉ muốn giấu tiếng ở nơi hoang dã, một lòng vì đạo ra công tu luyện để đem cái lực tàn mà cứu độ chúng sinh đang chịu cảnh đọa đày trong khổ hải được một phần trong muôn phần, ấy là mãn nguyện lắm vậy. Nay thấy cụ Chánh Hội trưởng và liệt quý cùng chung một lòng đau xót vì thế đạo nhân tâm, mà lập ra Hội Phật giáo này, mục đích là trùng hưng Phật pháp, thật là vạn niên nhất kiến”.

Tổ xin phép cụ Chánh Hội trưởng được tâm sự đôi lời với chư Tăng Ni: “...Trong chư Tăng như có vị nào trước đã trót làm sai tôn chỉ của đạo Phật, thì kíp nên sửa đổi thân tâm, còn ra thì nên lấy cái nghĩa Lục hoà của Phật, bỏ hết mọi sự hiềm khích, của tông nọ phái kia, một lòng sung bái đức Phật tổ chí tôn, ra công bảo trợ Hội Phật giáo làm được hoàn toàn mọi việc, để Phật lý ngày một sừng minh, cho quần sinh được vui vẻ nương nhờ dưới bóng Bồ đề mà

thoát khỏi vòng trầm luân khổ ải, ấy là cái lòng
sở nguyện của sơn Tăng đạo mỏng đức bạc này
vậy”.

Lễ suy tôn Hòa thượng Thích Thanh Hanh
lên ngôi Pháp chủ được cử hành trọng thể tại
chùa Quán Sứ, Hà Nội trong hai ngày 17 và 18
tháng Chạp năm Ất Hợi (tức ngày 11,12-1-
1936); Gần 1.000 Tăng Ni các sơn môn Bắc
Kỳ; đại diện Hội Phật giáo Nam Kỳ; Hội
trưởng Hội Phật giáo Trung Kỳ, đại diện chính
quyền Bắc Kỳ và Hà Nội đã về dự. Khách thập
phương thiện tín đi lại lễ bái có tới vạn người.
Đúng 9 giờ 30 ngày 18 tháng Chạp (12-1-
1936), Tổ Vĩnh Nghiêm làm lễ đội mũ hoa sen
vàng và nhận ấn Pháp chủ. Diễn văn chúc
mừng của Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng
Quốc nói: “Ngày hôm nay là ngày rục rỡ về
vang cho Phật giáo Bắc Kỳ, Tổ là một bậc có
đức vọng trong Tăng giới, xuất gia tu hành từ
thưở còn thanh niên, trong 80 năm chỉ có một
niêm trì giới tu đạo, không bao giờ xao nhãng
cái tôn chỉ tự giác giác tha của nhà Phật...” và
câu nguyện cho Pháp chủ được trường thọ lâu

năm nữa để đem Đuốc Tuệ soi sáng cho Hội trong sự nghiệp Chân hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ.



Ngài Thiếu bảo Nguyễn Khoa Tân, Hội trưởng Hội Phật học Trung Kỳ (An Nam Phật học hội) phát biểu: “Cụ Vĩnh Nghiêm là một vị niên cao đức thiện, oai nghi vô khuyết. Trong thời chân hưng Phật giáo, thân thể cụ là cái tiêu biểu cho cả tín đồ, cái gương sáng láng cho cả Tăng Ni trong xứ này... Nhờ những dịp hiếm có như lễ hôm nay, thì dây liên lạc trong nhà Thiên mới ràng buộc tín đồ lại bền vững về sau. Và về phần riêng tôi, tôi thực lấy làm vinh hạnh mà được dịp này làm khởi điểm cho mối tình liên lạc của tín đồ Phật giáo hai kỳ”.

Bài chúc từ của Hòa thượng Giác Tiên,

Viện Tăng thống Huế nói: “Về đời Lý Trần thì Phật pháp có chiều hướng hưng thịnh; từ ấy đến nay mỗi ngày một xuống, thế đạo suy vi, nhân tâm bất cố, chỉ chuộng theo hình thức bỏ mất hẳn chân lý của đạo Phật.

Nay trong quý Hội phát tâm quy ngưỡng Tam bảo mà suy tôn cụ Pháp chủ; bôn ý Ngài muốn đem Phật pháp vào văn hồi nhân tâm thế đạo, chúng tôi thật cảm mộ vô cùng”.

Trong đáp từ của mình, đức Pháp chủ phát nguyện: “Năm vừa qua, Hội Phật giáo Bắc Kỳ tiến được một bước lên con đường tiến bộ Phật giáo, nhưng theo ngu ý của tôi thì nơi chân hưng ấy mới chỉ là hình thức... chỗ cốt yếu của đạo Phật là ở nơi xiển dương giáo lý, tế độ chúng sinh, ngày nào mà Hội chưa đạt được cái mục đích ấy thì chúng tôi cũng còn không khỏi tự thẹn với cái chức Thuyền gia Pháp chủ mà Hội đã tặng cho”. Và, Pháp chủ kêu gọi các sơn môn hãy theo nguyên tắc Lục hòa của Phật tổ dạy mà bỏ hết sự hiềm khích của tông nọ phái kia để hết lòng chân hưng Phật giáo.

3. Vì đại cục thống nhất Phật giáo

Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập hầu mong Tổ Thiên gia Pháp chủ kết tập tất cả các sơn môn Phật giáo xứ Bắc (gần 100 sơn môn) lại thành một Giáo hội có tinh thần lực lượng, phục hưng lại quy củ Thiên gia, tu hành có hệ thống.

Tuy nhiên, lúc đó Hòa thượng Đinh Xuân Lạc - Chánh Dực na Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn, gồm hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc với hàng chục chùa, lại chủ trương đường lối của Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn là phát triển Phật giáo trong tinh thần duy trì truyền thống sinh hoạt cổ điển của Thiên môn (tức là duy trì trường Hạ, phản đối việc mở trường Tăng học đào tạo Tăng tài...)

Tiếng Chuông Sớm – cơ quan hoằng dương Phật pháp của Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn viết thư đề nghị Hội Phật giáo Bắc Kỳ cổ động hộ cho được nhiều giáo hữu đọc tạp chí ấy. Việc này làm Chánh Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ không hài lòng, và trong phiên họp ngày 23-6-1935 do ông chủ tọa, hội đồng quyết định thảo

thư trả lời từ chối đề nghị ấy: “Bây giờ có nhiều giáo hữu tưởng làm *Tiếng Chuông Sớm* là báo của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, nên hội đồng cho đăng ngay lời tuyên bố lên các báo hàng ngày như tờ *Đông Pháp, Khai Hóa*”. Tiếp đó ngày 25-6-1935, Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc gửi một bức thư cho Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn trách chùa Bà Đá đã “không chịu hợp tác với Hội Phật giáo Bắc Kỳ, lại ra báo riêng”, đây là một hành động đối lập, trái với tinh thần Lục Hoà.

Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn lên tiếng phản đối ngay. Trong bài “*Tại sao chúng tôi không vào Hội Phật giáo*”, *Tiếng Chuông Sớm* số 3 ra ngày 15-7-1935 ra điều kiện: “Xin phép các ngài mà ước một câu rằng: Hội Phật giáo, nếu đổi lại Điều lệ, Ban Trị sự toàn Tăng cả, để cụ Tổ Vĩnh Nghiêm làm Hội trưởng, các quan chỉ đứng lên làm những chức cố vấn, chức tán trợ, làm lại hết các điều lệ cho hợp luật lệ nhà chùa, đem về chùa Hòe Nhai hay chùa Bà Đá là hai chốn tổ làm Hội quán... chúng tôi sẵn lòng dâng báo *Tiếng Chuông Sớm* làm cơ quan mà

xin đủ cả “Lục Hòa Kính” đối với Hội của các chư Tăng ấy vậy”.

Rõ ràng, Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn đồng ý chân hưng Phật giáo, nhưng quan điểm chân hưng Phật giáo của Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn khác hẳn với Hội Phật giáo Bắc Kỳ nên hai bên chưa tìm được tiếng nói chung, vì thế thông qua cơ quan ngôn luận của mình là bán nguyệt san *Tiếng Chuông Sớm* từ số 4 đến số 12 Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn có nhiều bài đả kích Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Việc Hội Phật giáo Bắc Kỳ từ chối cử động tờ *Tiếng Chuông Sớm* trên tập Kỷ Yếu của Hội tuy đúng, nhưng rõ ràng là chưa linh hoạt và khéo léo, xét cho cùng là chưa thực hiện tốt nguyên tắc Lục Hoà của đức Phật đã dạy.

Mặc dù biết rõ quan điểm nói trên của Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn là bảo thủ, lạc hậu trái với mục tiêu Chân hưng Phật giáo của Hội, nhưng để giữ gìn sự thống nhất trong Thuyền môn, Thuyền gia Pháp chủ Thích Thanh Hanh đã chủ động tìm mọi cách hòa giải. Ngài thường xuyên lui tới các Tổ đình

Linh Quang và Hồng Phúc đề đả thông và thuyết phục Hòa thượng Đinh Xuân Lạc. Nhờ vậy mà sự bất đồng ý kiến giữa Hội Phật giáo Bắc Kỳ và Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn được khắc phục. Ít lâu sau, Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn chấp nhận đứng trong ngôi nhà chung là Hội Phật giáo Bắc Kỳ. *Tiếng Chuông Sớm* vẫn tiếp tục xuất bản.

Ngày 10 tháng 12 năm 1935, *Đuốc Tuệ* - cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra số đầu tiên, *Tiếng Chuông Sớm* số 14 có Lời chào mừng *Đuốc Tuệ* khá ấn tượng: “Rất mừng cho đạo Phật, Bắc Kỳ ta lại thêm một cơ quan giáo lý nhà Phật: Báo *Đuốc Tuệ* có gửi đánh đổi với “*Tiếng Chuông Sớm*”. Rất hoan nghênh bạn đồng nghiệp lại đồng đạo ra đời. Từ nay mà đi, bác soi đèn buổi tối, tôi đánh thức sớm mai, cùng gõ mõ khua chuông, cùng làm việc tự giác giác tha. Vậy xin chúc cho *Đuốc Tuệ* sẽ được sáng rực góc trời Nam, làm quang vinh cho Phật giáo, đánh thức những bọn u mê, những phường tham ác, đưa dắt vào nơi tự độ độ nhân, gây lấy mầm từ bi bác ái, phá

cho tan những nỗi tật đố sân si!”. Các số tiếp theo *Tiếng Chuông Sớm* đăng những bài có tinh thần hòa giải và cởi mở. Và, trong đợt vào Huế dự Lễ tế đàn Nam Giáo năm 1936, Hòa thượng Nguyễn Quang Độ, pháp hiệu Xuân Lan trụ trì chùa Bảo Phúc (Hà Đông), Phó chủ bút *Tiếng Chuông Sớm* là thành viên đoàn Hội Phật giáo Bắc Kỳ thể hiện tình đoàn kết giao hảo giữa hai bên.

Đây là sự thống nhất Phật giáo xứ Bắc lần thứ nhất ở thế kỷ XX. Nhờ sự thống nhất này mà Phật giáo xứ Bắc mới có lực lượng, có sức mạnh hoàn thành nhiệm vụ Chấn hưng Phật giáo 1935-1945.

Hành xử của Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn và Hội Phật giáo Bắc Kỳ vì đại cục thống nhất Phật giáo ở xứ Bắc xứng đáng để các tổ chức Phật giáo ở ba miền lúc đó học tập.

4. Trọn đời vì sự nghiệp phát triển của Phật giáo

Do tuổi cao sức yếu nên Thiên gia Pháp chủ không tiếp tục được chí nguyện chấn hưng Phật giáo của mình. Ngày 20-12-1936, Chánh

Hội trưởng cùng các ông Lê Dư, Lê Văn Phúc, Tổ Trung Hậu - Chánh Giám viện chùa Quán Sứ cùng Thượng tọa Đỗ Trân Bảo lên thăm Pháp chủ tại chùa Vĩnh Nghiêm. Lúc này, bệnh tình sư Tổ có vẻ đáng lo, nhưng Ngài nói năng vẫn minh mẫn, Tổ chỉ giáo: “Phàm những người đã phát nguyện học Phật pháp Đại thừa, bất luận là tại gia hay xuất gia đều phải nhận rằng: Đức Thích Ca ta xưa nay hy sinh hết mọi sự tôn vinh phú quý ở đời, chịu hết mọi sự khổ hạnh của đời mới chứng được đạo mầu, cho chúng sinh được xây lâu dài, lợi lạc lên nền tảng từ bi bác ái của Ngài, xem thế cũng đủ biết ai đã là người Phật tử chân chính. Hằng ngày phải lo toan chăm chỉ, làm việc Phật pháp cũng như là các nhà đại lao động có thể mới là lợi ích chung cho chúng sinh, vì chúng sinh là cõi rẫy Bồ đề. Làm lợi ích cho chúng sinh tức là vun tưới cho cây Bồ đề, mới có ngày xin hoa hái quả Bồ đề về phần mình. Đọc đến 10 điều Đại hạnh nguyện ở phẩm *Phổ Hiền* trong kinh *Hoa Nghiêm* và 101 điều nguyện bao quát hết thấy nơi pháp sự về thế gian xuất thế gian ở phẩm

Tịnh Hành sẽ thấy tâm địa chư Phật, Bồ tát làm việc gì cũng chỉ vì mong lợi ích chung cho chúng sinh thôi”.

Tổ lưu ý Hội cần quan tâm tới hết thảy mọi việc, nhất là việc học Phật và việc xây dựng chùa Hội quán Trung ương rồi Cụ làm Di chúc cho Hội với các giáo hữu do Thượng tọa Thái Hòa (Đỗ Trân Bảo) bút lục. Thượng tọa viết xong, Pháp chủ cầm bút viết thêm một hàng “Chúc ký: Quán Sứ Phật sự thủy chung hoàn hảo” rồi Cụ đưa chìa khóa hòm ấn bảo thị giả lấy ấn Pháp chủ kẹp vào. Chúng kiến sự việc còn có cụ Phúc Chính và tất cả chư Tăng chùa Vĩnh Nghiêm. Ai nấy đều xúc động trước tâm lòng ân cần đến tiền đồ của Hội của Pháp chủ và mọi người một lòng cầu nguyện cho Cụ được bình an trường thọ. Nhưng do bệnh nặng, chỉ một tháng sau, nhằm ngày mùng 8 tháng Chạp năm Bính Tý, Thiên gia Pháp chủ đã về cõi Phật.

Đức vọng của Tổ như sao sáng non cao, phẩm giá của Tổ tựa nước trong trăng tỏ. Giác công đến cõi viên thành, Tổ đã siêu phàm nhập

Thánh.

Tổ đã nói tiếp truyền thống Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trọn đời cống hiến cho sự nghiệp phát triển của Phật giáo Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

1. Báo *Đức tuệ* từ 1935-1937.
2. Tập *Kỷ yếu Hội Phật giáo*, số 1, tháng 5 năm 1935.
3. Báo *Tiếng chuông sớm*, 1935.
4. Thiền Chửu, *Lịch sử chư tổ thờ tại chùa Quán Sứ*, Đức Tuệ, 1949.



Hoa lá quanh ta

TÂM TỊNH

Không phải ngẫu nhiên mà đôi với Phật tử chúng ta, cây Bồ đề và cây Sala lại quen thuộc và gần gũi đến vậy. Như đã biết, cây Bồ đề là nơi Phật Thích Ca thiền định và giác ngộ năm 531 trước Công nguyên. Còn cây Sala liên quan đến nơi Đức Phật đản sinh trong vườn Lâm Tì Ni (Lumbini), và theo truyền thuyết, ngài đã nhập diệt cũng giữa hai cây Sala tại Câu Thi Na (Kusinara).

Cây Bồ đề và cây Sala, nhất là Bồ đề từ lâu đã trở thành biểu tượng trong tâm thức Phật giáo. Chúng ta đã biết đến Bồ Đề Đạt Ma - một đại sư người nước Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), *Bồ Đề Đạo Đẳng Luận* - một tác phẩm nổi tiếng của nhà sư A Đề Sa, Bồ Đề Đạo Tràng - một ngôi tháp cổ rất linh thiêng ở bang Bihar, Ấn Độ... Rõ ràng, ngữ nghĩa của từ bồ đề đã được thăng hoa hóa, được cảm nhận như một sự giác ngộ hay một điều gì đó rất nhiệm mầu.

Biểu tượng cây Bồ đề và cây Sala trong mối quan hệ với Đức Phật nghiêng hẳn về phía tâm linh, nhưng về cơ bản vẫn bị chi phối bởi nguyên lý rất phổ biến: Gắn gũi vật chất là gần gũi con người. Đây cũng chính là góc nhìn của tri nhận luận*. Và có lẽ, bao trùm lên tất cả, đối với người phương Đông, cây cỏ, nói rộng ra là thực vật, có một vai trò hết sức to lớn trong đời sống vật chất và tinh thần của họ.



Một nhà nghiên cứu sử học trong lúc trà dư tửu hậu có một nhận xét mà tôi ngẫm thấy rất chính xác, người Việt Nam chúng ta dành bông

hoa cho người đã khuất nhiều hơn là cho người sống, điều này là hoàn toàn khác với phương Tây. Quả đúng như vậy, bên cạnh hình thức cúng bông rất phổ biến ở Nam Bộ, hầu như trên bàn thờ của người Việt, trong các dịp giỗ chạp, ma chay, không thể thiếu hoa và nước trắng.

Thực vật, rau quả là món ăn chay tu tâm, dưỡng tánh, có thuyết nói là ra đời từ đất Phật Ấn Độ, nhưng cũng có người bảo có nguồn gốc từ Hy Lạp cổ đại, hơn thế nữa chúng còn là kho dược liệu chữa được nhiều chứng bệnh.

Liệu bạn có hình dung hết việc người Việt dùng cách định danh cây cỏ để đặt tên cho nhiều bộ phận cơ thể con người kiểu như: Trái tim, trái gáo (sọ), trái cật, quả tim, quả thận, quả cật, lá gan, lá phổi, lá lách, lá mía, lá sách, buồng phổi, bắp vế, bắp tay, bắp chân, bầu vú, bầu sữa, quả lê, quả mướp, quả đào, đôi quả hồng đào, nùm cau, chum cau...; cho cả con người kiểu như: Cây văn nghệ xanh rờn, cây toán, cây hài, cây tiểu lâm, cây viết trẻ, cây vọt tài năng...?

Nếu như trong văn hóa phương Tây, hai ả

dụ tri nhận có tính chất bao quát, liên quan đến vấn đề đang bàn là ý tưởng là cây cối (Ideas are plants) và ý tưởng là con người (Ideas are people), thì trong tiếng Việt hầu như có cả một kho tàng tri thức dân gian được thể hiện trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ, quán ngữ... tức những dẫn ngữ chứng minh rằng, với người Việt, con người là cây cỏ, đời người là cỏ cây.

Trước hết ta thử điem qua các động từ chỉ hoạt động của cây cối được sử dụng cho con người, từ lá rụng, lá rụng về cội đến tóc rụng, lông rụng, răng rụng, từ cây mọc, hạt giống mọc đến mọc mụn, mọc nhọt, mọc sừng, mọc răng, mọc tóc... Một số tính chất, trạng thái của cây cối, hoa quả cũng để chỉ con người như ngực lép, bụng lép, vú lép...; ngực nở, nở gan, nở ruột, nở mặt, nở mày...; tình yêu chín muồi, bọn trẻ còn non kinh nghiệm, hấn già rơ trong buôn bán.

Đặc biệt, tiếng Việt hay sử dụng một số tương đồng trải nghiệm kiểu cây cối hoa quả như con người trong một số trường hợp: Người ta chỉ trọng vọng cây đa cây đề, còn mình rom

rác ai mà để ý đến, rồi nam nữ là mạn là đào, con gái trưởng thành là tre non đủ lá, chuyện tình yêu, gia thất là đan sà, cùng một hội, một thuyền giống nhau là lòng vả cũng như lòng sung, khuyên ai đó đừng có tò mò, tọc mạch, người ta nhắc nhở đừng có vạch lá tìm sâu.



Các bộ phận của cây cối từ gốc rễ, ngọn ngành, nhánh lá, hoa quả... hay quá trình phát triển từ hạt, mầm, chồi... đến lúc thành cây cao bóng cả, gạo cối... tất cả đều phóng chiếu để chỉ con người hoặc xã hội. Có gốc lớn, có gốc gộc, gốc bự là chỉ những ai có thể lực trong xã hội, dùng mất gốc, bật gốc, bứng gốc, quên cối

nguồn, quên gốc rễ để phê phán ai quên quê hương bản quán, chuyện tình cảm mà đơm hoa kết trái, hay đâm chồi nảy lộc, quả là rất tốt đẹp ai ai cũng mơ ước. Còn điều này nữa, truyền thống ngữ văn của phương Đông dùng hoa để biểu trưng cho người phụ nữ, hãy nghe: Anh đừng tham bông quế, bỏ phé bông hoa lái, mai sau quế rụng, bông lái thom lâu, hay Trách người quân tử bạc tình, chơi hoa rồi lại bẻ cành bán hoa, còn để chỉ việc hệ trọng trong thiên chức làm mẹ của họ thì dân gian gọi khai hoa nở nhụy hay nở nhụy khai hoa.

Cuối cùng, một số cách diễn đạt hay vào bậc nhất trong tiếng Việt bàn về sự chia sẻ, tương thân, tương ái như lời hằng răn dạy của Phật, dân gian lại cũng viện dẫn đến hình tượng cây cối: Lá lành đùm lá rách, hay Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Thế mới biết, bên cạnh văn hóa sông nước, văn hóa cây cỏ có một vai trò hết sức quan trọng trong tư duy và ngôn ngữ của người Việt./.

Ngay đây và bây giờ

TRẦN QUỐC TRIỆU

Mới bước vào con đường học Phật, hầu hết chúng ta đều nghĩ rằng giải thoát không thể có được trong hiện tại, chúng ta cho rằng cần phải nỗ lực tu tập thật nhiều thì mới có thể về được Tây phương cực lạc hoặc đắc được quả vị Niết bàn. Rất nhiều người trong chúng ta mê mải chạy theo những ảo tưởng do cái ta dựng lên và nỗ lực hành trì miên mật mong tìm cầu sự chứng đắc và giải thoát. Do dính mắc vào những ảo tưởng của cái ta làm cho chúng ta luôn tự đánh mất mình để chạy theo những đối tượng bên ngoài, buông mình trôi theo dòng chảy cảm thọ và tri giác. Ta tự đồng hóa mình, tự vướng mắc vào những đối tượng ngoại cảnh nên bị nhận chìm và không còn là chính mình nữa. Chúng ta phải làm sao để thấy ra được chính mình, soi sáng mình trong sự vận hành của cuộc sống, thấy lại được bản lai diện mục của mình? Xin được chia sẻ những điều mà

người viết ghi nhận được qua buổi nói chuyện của Hòa thượng Viên Minh về thiền Vipassana tại Chùa Xá Lợi ngày 10 tháng 8 năm 2013.



Thiền là gì? Thiền là trạng thái của tâm khi thấy, nghe hay biết tất cả sự vật hiện tượng xảy ra xung quanh mà không có một ý niệm phân biệt so sánh. Thiền là vượt qua mọi ảo vọng, trở về trọn vẹn với chính mình trong cô đơn tuyệt đối để giáp mặt với thực tại và thấy ra trong đó nhân duyên của tất cả nỗi khổ niềm vui, những ưu tư sầu muộn, đồng thời thấy ra sự tịch lặng vô sanh. Thiền là tánh biết thấy pháp vận hành

như nó là chứ không phải như cái ta lý trí nghĩ là, cho là... Thiền là thái độ nhận thức đúng bản chất của đời sống, chứ không phải để đạt được điều như ý. Thiền là thấy ra hai mặt của cuộc sống: Thành - bại, được - mất, hơn - thua, vui - khổ, thiện - ác, đúng - sai v.v... mà tâm vẫn rỗng lặng, hồn nhiên, trong sáng, chứ không phải là thái độ nhị nguyên chọn lựa cái mình yêu thích, vừa lòng hay thỏa mãn. Thiền là thấp sáng thực tại để không bị mê mờ, quờ quạng hay chìm đắm trong bóng tối của tà kiến và tham ái. Thiền không tách rời cũng không đồng hóa với bất cứ trạng thái nào dù là thiên đàng, cực lạc hay địa ngục, mà là thái độ sáng suốt, định tĩnh, trong lành có thể ung dung tự tại trong bất cứ trạng thái, hoàn cảnh nào.

Thiền không đặt ra điều kiện để thỏa hiệp, dù thỏa hiệp với ai hay thỏa hiệp với điều kiện của chính mình. Lệ thuộc vào bất cứ điều kiện nào thì không còn là thiền, là hạnh phúc, là tình yêu nữa. Thiền là mở toang tâm hồn để không còn chỗ nào để bám trụ. Còn chỗ để bám trụ thì vẫn còn bản ngã, thời gian và đau khổ. Thiền là

thái độ hành động tích cực thuận theo nguyên lý của đời sống, nhưng không rèn luyện, tạo tác, loại bỏ, hay lưu giữ điều gì, vì thiền thấy ra tánh không của vạn pháp. Khi đã rơi vào hữu ý, hữu tất, hữu cố, hữu ngã (có ý đồ thì phải có điều kiện, có chấp thủ và có cái ta ảo tưởng) trong tiến trình trở thành của luân hồi sinh tử. Thiền là sống tùy duyên thuận pháp, vô ngã vị tha, mà các thiền sư gọi là “Nhập lâm bất đạp thảo, nhập thủy bất động ba” nên chỉ sống lợi lạc cho đời mà không làm tổn hại đến ai. Thiền Vipassana là thiền chỉ có thấy ra mọi hiện tượng sự vật như nó là ngay nơi thực tại, thấy ra thực tánh pháp hay thấu suốt bản chất sự vận hành của đời sống.

Có thể nói thực tánh pháp chính là đời sống như chân như thật, chính là cái như nó là. Cái như nó là thì ở ngay trước mắt mà tại sao chúng ta không thể thấy được? Vì chúng ta bị cái ta ảo tưởng cho là, phải là, sẽ là làm mất đi khả năng nhận biết một cách bén nhạy. Cái ta luôn phân thân để đối kháng lẫn nhau, ví dụ như có cái ta bản năng khởi lên thì liền có cái ta lý trí phản

kháng lại. Do đó, bản ngã không bao giờ trọn vẹn với thực tại, tức không bao giờ chánh niệm hay thân tâm không thể nhất như được. Đánh mất mình trong giây phút hiện tại khi cái ta cho là, phải là, sẽ là làm chúng ta không buông xả được.

Buông xả không có nghĩa là vứt bỏ một cách tiêu cực hay cố gắng loại bỏ một thái độ bất như ý. Buông xả có ý nghĩa hết sức quan trọng, nếu buông xả đúng thì ta sẽ trở về thực tại đúng, trở về thực tại đúng thì sẽ trọn vẹn với sự vận hành của thực tại, trọn vẹn với sự vận hành của thực tại mới thấy ra được danh sắc, thấy ra được sinh diệt, mới thấy ra được vô thường, khổ, vô ngã. Buông chỉ đơn thuần là thái độ để yên mọi sự, mọi vật như nó đang là và chỉ thấy nó như nó đang là mà thôi. Nếu chúng ta thật sự buông thì tánh biết rỗng lặng sẽ thấy pháp một cách hoàn hảo và tánh biết tự nhiên sẽ hiển lộ một cách trong sáng.

Khi trở về thực tại với thân tâm nhất như chúng ta sẽ trong chánh niệm, tâm có chánh niệm thì không lang thang hướng ngoại hay

không bỏ quên thực tại, tức là không rơi vào thất niệm, tạp niệm hay vọng niệm. Trở về với chính mình không phải là trở về một khởi điểm nào đó đã trôi qua, mà chính là trở về tình trạng đang là, với một thái độ bình lặng, vắng mặt mọi ý đồ can thiệp, chọn lựa, lấy bỏ, cho là, phải là hay sẽ là... Ngay lúc đó, ta chỉ cần trọn vẹn với thực tại hiện tiền mà không cần thêm bớt, không cần hành động hay phản ứng gì cả.

Chánh niệm là yếu tố có sẵn trong bản chất của tâm, nhưng vì cái ta ảo tưởng chạy theo vọng niệm nên mới thất niệm. Do đó khi buông cái ta ảo tưởng xuống thì lập tức chánh niệm trọn vẹn với thực tại hiện tiền. Chúng ta cũng không nên tạo phương pháp hay lối mòn cho chánh niệm, mà chỉ cần ngay đó trọn vẹn với thực tại thì chính là tâm đang chánh niệm. Ví như yên lặng thì ngay đó cứ yên lặng chứ không cần phải chấm dứt tiếng ồn, vì khi ta khởi tâm muốn chấm dứt tiếng ồn thì tâm bạn không còn yên lặng nữa! Hoặ nếu chúng ta tập kỹ thuật thở theo dưỡng sinh, Yoga hay khí công cho nhu cầu sức khỏe của mình thì cũng

tốt, nhưng nếu ta xem đó là tu tập chánh niệm thì không hẳn đã đúng, lúc đó tâm chúng ta có thể đạt được mức độ ổn định nào đó nhưng không hẳn là tâm đang trọn vẹn với thực tại, vì tâm định vẫn còn bị các tướng sắc và vô sắc che ám, nhất là khi ta luyện tập thiền định với ham muốn đạt được một trạng thái định lý tưởng. Khi tâm ta đã mở ra, trí tuệ thấy thực tánh pháp thì ta sẽ không còn xem bất kỳ trạng thái nào là lý tưởng nữa.



Từ góc độ ngược lại, chánh niệm cũng không phải là từ bỏ thế giới bên ngoài để chỉ an trú bên trong thân tâm. Đời sống là một sự vận động không ngừng và có sự tương giao gắn bó mật thiết giữa bên trong với bên ngoài. Nếu ta dính vào bên ngoài thì bỏ mặc bên trong, nhưng

nếu dính mắc bên trong thì lại quên mất bên ngoài. Như vậy là chúng ta đánh mất tánh toàn diện của thực tại, để tự cô lập, bó cứng trong một đời sống có sự phân ranh, đơn điệu của cái ta.

Khi ta biết thế nào là chánh niệm, thế nào là trọn vẹn với thực tại, thì dù thực tại đó là hơi thở, là đi, đứng, ngồi, nằm, là tất cả sự của thân hành; là những cảm giác hay cảm xúc khô, lạc, hỷ, ưu, xả; là những trạng thái của tâm, là cái “không là gì cả” hay là cái “tất cả” v.v... thì đều chỉ là tùy duyên, không có gì quan trọng, tự thân chánh niệm mới là một trong những yếu tánh cốt lõi của tâm thiền. Tâm chánh niệm lặng lẽ trên mọi đối tượng mà không dừng lại ở bất kỳ đối tượng nào. Vì vậy, ta đừng quá quan tâm chú niệm vào những trạng thái thân, thọ, tâm, pháp, với tham vọng trụ tâm, với nỗ lực tìm kiếm điều gì trong đó, hoặc với mong cầu qua đó sẽ đạt được những sở đắc lý tưởng, vì như thế tâm ta lại bị dính vào một đối tượng hay một mục đích khiến ta phải phân tâm hay ngưng trệ, nghĩa là làm như vậy chúng ta sẽ

không thể có được một tâm chánh niệm trọn vẹn, ngay đây và bây giờ.

Ở mức độ vi tế hơn, ta có thái độ phản ứng yêu thích hay ghét bỏ một đối tượng nào đó thì ta bị dính mắc vào đối tượng ấy và đây chính là lúc ta đang ở bên bờ sinh tử và bị ngoại cảnh che mờ tánh biết vốn trong sáng của mình. Khi đó nếu ta buông sự dính mắc trên đối tượng để trở về nhìn trực diện vào cái thái độ phản ứng của tâm, lập tức thái độ yêu ghét trở thành đối tượng bị chính tâm quan sát, cái đang quan sát chính là cái chân tâm, tánh biết có mặt ở chính giây phút hiện tại đó. Lúc đó dù là an vui hay khổ đau nếu có tánh biết rỗng lặng chiếu soi thì ta sẽ thấy được nó như nó đang là và đó cũng chính là Niết Bàn ngay nơi thực tại. Như vậy giữa “thái độ phản ứng” và “sự nhận biết thái độ phản ứng” đó cách nhau bao xa? Nếu nói cách khác, không có khoảng cách giữa thất niệm và chánh niệm, bởi chúng chỉ là hai mặt của một thực tại.

Trong cuộc sống nếu chúng ta không biết đủ, không cảm thấy hài lòng với hoàn cảnh hiện

tại mà chỉ say mê tìm kiếm sự thỏa mãn ở tương lai, bỏ quên chính mình, cầu mong đạt được sở đắc, một lý tưởng hoàn thiện nào đó thì chỉ mãi là huyễn ảo. Cũng vậy, cái ta ảo tưởng mãi đi lang thang theo những bước thăng trầm với biết bao niềm vui, nỗi khổ bên ngoài mà không biết rằng tự mình vốn đã đầy đủ mọi phẩm chất hoàn hảo ở bên trong. Hãy trở lại chính mình, thấy ra tự tánh pháp ngay nơi thân tâm huyễn hóa này, tất cả chân lý đang luôn luôn chờ ta ở đó. Đó là lý do vì sao đức Phật dạy hãy trở về mà thấy sự thật ngay nơi thực tại hiện tiền vì ngoài bản tâm thanh tịnh không còn tìm đâu ra mảnh đất bình an trên cõi đời vô thường tạm bợ này để làm nơi nương tựa.

Cuộc sống tuyệt vời chính ở sự biến đổi không ngừng với bao điều mới lạ, bao điều kỳ diệu diễn ra vượt trên tất cả mọi lý thuyết. Những điều kỳ diệu đó xảy ra ngay trước mắt chúng ta, trong từng sát na của đời sống. Ai trong chúng ta thực sự thấy biết tất cả những điều này một cách rõ ràng và trọn vẹn? Câu trả lời chỉ đến với những ai biết quay trở lại giây phút hiện tại, ngay

đây và bây giờ để thấy, để cảm nhận bằng sự trong sáng của chân tâm, của tánh biết rộng lặng tự chiếu soi như ánh dương ngày mới bùng lên xua đi màn đêm của vô minh.

*Ánh dương đùa tán lá
Vườn rộn tiếng chim ca
Tiếng rơi nghiêng trong gió
Nghe thật gần thật xa.
Lặng lẽ ngày đi qua
Những tiếng chim với gió
Thoảng bay trước hiên nhà
Ngay đây ai nhận ra?*



Thiền

DƯƠNG HỮU PHƯỚC

1. Hỷ

Thở cho tâm nhập niềm vui,
Vào ra hoa quyện đất trời tinh nguyên.
Tiếng cười ly dục trong ngần,
Hoa đời nở với hoa tâm xuân về.

2. Lạc

Rượu tâm không uống mà say,
Bâng khuâng cánh bướm, vườn ngoài
xuân sang.
Hỷ đi Lạc đến nhẹ nhàng,
Chùng như có ánh mây vàng dưới chân.

3. Xả

Ta tan vào triệu ánh vàng,
Vàng tan vào nắng, nắng tan vào trời.
Xuân reo khúc nhạc không lời,
Đời reo khúc nhạc phi thời phi không,

4. Cõi tuyệt vời

Mênh mông xuân chảy không bờ
Đò xuân đợi khách mà lơ lửng trôi.
Nhẹ tênh đò chở đầy người,
Chở ta về cõi tuyệt vời không ta.

Bên cây Sa la

HOÀNG AN

*Cám cảnh Chùa thiêng Xá lợi đây
Ngắm Sa la rộ mấy mùa nay
Nụ xanh - chuỗi ngọc pha hồng phấn
Hoa thắm - miệng rồng ứng đỏ hây
Trái chín tròn duyên phô sắc đậm
Thân cao khỏe dáng đón hương đầy
Trước giờ học Phật vui tể tụy
Sư đệ tâm tình quý hóa thay!*



TRỞ VỀ CỐ HƯƠNG

CHIÊU ĐỀ

Thu mưa trĩu nặng linh hồn
ngàn năm hạ giới dập dồn lãng quên
lang thang vào cõi không tên
dấu chân vô ngại in nền đá rêu.

Tĩnh hồn một tiếng chim kêu
hạt mưa làm vỡ mộng chiều

vấn vương

còn đây màu tím vô thường
mà trong cõi giác mùi hương

chưa về.

Nặng lòng với mối tình quê
dẫu quanh mấy nẻo vẫn về cố hương.

Ngày vui

CÁT VÂN

Về chùa dự lễ Lạc Thành
Cũng ngày Vía đức Quán Âm an lành
Nắng reo trên những ngọn nhành
Nắng cười trên khóm trúc xanh vườn chùa
Con quỳ lạy Phật xin thưa
Lòng riêng vui lắm giữa mùa Hạ sang
Hôm nay nhà Tổ thênh thang
Đẹp ngôi phạm vũ huy hoàng năm xưa
Lời kinh vang vọng xa đưa
Phật về hóa hiện truyền thừa pháp âm
Cúi đầu đảnh lễ thâm ân
Lòng con nở đóa hoa tâm rạng ngời
Ngày vui gửi tặng nụ cười
Chúc bình an giữa chốn đời lao xao
Về chùa tu học cùng nhau
Vui trong ánh đạo nhiệm màu sáng soi
Cùng làm bạn lũ rong chơi
Bên Thầy học đạo sáng ngời chân tâm
Từ bi trí huệ gieo mầm
Trang nghiêm cõi Phật tịnh thân cõi người
Ngày vui gửi tặng nụ cười!

Tháng bảy 2013

Hài nhi tóc bạc*

Một đời hôm nay

TẢO CHỦU PHẠM PHU - LÝ LƯỢC TAM

Hài nhi vừa mới lọt lòng,
Tu oa tiếng khóc vào vòng tử sanh.
Tử sanh là giống hữu tình
Hữu tình chúng tử **Vô minh**** Sứ **Hành**
Do **Hành** nên **Thức** Khởi sanh
Thức sanh **Danh Sắc** hình thành **Lục Căn**
Lục Căn thấu nhiếp lục trần
Lục trần kết sử thân tâm **Xúc** hàm
Xúc hàm nhận **Thọ** sanh tham
Luyến tham **Ái, Thủ** chấp làm riêng tư
Riêng tư vọng chấp thật như
Thật như hằng **Hữu** chẳng hư còn hoài
Còn hoài thật có thân này
Cái thân ngã chấp hiển bày ngã, như
Ta, người nhỏ, ngã lớn dần
Lớn cùng vật chất, tham lẫn lớn theo
Tâm thân vọng chấp đã gieo
Vọng tâm tham khởi tạo điều khổ đau
Khổ đau do bởi vọng cầu

Vọng cầu bất đắc ưu sầu nảy sanh
Sầu vương sân hận hình thành
Biết đâu vật **Hữu** duyên sanh vô thường
Vô thường vọng chấp còn thường
Thân tâm này có cũng đường duyên sanh
Duyên sanh nên nói **Hữu Sanh**
Hữu Sanh Lão Tử đành rành xưa nay
Luân hồi duyên khởi hiển bày
Thức tâm vọng chấp có này có kia
Có ngã có cả thế gian
Tâm không vô ngã thế gian chẳng còn
Chẳng sanh chẳng diệt hằng còn
Mười hai duyên khởi xoay tròn tử sanh.

* Tên một quyển sách của Thích Tâm Thiện.

** Chữ in đậm là tên gọi của Thập Nhị Nhân
Duyên: Vô Minh, Hành Thức, Danh Sắc, Lục Căn,
Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử

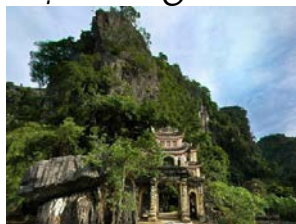


Bạn đồng hành

ĐẶNG HÙNG ANH

Ngày xưa ở một làng ven núi
Dân sống nghề kiếm củi, đi săn
Nhưng lo cái ở, cái ăn
Hiểm nguy từng nếm, khó khăn chẳng nề
Mái tranh nghèo đi về sớm tối
Khu rừng xanh vạch lối lại qua
Nhìn trời, đất rộng bao la
Nỗi niềm u uẩn biết mà hỏi đâu!
Chuyện sống, chết khổ đau nhiều nỗi
Cảnh mất, còn thay đổi chẳng yên
Làm sao cho hết ưu phiền
Không còn bao phủ triển miên kiếp người
Lại sinh sự với người làng dưới
Nhiều năm qua xích mích còn đây
Bao lần máu đổ ghê thay
Vì tranh quyền lợi mà gây hận thù...
Bỗng nghe đồn ở khu Núi Đá
Có nhà sư chứng quả về đây
Dựng Chùa, niệm Phật, ăn chay
Dạy người lẽ phải, điều hay ở đời
Ai cũng muốn đến nơi cầu đạo
Nhưng ngặt vì chưa thạo đường xa

Có chàng trai tráng đứng ra
Một mình tự nguyện xông pha dò đường
Núi rừng lạ, ai lường được trước
Đi mấy ngày lạc bước rừng sâu
Đang khi lúng túng, lo âu
Chợt nghe văng vẳng ở đâu tiếng cười
Vừa chạm mặt biết người làng dưới
Giật nảy mình lui tới sao đây
Người kia lên tiếng tỏ bày
- Ta đây chẳng phải như ngày xa xưa
Bao hờn oán đã chừa, đã cởi
Nhờ đạo mẫu mắt mới tỏ tường
Người ơi! Hãy lấy tình thương
Xóa tan thù hận, mở đường an vui
Chàng trai đáp: rằng "tôi cũng muốn
Tìm đến Chùa để học điều hay
Không ngờ bị lạc nơi đây
Phụ lòng làng xóm đêm ngày đợi trông"
- Nếu người đã thật lòng hướng thiện
Cùng chúng tôi đến đó cho nhanh
Cùng chung một hướng tốt lành
Đường xa có bạn đồng hành thêm vui



Giáo dục nhân cách: Câu hỏi chờ lời đáp

NGUYỄN CÂN

Không chỉ là bạo lực học đường

Khi nói đến tình hình giáo dục đạo đức học sinh-sinh viên (SV), người ta thường liên tưởng ngay đến tình trạng bạo lực học đường. Đã có rất nhiều hội thảo ở các địa phương khác nhau về tình hình bạo lực học đường bùng phát dữ dội không kể lứa tuổi nào, nhất là ở các lớp cuối cấp 2 và 3, còn sinh viên cũng xảy ra không ít vụ. Chúng ta thử lắng nghe cuộc hội thảo tại một thành phố thơ mộng hiền hòa nhất nước là Đà Lạt, do Tỉnh đoàn Lâm Đồng phối hợp Sở GD-ĐT tỉnh tổ chức chiều 1/8 thì được biết theo lời ông Huỳnh Văn Bảy, Phó giám đốc Sở GD-ĐT tỉnh, từ năm học 2008 - 2009 đến nay, toàn tỉnh đã xảy ra hơn 460 vụ bạo lực học đường, trong đó có nhiều vụ nghiêm trọng dẫn đến tử vong gần 10 người. Đặc biệt, trong

năm học 2010 - 2011, lần đầu tiên trên địa bàn tỉnh xuất hiện sự việc nữ sinh hành hung bạn hoặc đánh nhau, quay phim và phát tán lên mạng như ở huyện Đức Trọng và huyện Bảo Lâm. Những chuyện tương tự cũng xảy ra ở Hà Nội, một nữ sinh lớp 9 đã đâm bạn gục ngay trong lớp dù mâu thuẫn không có gì lớn. (Trường THCS Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức, Hà Nội)...



Sinh hoạt tập thể lành mạnh góp phần định hướng nhân cách đẹp cho thanh thiếu niên

Và còn nhiều vụ án khác đầy dẫy trên các trang báo mạng, báo viết. Người viết đã từng

phân tích hiện tượng và bản chất cái ác hay mằm mống bạo lực trong thanh thiếu niên qua một số bài viết trước đây. Trong phạm vi bài viết này chỉ muốn nói đến một vấn đề lớn hơn: nhân cách. Bạo lực chỉ phản ánh một trong những hệ quả của nền giáo dục không cân đối giữa TRÍ và ĐỨC. Còn có thể kể ra rất nhiều tệ nạn trong giới trẻ như đánh bài, cá độ, hút xách, sòng thủ, ăn chơi trác táng, có những nữ sinh hay sinh viên bán dâm, làm má mì, cầm đầu đường dây gái gọi, vứt con trong toilet, xuống ao... thậm chí còn “buôn” người sang Trung Quốc... Có phải vì nghèo không? Có nhà báo nhận xét:”Thực tế cho thấy, có nữ sinh chỉ vì nghèo, muốn kiếm tiền ăn học để nhẹ gánh lo cho gia đình nên đã “bán thân” lấy tiền. Tuy nhiên, cũng không ít nữ sinh lười học hành, thích ăn chơi đua đòi đã trở thành “miếng mồi ngon” cho các má mì chuyên dặt gái, và thậm chí còn trở thành “má mì” kinh doanh xác thịt. Sức mạnh của đồng tiền đã lôi kéo các nữ sinh dễ sa vào con đường phạm pháp.” (Vn Media)

Gần đây hiện tượng “Bà Tung” như một

thách thức nổi loạn trước công luận khi cô nữ sinh Lê Thị Huyền Anh - “gây sốc” để được nổi tiếng bằng việc khoe thân. Có người đã công thức hóa phương thức nổi tiếng của nhiều người trẻ hôm nay là làm khác người, để rồi nổi tiếng dù là tai tiếng (!) Có hề chi, miễn là có nhiều người bấm “LIKE” trên mạng là sẽ được mời tham gia giới showbiz.” Công thức đó được ví như một con virus phát triển vô cùng mạnh mẽ trên mảnh đất của lòng khát khao sự nổi tiếng. Tôi nghĩ trường hợp của “Bà Tung” hội tụ đủ “3 sự”: Sự lệch lạc giá trị sống, sự non nớt trong suy nghĩ và sự xúc nổi trong hành động. (Thạc sĩ Nguyễn Hoàng Khắc Hiếu) Vị thầy giáo này cũng băn khoăn về những hệ lụy: “Nếu “Bà Tung” ký được hợp đồng “đại sứ thương hiệu” cho game này game nọ, nếu “Bà Tung” bắt đầu được lên sóng truyền hình, nếu “Bà Tung” bắt đầu có nhiều show diễn... chắc chắn một số bạn trẻ sẽ đua nhau chơi hoặc đua nhau “vô tình rò rỉ ảnh chơi” để trở nên nổi tiếng. Do đó, muốn chặn sóng, phải dựng đê đắp đập ngay từ bây giờ bằng sự rắn đê quyết

liệt!”.

Nhưng đáp đập từ đâu, đáp thế nào khi đề có quá nhiều lỗ hổng từ lâu, thưa ông thầy nhiều tâm huyết?

Lỗ hổng trong chương trình hay lỗi hệ thống?

Chia sẻ tại Hội nghị về giáo dục mới đây, Phó chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan cũng bày tỏ sự lo ngại và nhấn mạnh “việc đào tạo giáo dục đạo đức cho học sinh đang không được coi trọng”.

Tại Hội thảo, hầu hết các tham luận trong tổng số 60 bài về đề tài đạo đức SV đều nhấn mạnh việc giáo dục đạo đức SV là việc cần thực hiện ngay. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều chuyên gia, học giả, nhà khoa học bày tỏ sự lo lắng về vấn đề này trong trường học hiện nay.

Bởi thực tế hiện nay ở trường ĐH, CĐ, việc giáo dục đạo đức thường rất qua loa, chỉ chú trọng việc dạy kiến thức. TS Vũ Thị Liên - phó khoa Sư phạm Tự nhiên (Trường CĐ Sơn La)

thẳng thắn cho rằng, một bộ phận SV sống không đồng cảm, ích kỷ, chỉ nghĩ đến việc đua đòi, hưởng thụ. Về hành vi, không ít SV vi phạm pháp luật, vi phạm an toàn giao thông, nghiện game online, quay cốp bài hay đánh nhau, trả thù vì những mâu thuẫn rất nhỏ... Dựa vào một số kết quả nghiên cứu đã thực hiện tại trường, ThS Phan Thị Luyện - Trường ĐH Luật Hà Nội cho hay phần lớn SV cho rằng tệ nạn xã hội trong SV là khá phổ biến. Quan điểm đánh giá về các hành vi trên của SV thì có tới 31% trong số những người được khảo sát cho rằng các hành vi đó là bình thường (?) vì hầu hết các bạn nhìn thấy hành vi này thường xuyên ở các xóm trọ SV và nơi công cộng.

Còn ở bậc trung học, trong 12 năm học, các trường chỉ làm được việc trang bị kiến thức cho học sinh, còn trang bị nhân cách con người hầu như bị bỏ ngỏ...

Vì thiếu căn bản giáo dục nhân cách nên chúng ta không khỏi chạnh lòng khi đi nước ngoài, ở Đông Nam Á thôi, trong quán ăn có những bảng viết bằng tiếng Việt “Không lấy

thừa thức ăn” “Không xả rác”... Vào chùa chiền thì thấy ghi “Cởi nón ra”. GS Hoàng Xuân Sính kể câu chuyện về đứa cháu học ở trường mầm non quốc tế, khi ăn bao giờ cháu cũng lấy thức ăn vừa đủ cho mình và ăn kỳ hết. Hỏi ra mới biết ở trường học dạy trẻ con rất kỹ về vấn đề này.



Thăm viếng, an ủi người bệnh làm nản nỡ phẩm tính thiện

Như vậy, lỗ hồng này đã có từ lâu, rất lâu, khi chúng ta quên “dạy làm người” trước khi làm giáo viên, công chức... Lý giải sao đây

khi có người như GV Liên cho rằng vì phân hóa giàu nghèo, vì tệ nạn khắp nơi, còn theo giáo viên Hoàng Văn Tâm - Phòng Công tác Chính trị Sinh viên ĐH Sài Gòn, thì cho rằng bên cạnh “lỗ hổng” trong việc dạy đạo đức của giáo dục chính quy, các yếu tố tác động xấu đến từ bạo lực trên phim ảnh, hoặc những thông tin xấu lan tràn không kiểm soát đến từ mạng Internet... cũng khiến bức tranh này “ảm đạm” hơn. Hay một số nhà quản lý cho là vì “mặt trái cơ chế thị trường”. Nếu cho là vì internet, hay cơ chế thị trường, sao Singapore, Mã Lai, Thái Lan lại không xảy ra những hiện tượng xuống cấp như chúng ta? Phải chăng chúng ta không dạy cho học sinh bơi mà đã đưa các em xuống nước sâu, không nâng cao sức khỏe “tinh thần”, sức đề kháng mà đã vội tiếp cận cả cái hay cái dở bên ngoài... nên cơ chế “sàng lọc” không hoạt động? Có người đề cập đến vai trò Đoàn, Đội nhưng trong hội thảo, những nhà giáo dục đã tổng kết: Một trong những biện pháp nổi bật nhất trong việc giáo dục đạo đức SV hiện nay ở các trường

ĐH, CĐ chính là các hoạt động Đoàn, Hội. Tuy nhiên, thẳng thắn mà nói rằng, các hoạt động này ở nhiều trường tổ chức rất dày, rất rầm rộ nhưng không mấy hiệu quả đến việc hình thành nhân cách, đạo đức của SV (?). Vì sao?

Chúng ta hiểu nhân cách là tính cách đặc biệt của một con người trong suy nghĩ, cảm nhận và thái độ hành xử của người ấy trong quan hệ với những người khác. So với hành vi, thói quen thì nhân cách có tính bền vững hơn và chặt chẽ, thu hoạch được từ giáo dục gia đình hay nhà trường, sau đó là xã hội.

Yêu cầu giáo dục về nhân cách luôn luôn là trọng tâm, là cứu cánh của bất kỳ nền giáo dục nào từ xưa đến nay. Khổng Tử đặc biệt nhấn mạnh đến sự tu dưỡng nội tâm. Đọc lại Luận Ngữ, khi Tử Cống hỏi thầy: “Làm thế nào để trở thành kẻ “sĩ”? Khổng Tử đã trả lời rằng một con người khi làm việc gì cần biết thế nào là lễ nghi, liêm sỉ, cũng có nghĩa là phải có sự ràng buộc kèm chế với hành vi của mình, trong lòng phải có một tiêu chuẩn làm người nhất định và

không thỏa hiệp; đồng thời người ấy phải là người có ích cho xã hội...

Vì đâu nên nổi?

Chúng ta phải thừa nhận nhân cách của cha mẹ, thầy cô ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nhân cách của học sinh. Nếu các bậc cha mẹ mãi mê làm ăn, quên giáo dục con mình thì nhà trường làm gì? Nhà văn Tạ Duy Anh trong một bài viết gần đây trên báo đã viết, dù có hơi cực đoan, *“Giờ đây khi nền giáo dục nước nhà, nền giáo dục luôn mơ một giấc mơ lớn, đang phải đối mặt với vô số thách thức, mà một trong số đó, thuộc về điều quan trọng nhất, là thái độ lạnh lùng, ích kỷ, thậm chí độc ác của học sinh đến mức đáng sợ... Nguyên nhân của tình trạng đáng sợ này, cần phải nói thẳng, một phần to lớn thuộc về thái độ hành xử thực dụng của thầy cô bây giờ. Khi triết lý “tiền trao cháo múc” được công khai hóa trong những dịch vụ học ép, dạy ép, đầy sự dối trá, lừa lọc thì tất yếu không còn chỗ cho lòng kính trọng, những tình cảm thiêng liêng...”* (báo Công lý và xã

hội, 7 tháng 8). Tôi vẫn tin còn đó những người thầy sống hết mình vì lý tưởng, không đến nỗi như thế nhưng chỉ cần “một số” dù nhỏ làm bậy thì hình ảnh thiêng liêng sẽ bị xóa nhòa ngay. Chúng ta xót xa khi đọc những thông tin “hot” được các báo xúm nhau vào khai thác “Hiệu trưởng mua dâm” (vụ Sầm Đức Xương) hay gần đây “Hiệu trưởng chứa mại dâm” dù thực hư chưa rõ (vụ Thầy Hùng ở Thái Nguyên). *“Nhân cách của người thầy chính là tấm gương đạo đức có sức thuyết phục nhất đối với sinh viên. Sự giáo dục “không lời” mà đem lại hiệu quả cao”* – (PGS.TS Ngô Minh Oanh-Viện trưởng Viện Nghiên cứu Giáo dục, Trường ĐH Sư phạm TPHCM). Nhìn ra xã hội, vào bệnh viện, các em thấy bác sĩ cũng chờ phong bì, khi đi trên phố, anh CSGT cũng nhét túi ít tiền thì những bài giảng trên ghế nhà trường chỉ còn là những bài giảng thiếu sức sống, những câu chữ “rỗng”. Thế nên nhiều bậc thức giả bày tỏ sự lo ngại về môi trường xã hội hiện nay khi mà văn hóa, đạo đức của một bộ phận(?) không nhỏ cán bộ, đảng viên suy

thoái đạo đức, ngay cả trong Nghị quyết Trung ương 4 cũng khẳng định điều này, thì không thể không ảnh hưởng đến toàn xã hội, trong đó có giáo dục. Vì thế, không đơn thuần đổ lỗi cho ngành Giáo dục trong việc làm băng hoại đạo đức, văn hóa.

“Hiện tượng trong nhà trường nào đó có các thầy bán bằng, một bộ phận học trò học để có bằng, có một phần do lỗi của hệ thống quản lý giáo dục, nhưng lỗi này chỉ có thể phát sinh, nảy nở và phát triển trong môi trường xã hội có sự hiện diện của việc mua quan, bán chức, kiếm được việc làm hay thăng tiến không phải do năng lực bản thân. Trong hoàn cảnh như vậy, các học sinh ngay từ tiểu học đã nghĩ đến “mũ, áo” trạng nguyên, siêu nhân hay có được cái nhãn mác cho oai như làm đồ trang sức chứ không nghĩ đến học để có kiến thức thực sự”- (Tham luận của GS.TSKH Phạm Thị Trân Châu).

Phải bắt đầu từ đâu?

Xin thưa ngay rằng từ đâu, tự bậc mẫu giáo.

Và từ ai? Tất nhiên là từ cha mẹ, rồi đến thầy cô và sau đó là xã hội.

Hãy tập cho trẻ phát triển thành những đứa bé ngoan, bình thường và đừng bao giờ giáo dục hay rèn luyện con mình theo hướng “siêu nhân” (!) Nhiều bậc cha mẹ quá kỳ vọng ở trẻ, uốn nắn chúng theo hình ảnh mình muốn, học trường quốc tế, mặc quần áo hàng hiệu, sống cao ngạo xa cách bè bạn, nhất là không hề giáo dục lòng “NHÂN”. Nhất là khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài, tham vọng tuổi trẻ lại càng được hun nóng để các em muốn trở thành những người giàu có, nổi tiếng... Chúng ta không cấm tuổi trẻ ước mơ nhưng phải là những ước mơ chân chính và thực tế vì không phải ai cũng có thể trở thành ông chủ của Google. Cứ ước mơ nhưng đừng “manh động” kiểu bà Tung, đừng tạo scandals như những kẻ tài thấp hơn tật. Chúng ta phải cải tổ giáo dục theo hướng ấy, bớt “tù chương”, “văn mẫu” toán nhồi”, học sinh phải biết phát triển ước mơ và trí tưởng tượng của mình, chúng không phải là những chú “gà nhồi chữ”, tư duy đồng phục theo cách

chúng ta làm hiện nay để rồi đến bậc tiến sĩ thì luận án của các ngài cũng chỉ “copy and paste”(!) Chúng ta cần thực hiện cho đúng, rằng: *“Giáo dục phổ thông là giáo dục nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân với mục tiêu hình thành và phát triển nhân cách của thế hệ trẻ”* (PGS.TS Trần Thị Tâm Đan).

Ủy ban Giáo dục của Quốc hội đã thấy cần phải tạo đủ điều kiện để đảm bảo chất lượng và một trong những điều kiện đó là có chính sách chăm lo đời sống cho giáo viên và gia đình họ, để họ có điều kiện tự học, phát triển nghề nghiệp thực hiện được chức năng của một chuyên gia giáo dục thông qua “dạy chữ” và “dạy người” và bằng chính phẩm chất nhân cách của mình. Vì sao thầy cô giáo và những người lớn nói chung trong xã hội đều phải nêu gương cho trẻ? Chúng ta hãy thử quay lại quan điểm nhà Phật về vấn đề này như thế nào?

Con người theo quan điểm Phật giáo là tập hợp của 5 thành tố: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nhân cách là gồm những nét chung và riêng của những hành vi, của tâm lý, cách cư

xử, tính tình của một cá nhân, Phật giáo chấp nhận các học thuyết về tâm lý, về nhân cách của các học thuyết khác kể cả quan điểm khoa học hiện đại, nhưng điều đặc biệt là Phật giáo còn đi sâu hơn những học thuyết ấy trong việc xem các bản năng, dục tình, ngã, siêu ngã, tiềm thức trong mối quan hệ tương sinh, tương tức từ đời trước. Ba thuộc tính cản trở và cũng là động lực căn bản của nhân cách là: tham, sân, si. Do tập khí từ các đời quá khứ và đặc biệt do hoàn cảnh nhân duyên hiện tại, trong đó yếu tố quan trọng nhất là giáo dục mà nhân cách của mỗi người không giống nhau. Việc không giống nhau khiến cho mỗi người có một nhân cách riêng. Chúng ta chưa bàn đến cái nhân cách vô ngã ở đây, dù biết rằng nhân cách càng gần với vô ngã thì càng mang lại hạnh phúc cho cá nhân, góp phần tạo hạnh phúc cho tha nhân. Ở đây, chúng ta bàn cách phát huy giáo dục từ tha lực thành tự lực khiến cho sự bám chấp vào tham, sân, si - biểu hiện của tự ngã sai lầm, của cái giả ngã khổ đau vơi bớt đi. Do đó nhân cách không thiện và thiện đều có trong một con

người. Ươm trồng, vun xới và làm nảy nở phẩm tính thiện chính là vai trò giáo dục. Vì sao cha mẹ, thầy cô đóng vai trò gieo những hạt đầu tiên, vì nhà Phật chủ trương “Thân giáo” là phương pháp hiệu quả nhất.

Thân giáo là một phương thức giáo dục quan trọng trong ba phương thức giáo dục Phật giáo: thân giáo, khẩu giáo và ý giáo. Bởi dù người dạy có ý tưởng hay, lời nói đẹp mà thân hành không trang nghiêm, lời nói không đi đôi với việc làm, thì làm sao tạo ra sức thuyết phục và chuyển hóa hội chúng. Đức Phật dạy:

*“Trước hết tự đặt mình
Vào những gì thích đáng
Sau mới giáo hóa người
Người trí khỏi bị nhiễm”*
(Kinh Pháp Cú)

Không chỉ có thầy cô, cha mẹ, các cán bộ nhân viên nhà trường cho đến các công chức ngoài xã hội đều phải ý thức gương mẫu. Nếu ta nêu gương xấu cho xã hội, thì ngay trong gia đình mình, con mình cũng sẽ khó giáo dục. Không phải tự nhiên mà Khổng giáo nêu cao ý

thức tu thân, tề gia trước khi trị quốc. Nhìn các cậu ấm cô chiêu ăn chơi trác táng thì cha mẹ hẳn nhiên được xã hội xem như những kẻ bất chính (!) Nhìn học sinh - sinh viên hôm nay với nhân cách đang ở mức “báo động đỏ” có nghĩa nền giáo dục của chúng ta cũng đang ở mức đó! Nhân cách của một thế hệ sẽ ảnh hưởng đến nhiều thế hệ. Chúng ta sẽ không có những công chức mẫn cán, những bác sĩ giàu y đức, những giáo viên tận tụy, những công dân chân chính nếu hôm nay không giáo dục nhân cách cho tuổi trẻ đúng đắn. Suy rộng ra, đất nước mạnh hay yếu cũng là từ nhân cách tuổi trẻ và người dân. Người Nhật sau chiến tranh, sau động đất vẫn hiên ngang, bình tĩnh, đón nhận những khó khăn, vượt qua nghèo khó, hoạn nạn với sự đoàn kết và tình yêu thương dành cho đồng bào, cho những người bất hạnh như hoặc hơn mình. Đáng khâm phục thay! Nhìn lại lịch sử, chúng ta cũng có những trang vàng về nhân cách như nhân dân Đại Việt mà bài học về “thân giáo” vẫn còn đó như nhận xét của một nhà bình luận:

Sự đoàn kết trong xã hội thời Trần bắt

nguồn từ sự đoàn kết nội tại từ bản thân của mỗi con người. Trong lòng mỗi cá nhân không có mâu thuẫn nội tại thì dễ mở lòng ra để nối vòng tay lớn. Không có thời nào mà từ vua cho đến thứ dân ai ai cũng lấy việc tu thân làm gốc. Nhờ có tu thân mà vua cũng có thể bỏ ngôi, dân không thiết chức, quan sẵn sàng cởi áo nếu thấy mình bất lực; kẻ sĩ khước từ công danh nếu chưa sửa được mình. Bài học thân giáo ấy được kết tinh từ tinh thần giáo dục ấy. Lấy bản thân mình để hành xử giáo huấn (thân giáo) chứ không chỉ dùng lời lẽ suông để thuyết giáo (ngôn giáo). Trần Quốc Tuấn là nhân vật tiêu biểu hấp thụ được nền giáo dục này... Cách giáo huấn của Trần Quốc Tuấn xưa nay được coi là mưu phạt tâm công (đánh thẳng vào lòng người). Chỉ có hiểu biết mới gọi được sự hiểu biết, và chỉ có tình thương mới gọi được tình thương. (Phạm Đạt Nhân).

Chúng ta làm gì hôm nay nếu không bắt đầu từ việc cải tổ chương trình giáo dục. Đồng thời hãy nêu cao phương pháp thân giáo, lấy việc sửa mình làm gốc, sửa người làm ngọn;

hay nói cách khác, sửa người lớn làm gốc, sửa con trẻ làm ngọn, cha anh tu tập đạo đức trước làm gương cho lớp trẻ. Phải hạn chế dục tính hay hạ ngã và phát triển siêu ngã theo lý thuyết tâm phân học phương Tây hay đúng hơn khắc chế tam độc như quan điểm nhà Phật để có một bản ngã quân bình giữa Con và Người; nếu không bản năng sẽ lấn át lý trí như những gì đang diễn ra trong nhân cách tuổi trẻ hôm nay. Đáng lo thay! Hãy bắt đầu ngay vì đã muộn...!



Lão Ông giảng độc - thầy đồ Cóc

VIÊN NHƯ



Tranh khắc gỗ dân gian Đông Hồ, xuất phát từ làng Đông Hồ, một vùng đất thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, một cái nôi văn hóa của nước Việt. Tuy nói là tranh dân gian, nhưng kỳ thật là do những bộ óc bác học thực hiện. Bởi vì, họ nhận thức được rằng chỉ có quảng đại quần chúng mới có khả năng giữ gìn văn hóa của dân tộc được lâu dài, nên thông qua những bức tranh

với những hình ảnh hết sức gần gũi với giới bình dân, người xưa đã chuyên tải những suy nghĩ của mình hay của thời đại mình, nhằm phản ánh những buồn vui của đời sống người dân Việt lúc bấy giờ. Sâu xa hơn nữa, có những bức tranh mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng còn mang trong đó những thông điệp xa xưa của cư dân Việt, mà cho đến nay người ta vẫn còn tìm hiểu và khai thác. Bên cạnh hình ảnh con người, các nghệ nhân còn sử dụng những hình ảnh những con vật quen thuộc trong đời sống cư dân nông nghiệp, như cóc, nhái, gà, vịt, trâu, lợn, v.v, nhân hóa thành những nhân vật để kể những câu chuyện của xã hội mình. Mỗi bức tranh là mỗi thông điệp, có tốt xấu, vui buồn, nhưng tất cả đều được khắc vẽ dưới một bố cục hài hòa, nổi bật lên nhờ những màu sắc rực rỡ. Một đất nước với một dòng lịch sử quá nhiều tang thương, đau khổ như thế mà tranh nào cũng dùng toàn những màu tươi vui thì mới biết rằng khát vọng một cuộc sống an vui, hạnh phúc bao giờ cũng là cái ưu tiên của con người, nhất là vào các ngày tết. Chính vì vậy, ngày xưa tranh Đông Hồ chủ yếu phục vụ vào

những ngày tết.

Sau một năm vất vả, Tết là thời gian người ta tổng kết lại mình, đề ra những gì cần làm sắp tới, tùy theo mong ước của mình mà người ta chọn mua bức tranh phù hợp với nguyện vọng treo trong nhà để gợi cảm niềm ước vọng nhân dịp đầu xuân. Ai muốn con đàn cháu đống thì mua tranh “Bầy lợn âm dương”, muốn thi đỗ đạt làm quan thì mua tranh “Vượt vũ môn”, muốn con cái theo đường học vấn thì treo tranh “Thầy đồ cóc” v.v...

Nói chung, thông điệp của tranh Đông Hồ là nói hộ cho những khát vọng, mong ước của con người, chính vì vậy những nghệ nhân sáng tác tranh đã phải thai nghén qua nhiều ngày tháng mới cho ra một tác phẩm hoàn chỉnh, chứ không thể là ngẫu hứng nhất thời được. Nói như thế có nghĩa là trong bức tranh không phải chỉ có hình vẽ thôi là đủ, mà còn các yếu tố khác như chất liệu giấy, màu sắc, chữ viết. Tất cả những yếu tố đó làm nên một bức tranh hoàn chỉnh và có giá trị.

Tuy nhiên, như đã nói trên, tranh Đông Hồ

được sáng tác bởi những con người bác học nhưng đối tượng là dân gian, mà dân gian xưa kia đa số không biết chữ, họ được truyền miệng rằng bức tranh này thì nghĩa thế này, bức tranh kia thì dành cho nguyện vọng kia, thế là người bình dân chỉ cần lưu lại trong đầu họ những hình ảnh và ý nghĩa của bức tranh đó mà thôi, đối với họ chỉ cần bấy nhiêu là đủ. Chính vì vậy mà trải qua nhiều năm tháng, các bản khắc về sau các chữ viết trên đó không còn được người khắc tranh quan tâm nữa, nên chỉ ban đầu thì khắc thiếu nét, nhưng có thể đọc được, lâu dần chỉ còn lại vài nét tượng trưng, thậm chí bỏ luôn, cốt làm sao cho bức tranh gọn lại để dễ in, dễ bán, vì người khắc cũng không biết chữ và người mua cũng chẳng quan tâm. Tất nhiên đối với người khắc và mua tranh thì chẳng hề gì, nhưng đối với những người nghiên cứu về sau, việc mất đi những con chữ trên bức tranh trở thành một trở ngại lớn; sâu xa hơn nữa là mất đi giá trị đích thật của bức tranh và đặc biệt là làm ảnh hưởng đến cái thông điệp mà người xưa đã gửi gắm trong đó. Cho nên cái gì mà người xưa

để lại, nếu chưa giải mã được thì cố mà giữ gìn nguyên vẹn, để dành cho hậu thế có đủ cơ duyên thì tìm hiểu, chứ vì cho rằng ngày nay chẳng ai cần hiểu làm gì nên không cần thiết, từ đó hủy bỏ, làm như thế khác gì làm cho các tiền nhân chết thêm lần nữa.

Để minh chứng cho những gì tôi nêu trên, ở đây tôi xin lấy bức tranh “Lão Oa giảng độc” hay ta thường gọi là “Thầy đồ cóc” làm đối tượng để tìm hiểu.

Nhìn vào bức “Lão Oa giảng độc” căn cứ vào các chữ viết trên bức tranh, ta biết rằng đây là phiên bản F3, F4 thậm chí xa hơn nữa. Vì với những con chữ ấy, đối với người rành chữ Hán thì còn đoán đọc được chữ “lão, giảng, độc老,講,讀”, đồng thời căn cứ vào ngữ cảnh đó mà biết chữ “oa 蜗” chứ nếu tách riêng ra thì đó ai mà biết chữ gì? Chữ “trường 長” tương đối rõ, còn lại hai chữ bên dưới thì chẳng biết chữ gì. Như đã đề cập trên, chuyện chữ nghĩa trong các bức tranh dân gian Đông Hồ chẳng còn mấy ai quan tâm nữa, người khắc cũng như người mua, nên dần hồi các nét chữ biến đổi

khiến cho ngày nay nhiều người quan tâm muốn tìm hiểu chẳng biết chữ ấy là chữ gì.

Thông thường đối với chữ mà ta chưa biết, nếu rõ ràng thì tra tự điển, đằng này với con chữ lem nhem ấy thì chỉ có đoán, người thì cho là chữ “cầm擒” chữ “chinh征”,

<http://vanchuongplusvn.blogspot.com/2012/06/gi-a-tri-ich-thuc-tranh-dan-gian-ong-ho.html> người

khác thì cho rằng chữ “cán幹” chữ “giám監”

<http://vnca.cand.com.vn/News/PrintView.aspx?ID=55784>.

Có lẽ những vị cho rằng chữ *cán* và *giám* đã căn cứ vào bức tranh đã được sửa rồi, cụ thể là bức “Lão Oa giảng độc 2”. Ta không biết ai sửa nhưng rõ ràng người cho rằng hai chữ không rõ ở bức 1 là chữ *cán* và *giám* nhất định giỏi chữ Hán và có uy tín, nên chi nghệ nhân khắc tranh mới tin tưởng và dám khắc vào tranh. Điều này minh chứng rằng có nhu cầu làm rõ các chữ trong bức tranh, nên có việc làm mới như vậy. Đây là một nỗ lực đáng trân trọng, tuy nhiên vấn đề đặt ra là căn cứ vào cơ sở nào mà cho rằng đó là chữ “cầm, chinh”, hay “cán, giám”. Việc suy đoán thì tùy, nhưng việc cho khắc vào tranh thì cần

phải cân nhắc kỹ lưỡng. Bởi vì nếu sai sẽ gây tai hại cho người nghiên cứu sau này.

Như đã đặt vấn đề trên, đó là: Căn cứ vào cơ sở nào mà người cho rằng các chữ bị mất nét trong bức tranh là các chữ “cầm”, chữ “chinh”, người bảo chữ “cán” chữ “giám”. Đọc bình giải của những người viết có các chữ nói trên, ta biết rằng người viết căn cứ vào nội dung bố cục của bức tranh mà đoán định các chữ ấy là như thế, từ đó đưa ra những nhận định chủ quan như: có trường lớp, có người thay thầy bắt học trò có tội đánh đòn, hay trong bức 2 thì có trường lớp, phó lớp, giám thị. Liệu ngày xưa trong lớp học của các thầy đồ có các chức danh ấy không, hay ta lấy nay nói xưa chứ chẳng có cơ sở nào khác. Tôi cũng muốn tìm hiểu xem đó là những chữ gì?

Thực ra, nguyên thủy bức tranh “Lão Oa giảng đạo”, theo các nghệ nhân, còn có bài thơ Nôm kèm theo, về sau đã bị đục bỏ. Bài thơ ấy như sau:

*Tìm thầy hỏi bạn NHÁI chi mà
Thấy học xem bằng ÉCH thấy hoa*

*Mở mắt CHẢO CHÀNG soi vũ trụ
Đem gan CỐC TÍA đối sơn hà.*

尋傑噲伴蚘之麻
体學貼朋蝨体花
馬昧紹? 蜚播? 宇柱
酖? 肝谷紫對山河

Như vậy, ta thấy bức tranh này rõ ràng đã được sáng tác bởi các bậc thâm Nho, yêu nước, yêu dân tộc. Bởi vì nếu không thâm Nho thì làm sao rành chữ Nôm như vậy? Mà với vốn liếng chữ Hán như thế thì họ thừa sức làm ra một bài thơ chữ Hán, có gì phải dùng chữ Nôm? Điều này ta cần suy nghĩ. Trước tới giờ, người ta thường nghĩ rằng các chữ trong bức tranh này là chữ Hán, nên từ đó cứ đi tìm chữ Hán mà đoán để gán vào những chữ chưa rõ ràng, lẽ dĩ nhiên kết quả sẽ không như mong đợi. Căn cứ vào tên bức tranh và bài thơ, tôi cho rằng các chữ trong bức tranh là chữ Nôm. Về bài thơ thì đã quá rõ rồi, còn tên bức tranh có phải chữ Nôm không?

Tên bức tranh là “Lão Oa giảng độc”. Rõ ràng câu này viết theo trật tự tiếng Việt. Bởi vì

nếu theo văn phạm tiếng Hán ta phải viết là “Oa lão độc giảng” chứ không thể viết “Lão Oa giảng độc” được, chữ “độc” này ngày nay ta đọc là “độc”, như vậy đây là các chữ Nôm. Vậy ta có tên bức tranh là chữ Nôm, ta có một bài thơ đề trong bức tranh cũng chữ Nôm, thì chắc là ba chữ còn lại cũng là chữ Nôm.

Như đã nói trên, bức tranh “Lão Oa giảng độc 1” vốn là bức đã sao chép lại nhiều lần nên các chữ đã mất nét biến dạng, nhưng ta còn đọc được chữ “TRƯỜNG長” có âm khác là “TRÀNG” và Nôm là “CHÀNG”, tức là con CHẢO CHÀNG 紹?蜆 và chữ bên dưới là chữ “NHÁI 蚶” tự dạng chữ này vẫn còn rõ trong bức tranh, chữ còn lại là chữ “ÉCH 蟻” ngay trong bức tranh vẫn còn tự dạng của chữ “ÍCH 益” (chữ Hán). Tất nhiên có người sẽ hỏi rằng tại sao chữ “CHÀNG” và “ÉCH” không có bộ “trùng 虫”. Rõ ràng, đây chỉ là việc do người khắc làm rơi rụng mà thôi. Bởi vì cả ba chữ Nôm này đều là chữ hình thanh cả, vậy mà chữ “NHÁI – bộ 虫+ giải 介= 蚶” vẫn còn nguyên

bộ trùng đó thì có gì người xưa không viết bộ trùng vào các chữ CHÀNG và ÉCH.

Đến đây, ta thấy các chữ trên bức tranh đã rõ, điều này cho ta thấy lớp học của thầy Cóc thật sinh động, phản ánh được cái học ngày xưa, cái đạo làm thầy, làm trò. Lớp học của thầy Cóc dĩ nhiên là lớp học truyền thống như bao lớp học của các thầy đồ khác thời bấy giờ, có nghĩa là nhà của thầy là trường học, nên ta thấy dưới chỗ thầy ngồi, con của thầy vô tư vui chơi, trên bàn có điều hút thuốc, chung uống nước, ngày ấy trò đến học với thầy không những chỉ học chữ mà còn học lễ, xem thầy như cha mẹ, nên ngoài chuyện học chữ còn phải hầu thầy trà nước, học sinh của thầy thuộc nhiều thành phần trong xã hội, ếch, nhái, chảo chàng, tất nhiên cha mẹ nào cũng muốn cho con mình đi học để kiếm cái chữ mở mang đầu óc, nhưng đâu phải đứa trẻ nào cũng muốn đi học, vì vậy cha mẹ phải dùng đến roi vọt để buộc trẻ đến lớp. Bức tranh có tính khái quát rất cao, thầy Cóc là nhân vật chính, là trung tâm của lớp học nên thầy là hình ảnh to lớn nhất, nhưng thầy chưa phải là tất cả, mà chính thầy còn phải nương tựa dưới cây tùng để dạy cho học trò. Cây tùng tượng trưng cho đạo quân tử hay

đạo làm người. Học trò đến với thầy để học lễ nghi, chữ nghĩa, thông qua chữ nghĩa để học đạo của người quân tử, thầy chỉ là người đại diện để truyền đạt kiến thức cho học trò, và cái kiến thức mà thầy dạy bảo chỉ là cái phương tiện đưa người học tới cái cứu cánh, tức đạo quân tử mà thôi. Như thế, ta thấy tất cả các nhân vật trong bức tranh, cả thầy lẫn trò đều nương tựa vào đạo. Bởi vì chung quy mọi sự học cũng để làm cho người học hoàn thiện nhân cách của mình, từ đó hướng tới CHÂN – THIÊN – MỸ, đỉnh cao văn hóa của con người.

Được biết, tranh Đông Hồ được Nhà nước cho phép tiến hành nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học cho Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ để đệ trình UNESCO đề nghị công nhận Di sản văn hóa phi vật thể. Nên chăng các chuyên gia đề nghị các nghệ nhân làng tranh phục hồi lại nguyên trạng các bức tranh, sao cho tất cả các yếu tố tạo nên giá trị bức tranh đạt được các tiêu chí có thể chấp nhận được, nhất là phần chữ, nếu không như thế thì hóa ra ta lại dối ta, mà đã là như thế thì quả là thiếu sót./.

Kỳ tới: Thầy Cóc và chữ Nòng nọc và Dịch học

Rong chơi ở Mỹ, nhớ kinh *Hiền ngu*

VU GIA

Chuyện nay, chuyện xưa cứ lòng bùng trong tôi, buộc tôi phải suy nghĩ, ngẫm lại những gì đã biết, đã làm và nói theo tinh thần nhà Phật: “Có tu tâm thì mới tu được nghiệp. Tâm có sáng thì nghiệp mới thành. Và tôi chỉ mong chữ Tâm trong lòng mỗi người đừng có loằng ngoằng như chữ Tâm thường thấy ở những tờ thư pháp”.

Đến Mỹ cũng đã tròn tròn một tháng, đi chơi cũng được nhiều nơi; đâu còn tẻ hơn cưới ngựa xem hoa, nhưng tôi thấy được lắm điều thú vị. Đúng như ông cha ta từng dạy: Đi cho biết đó biết đây/ Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn. Cái khôn tôi học được ở đây là “ngó vậy mà không phải vậy”, chứ tuổi đời đã quá lục tuần rồi còn mong khôn dại với ai. Với tôi bây giờ, vui là chính.

Chuyện nay

Bước chân của tôi đã giẫm qua các thành phố Pittsburgh, Philadelphia, Washington D.C, Boston, New York... Và từ những gì mắt thấy, tai nghe không giống như tôi tưởng. Ngoài trung tâm thành phố New York với những tòa nhà cao ngất ngưởng, còn ở đâu cũng... không thể hơn ở ta, nghĩa là không có chuyện tùy theo túi tiền mà được quyền xây theo ý thích của chủ nhà. Ở các thành phố tôi đã đi qua, không thấy nhiều kiểu nhà “muôn hình muôn vẻ” như ở các thành phố quê mình. Trên đường phố thì đủ các loại người, sang hèn lớn nhỏ. Bên cạnh người mặc complet, cravat chỉnh chu, có người áo thun, quần bò và cũng có người quần đùi, áo cánh... và đủ màu da. Họ cùng lên xe bus hoặc tàu điện ngầm, cùng cười vui trò chuyện. Nhiều người khăng định với tôi, ở Mỹ, người ta quan niệm tiền không có màu. Một người chạy xe Lexus rà theo người đang đạp xe đạp bàn chuyện thị trường chứng khoán, thậm chí xin ý kiến của người đi xe đạp để quyết định cổ phiếu tăng hay giảm sau đó mấy phút. Sang hèn ở Mỹ ngày

nay không mấy ai còn đánh giá qua cách ăn mặc cũng như qua màu da.



Chuyện đúng sai tới đâu, tôi chưa đủ thời gian kiểm tra. Nhưng những gì tôi đã nhìn thấy thì quả như vậy. Tại bên phà ở Manhattan (New York) qua đảo Staten, một cô gái còn khá trẻ thổi kèn saxophone, được nhiều người tán thưởng và bỏ tiền vào cái mũ vải dưới đất. Khi mọi người lên tàu, cô không thổi kèn nữa. Tôi mon men đến gần, hỏi cô thổi kèn như thế thì một ngày kiếm được bao nhiêu, có đủ trang trải cho cuộc sống không? Cô nhìn tôi một thoáng rồi mỉm cười, cho biết cô thổi kèn là muốn thể

hiện mình và tập thổi trước đám đông. Cô đăng ký thổi kèn ở đây, vì một chuyến phà qua đảo Staten có khi hơn 1.000 người. Cô muốn kiếm những tràng pháo tay của người hâm mộ chứ không phải kiếm tiền cắc. Cô đưa cây kèn về phía tôi, chỉ vào dòng chữ được khắc chìm trên ấy, và nói: “Một người dám chơi cây kèn saxophon YBS-62, thì không thể đi lượm tiền cắc”. Không biết cây kèn của cô trị giá bao nhiêu, song nghe nói một cách tự tin như vậy, tôi nghĩ nó chẳng rẻ gì, bèn nói lời xin lỗi và chúc cô kiếm được nhiều tiếng vỗ tay của người hâm mộ, trong đó có tiếng vỗ tay của tôi.

Chuyện xưa

Từ những thực tế ấy, tôi bỗng nhớ tới chuyện người đồ phân thuê trong Kinh Hiền ngu. Kể lại câu chuyện này ở đây có phần thừa, nhưng chưa chắc đã thừa, bởi tôi tin bạn đọc Tạp chí Từ Quang có lắm người... chưa đọc. Mà đã đọc rồi, thì đọc thêm lần nữa có sao đâu. Đọc kinh mà! Về đại thể, thuở xa xưa, thành Xá Vệ dân đông lắm, nên chuyện đại tiện là chuyện

phức tạp bội phần. Nhờ vậy, một số người sống được nhờ nghề đồ phân thuê (nghe đâu, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ở Hà Nội cũng có nghề này).

Thời nào cũng thế, nghề đồ phân thuê là nghề mạt hạng trong xã hội, nghề dành cho những người nghèo khó nhất trong những người nghèo khó. Và một trong những người nghèo khó ấy có ông Ni Đề. Một hôm, Đức Thích Ca có việc phải vào thành, đến đầu phố thì thấy ông Ni Đề gánh phân nấp sau góc nhà, chờ Ngài đi qua. Đức Thế Tôn biết nghiệp chướng xưa của Ni Đề đã hết, nên liền xuất hiện trước mặt làm cho ông Ni Đề lúng túng xoay trở không khéo, đổ cả gánh phân vào người. Ông Ni Đề xấu hổ, ngồi xuống, ôm mặt, không dám nhìn Đức Phật.

Đức Phật hỏi ông Ni Đề có muốn theo Ngài xuất gia không? Ông Ni Đề tưởng tai mình nghe lầm, nhưng khi biết đó là sự thật thì ông thật thà thừa rằng mình không dám hỗn láo mơ thành tỳ kheo, bởi số phận nghèo hèn, hạ tiện... Đức Thế Tôn cho biết đạo lớn thì không phân biệt giàu

nghèo, sang hèn; ai cũng có thể tu, ai cũng có thể thành Phật. Nghe vậy, ông Ni Đề sụp lạy Đức Phật, xin Ngài cho xuất gia. Từ đó, sự tu hành của ông Ni Đề ngày một tinh tiến, chứng A La Hán.

Dân trong thành Xá Vệ không thể tin được một người đồ phân thuê lại trở thành tỳ kheo, lại chứng A La Hán. Không thể tin được. Thực phẩm đâu dư để cúng dường lão? Tại sao phải rước lão vào nhà khi lão có dịp qua nhà? Không thể được! Qua những lời đồn trong dân chúng, vua Ba Tư Nặc cũng không thích lắm, bởi một người đồ phân thuê dùng một cái trở thành tỳ kheo bắt mọi người phải thủ lễ. Không thể được! Vua Ba Tư Nặc bèn đến gặp Đức Thế Tôn hỏi cho ra lẽ.

Khi đến tịnh xá, vua Ba Tư Nặc thấy một nhà sư đang ngồi vá áo trên phiến đá lớn với nét mặt rất nhân từ. Bên cạnh nhà sư có bảy trăm người nhà trời đang dâng hoa, múa hát... Vua nghĩ đó là bậc La Hán, bèn đến đánh lễ, nói ý định của mình. Nhà sư mời nhà vua ngồi nghỉ, chờ mình vào thưa với Đức Thế Tôn. Nói xong,

nhà sư chui qua tảng đá đang ngồi. Lát sau, nhà sư lại chui từ tảng đá đi ra, báo với nhà vua, Đức Phật đang chờ.

Gặp Đức Thế Tôn, việc đầu tiên vua Ba Tư Nặc hỏi nhà sư ấy là ai mà có phép thần thông như thế? Đức Thế Tôn cho hay, đó là người hèn hạ nhất trong vương quốc của nhà vua, trước làm nghề đồ phân thuê, nay là bậc La Hán.

Thì ra trong vô lượng kiếp, Ni Đề là vị tăng chủ ở rừng Tùng Lâm. Một lần bị bệnh, đại tiện liên tục mà không chịu ra nhà xí. Ông cậy mình là tăng chủ, nên đi đại tiện vào bờ, bắt người ta bung bờ đi đổ. Vì thế mà Ni Đề phải trải qua 500 kiếp làm nghề đồ phân thuê...

Chuyện nay, chuyện xưa cứ lùng bùng trong tôi, buộc tôi phải suy nghĩ, ngẫm lại những gì đã biết, đã làm và nói theo tinh thần nhà Phật: “Có tu tâm thì mới tu được nghiệp. Tâm có sáng thì nghiệp mới thành. Và tôi chỉ mong chữ Tâm trong lòng mỗi người đừng có loảng ngoảng như chữ Tâm thường thấy ở những tờ thư pháp./

Viết tại Pittsburgh, 17-8-2013

Bát quan trai pháp (tt) **(Tục Tạng quyển 60 No. 1130)**

MINH NGỌC dịch

II Ý nghĩa- Lợi ích:

Nếu người có thể quy y thọ trì 8 giới trai này thì diệt trừ được 5 tội nghịch, còn hết thảy tội ác khác cũng đều được tiêu diệt. Nếu có người đem bảy báu đầy trong bốn kho báu lớn, bố thí cho người thì công đức có được cũng không bằng người trì 8 giới trai trong một ngày một đêm. Người trì giới này được vô lượng quả báo cho đến quả vui Niết bàn.



Kinh Tạp Thí Dụ nói: Một ngày trì trai giới, thì được lương thực dư thừa trong 60 vạn năm. Người không ăn phi thời lại có được 5 việc phước: 1/ Ít bệnh. 2/ Thân an. 3/ Ít dâm. 4/ Ít ngủ. 5/ Sinh cõi Trời biết được mệnh đời trước của mình.

Kinh Xá Ca nói: Sáu ngày Trai trong tháng, phụng trì 8 giới trai, phước không thể tính kể. Nếu người muốn nhanh đắc Tam thừa Thánh đạo thì nên tâm thành ý thẳng thọ trì 8 giới, được lợi ích tốt đẹp không nhỏ.

Luận Đại Trí Độ nói: Từ mùng 1 đến rằm tháng Chạp, thọ trì 8 giới trai này thì được phước nhiều nhất, vì thời gian này Như Lai thị hiện đại thần thông.

Hỏi: Vì sao thọ 8 giới trai trong một ngày đêm, công đức lại hơn thọ 5 giới?

Đáp: Thật ra đều bằng nhưng vì có nhân duyên: Thọ 5 giới thì suốt đời; thọ 8 giới trai thì một ngày đêm; thọ 5 giới thời gian dài mà ít giới; thọ 8 giới trai thời gian ít mà nhiều giới. Bởi vậy, nếu không có đại tâm thì tuy trì suốt đời, không bằng có đại tâm trì trong một ngày

đêm. Ví như, kẻ hèn yếu tuy muốn dẫn binh đánh giặc suốt đời nhưng đến chết cũng chẳng chút công danh; người anh hùng phấn khích, dẹp an họa loạn, một ngày nên công, danh vang thiên hạ. So với thọ giới khác cũng lại như thế.

Lại hỏi: Vì sao trong 6 ngày thọ trì 8 giới tu việc phước đức?

Đáp: Vì những ngày ấy quỷ thần theo người muốn đoạt mạng sống, gây bệnh tật hung tai, khiến người chẳng lành, cho nên Thánh Hiền xưa xưa (kiếp sơ) khuyên dạy người nên trì trai tu phước để tránh hung tai. Lúc ấy, không biết có 8 giới, chỉ lấy một ngày không ăn làm Trai. Sau khi Phật ra đời, mới dạy một ngày một đêm thọ trì 8 giới, quá Ngọ không ăn là Trai; công đức như thế sẽ giúp người đạt đến Niết bàn an vui.

Kinh Tứ Thiên Vương nói: Sáu ngày Trai trong tháng, các sứ giả, thái tử cõi Trời và Tứ Thiên Vương đích thân quan sát xuống chúng sinh nhân gian, ai không bố thí, giữ giới, trung hiếu sẽ khải trình lên Thiên đế ở trên Trời Đao Lợi. Bảy giờ, Thiên đế và chư Thiên nghe rồi

trong tâm không vui nói rằng: “Cõi ác thêm nhiều, chúng Trời giảm ít”. Nếu nghe có nhiều người bỏ thí trì giới, trung hiếu, tâm hoan hỷ nói rằng: “Chúng Trời thêm nhiều, cõi ác giảm ít”.

Kinh Niết Bàn nói: Phật bảo đại vương, ở nước Ba la nại có một người đồ tể, tên là Quảng Ngạch, hàng ngày giết vô số con dê. Gặp ngài Xá lợi phát, thọ 8 giới trong một ngày đêm. Do nhân duyên ấy, sau mệnh chung sinh lên Trời làm con của Đa Văn Thiên vương ở phương Bắc.

Kinh Hiền Ngu nói: Xứ Bắc Thiên Trúc, nước A bàn đề có một bà lão đầy tớ nghèo, từ sáng đến tối bị sai khiến làm không được lúc yên, hễ có chút sai phạm liền bị roi đánh. Áo chẳng đủ che thân, cơm chẳng đủ no bụng, tuổi già khôn đốn, nghĩ muốn chết cũng chẳng được. Bà cầm bình đi đến sông để lấy nước, suy nghĩ mình khổ cát tiếng khóc to. Lúc ấy, tôn giả Ca chiên diên đi đến gặp, hỏi:

- Vì sao bà khóc lóc áo não đến thế?

Bà lão đáp:

-Thưa Tôn giả! Tôi tuổi đã già thường bị phục dịch khổ sở, còn lại nghèo thiếu, áo cơm chẳng đủ, nghĩ muốn chết cũng không được, nên mới khóc ấy thôi.

Tôn giả nói:

-Sao bà không bán cái nghèo đi?

Bà lão vội đáp:

-Nghèo sao bán được? Ai sẽ mua?

Tôn giả lại nói:

-Nghèo thật sự có thể bán. (Ngài nói như thế ba lần).

Bà lão nói:

-Nếu nghèo mà bán được thì cho tôi hỏi đại đức cách thức bán như thế nào?

Tôn giả nói:

-Nếu bà thật sự muốn bán, thì trước tiên phải nghe lời của ta.

Bà lão đáp:

-Vâng!

Tôn giả lại bảo:

-Bà trước hết tắm rửa sạch sẽ.

Bà lão tắm xong, tôn giả tiếp bảo:

-Bà phải bỏ thí.

Bà lão hoảng hốt thưa:

-Bạch ngài, tôi nghèo khốn đến cùng cực, làm được bao nhiêu phải nạp cho chủ, không đủ nuôi thân, chỉ có cái bình này cũng là của chủ nhân, thì lấy cái gì mà bố thí?

Tôn giả nghe như thế, liền đem bình bát của mình đưa cho bà và nói:

-Bà đem bát này múc lấy ít nước sạch.

Bà lão như lời dạy, lấy nước đến dâng lên Tôn giả. Tôn giả nhận dùng, rồi vì bà chú nguyện, tiếp đến dạy cho thọ 8 giới trai, sau cùng dạy tướng niệm đến các công đức của Phật. Lại hỏi:

-Bà có chỗ ngủ nghỉ không?

Bà lão đáp:

-Thưa không. Hoặc có lúc xay gạo, thì ngay chõ cối xay mà ngủ; có lúc giã gạo, thổi lửa làm việc thì cũng ngay chõ ấy ngủ. Nếu không bị sai làm thì ngủ ở đồng phân.

Tôn giả bảo;

-Thôi bà ráng khéo giữ tâm cung kính, cẩn thận mà làm việc, đừng sinh oán hận. Khi về đến nhà hãy rình xem chủ nhân và mọi người

ngủ say, lén mở cửa, chọn chỗ bên góc cửa, trái cỏ sạch mà ngồi suy nghĩ quán tưởng về Phật, đừng sinh ác niệm.

Khi ấy, bà lão nghe theo lời dạy, về nhà thực hành trong đêm sau đó tức liền mệnh chung sinh lên cõi Trời Đạo Lợi.

Người chủ sớm dậy, thấy bà lão nằm chết, giận la rằng: “Bà này hàng ngày ta không cho vào nhà, tối nay vì có gì nằm chết ở đây”. Bèn sai người lấy cỏ buộc chân lôi bỏ trong rừng. Bà lão sinh lên Trời rồi cùng năm trăm thiên tử vui chơi. Lúc ấy, Tôn giả Xá lợi phất cũng ở cung Trời Đạo lợi mới hỏi:

-Người nhân phước gì mà được sinh trong cõi trời này?

Bà lão đáp:

-Không biết.

Xá lợi phất liền dùng đạo nhãn quán biết thân cũ của bà, nhân duyên sinh lên trời là do tôn giả Ca chiên diên. Tức thì dẫn năm trăm thiên tử đến trong rừng rải hoa, đốt hương cúng dường tử thi. Hào quang của chư Thiên chiếu sáng rục cả rừng. Người chủ nhìn thấy, lấy làm

lạ không biết nguyên do, bèn cùng mọi người đến xem. Thấy các chúng Trời đang cúng dường tử thi, liền hỏi:

-Bà lão này xấu xí, dơ bẩn, lúc còn sống người thấy còn ghét, huống nay đã chết, có sao chư Thiên lại cúng dường?

Bấy giờ, chư Thiên liền nói đầy đủ đầu đuôi nhân duyên sinh lên cõi Trời cho mọi người nghe, rồi trở về chỗ ngài Ca chiên diên. Tôn giả Ca chiên diên liền vì Trời người rộng giảng diệu pháp, tức gọi là luận về trì giới sinh Thiên, Dục là pháp bất tịnh, xa lìa là vui. Lúc ấy, chư Thiên nghe xong đắc quả Tu đà hoàn, bay trở lại Thiên cung; còn những người đang trong hội chúng, mỗi mỗi đều được đạo quả, không ai là không hoan hỷ phụng hành. (Ca chiên diên dùng thiên nhãn thấy bà lão này mạng sống còn một đêm là chết đọa vào nẻo ác, thọ vô lượng khổ, nên đến độ cho bà).

Kinh Pháp Cú Thí dụ nói: Phương Đông có nước gọi là Uất đa la ba đề, có năm trăm người dẫn nhau muốn đến sông Hằng tế lễ ao Thần, tắm rửa gội sạch như uế, lỏa hình cầu Tiên.

Trên đường đi gặp một cái đầm lớn, chẳng biết làm sao qua được, lương thực lại thiếu, xa trông thấy một gốc cây lớn như có thần khí, tưởng có người ở, vội chạy đến tụ tập ở gốc cây, lại chẳng thấy gì; bèn cất tiếng khóc lớn: “Ôi đói khát nguy khốn chắc chết ở cái đầm này mất!”.

Thần cây hiện thân ra hỏi: “Đạo sĩ từ phương nào đến? Nay muốn đi đâu?”.

Bọn người đồng thanh đáp: “Chúng tôi muốn đến ao thần tắm gội cầu Tiên, ngày nay đói khát xin thương giúp cho”.

Thần cây, liền giơ cánh tay, trăm vị thức ăn cứ thế tuôn ra, cho mọi người ăn đều được no đủ, còn cấp cho lương thực dư dả để đi tiếp.

Sắp từ biệt đi, bọn người mới hỏi thần cây, ông xưa tu hành đức hạnh gì mà được năng lực to lớn như thế. Thần cây đáp: “Xưa kia ta ở nước Xá vệ, một hôm, quan đại thần lúc ấy là Tu Đạt cúng dường cơm cho Phật và chúng tăng, ở chợ mua sữa lạc (váng sữa), nhưng không có ai rót sữa cho Phật và chúng tăng bèn nhờ ta mang đến tịnh xá rót cúng. Ta rót cúng xong, rồi đi rửa nước, lẳng lặng tự nhiên nghe

pháp, thấy đều hoan hỷ khen ngợi ta nhiều điều tốt đẹp. Ngay đó ta phụng trì trai giới, về nhà chiều tối không ăn nữa. Vợ ta ngạc nhiên hỏi ta có giận nàng điều gì mà không ăn. Ta trả lời không giận gì cả. Chỉ vì thấy ông Tu Đạt cúng dường bữa cơm cho Phật và chúng tăng nên ta thọ trai giới tức là Bát Quan trai giới đó mà. Vợ ta giận lên nói: “Ông Cù đàm mê loạn người đời, sao có thể tiếp nhận. Chàng hãy bỏ quy tắc này đi, vì từ đây sẽ sinh họa”. Vợ ta day dứt mãi không thôi, ta bèn cùng ăn. Khi thọ mạng hết, do nhân duyên bị vợ ngu si hại ta phá giới trai, nên nghiệp ấy không mất dẫn ta tái sinh làm thân ở đàm này. Nhờ phước rót sữa cúng Phật, chúng tăng nên tay ta được xuất ra mọi thức ăn uống. Nếu ta giữ giới trọn vẹn thì ta phải sinh lên Trời, hưởng thụ tự nhiên. Liên vì năm trăm người mà nói bài tụng rằng: “Tể tự gieo gốc họa, ngày đêm lớn cành lá, luống khổ, hoại gốc thân, Trai pháp độ Tiên đời”.

Xét *Kinh Hiền Ngu* và *Kinh Bách Duyên* thì nói: Xưa, sau khi Phật Ca diếp diệt độ, giáo pháp để lại suy dần, có hai người Phạm chí đến

chỗ Tỳ khru thọ 8 giới. Một người nguyện được sinh lên cõi Trời, một người nguyện được làm Quốc vương. Người nguyện sinh lên Trời, trở về nhà, vợ kêu cùng ăn. Người ấy nói: “Tôi vừa thọ trai giới từ Phật, quá Ngọ không ăn”. Người vợ nói: “Chàng là Phạm chí, tự đã có giới pháp, duyên gì lại thọ trai giới của đạo khác. Nếu nay chàng trái ý không cùng ăn, việc này thiếp sẽ nói các Phạm chí, đuổi chàng không cho trong hội chúng”. Người chồng nghe thế sợ hãi, liền cùng vợ mà ăn. Do phá giới, nên sau sinh trong loài rồng.



Người nguyên làm quốc vương thì do trí trai giới trọn vẹn được sinh trong hoàng cung làm đại quốc vương. Lúc ấy, trong vườn nhà vua có nhiều quả ngọt, người giữ vườn ngày ngày dâng lên cho vua. Thời sau, người ấy ở con suối trong vườn hái được một quả Nại rất lạ, màu sắc, mùi thơm rất tuyệt liền nghĩ, hàng ngày mỗi lần ra vào thường bị quan môn giám ngăn cản, chi bằng đem quả ngon này cho ông ấy. Bèn lấy quả Nại cho. Quan môn giám nhận rồi, lại đem dâng lên cho quan hoàng môn. Quan hoàng môn nhận rồi đưa cho phu nhân; phu nhân nhận rồi đem lên tiến vua. Vua ăn trái này vô cùng khoan khoái, bèn hỏi phu nhân vị quan. Phu nhân trả lời do chồng đưa; cứ thế lần lượt hỏi dần đến người giữ vườn. Vua lệnh kêu vào và trách người giữ vườn, vì sao không dâng lên cho vua. Người giữ vườn thuật lại đầu đuôi câu chuyện. Vua giận dữ nói: “Từ nay về sau phải thường dâng lên Trẫm quả này”. Người giữ vườn tâu: “Quả Nại này không trồng lấy đâu mà dâng Vua”. Vua bảo: “Nếu không có thì ta chém đầu ngươi”. Người kia trở về vườn cắt

tiếng khóc to. Người Phạm chí trước cùng thọ Trai giới, nay đọa làm thân rồng lại ở ngay con suối trong vườn nhà vua, nghe tiếng khóc bèn hóa làm thân người hỏi người giữ vườn nguyên do vì sao khóc. Người kia tường thuật mọi sự.

Rồng nghe xong bèn lấy chậu vàng vào trong nước đựng quả Nại ra đưa cho người giữ vườn khiến mang dâng cho vua và hãy nói ý của ta rằng: Ta vốn xưa kia là bạn với vua cùng là Phạm chí, đồng thọ 8 trai giới đều mong cầu được như ước nguyện. Vua nhờ giữ giới trọn vẹn nên được làm vua ở nhân gian, còn ta giữ giới thiếu sót nên sinh đọa loài rồng. Nay ta muốn trì Bát Quan trai pháp, cầu bỏ thân này, hãy vì ta tìm cho được văn Bát Quan trai pháp, mang đến cho ta. Nếu trái ý không tìm được, ta sẽ lật úp đất nước trở thành biển cả.

Người giữ vườn đem quả Nại dâng vua, thuật lại ý của Rồng đầy đủ. Vua nghe rất lo, vì thời này không có Phật, pháp lại suy vi, văn Bát Quan trai biết tìm ở đâu! Bèn sai một vị quan đại thần tìm và lệnh nếu tìm không được thì chém.

Vị đại thần về nhà lòng buồn rũ rượi, người cha thấy con như vậy bèn hỏi nguyên do. Người cha liền nói: “Cha thấy cây cột giữa nhà ta thường phát sáng, thử bỏ ra xem, ắt có sự lạ chăng?”. Vì muốn tìm nên cũng thử, thì thấy bên trong cây cột có bản Kinh gồm hai quyển, một là *kinh Thập Nhị Nhân Duyên*, một là *văn Bát Quan Trai pháp*. Bèn đem dâng vua. Vua rất mừng rỡ, tự tay đưa cho Rông. Rông nhận được rồi, dùng các loại báu quý tặng Vua. Vua và Rông lại cùng tu 8 Trai giới. Sau khi thọ hết được sinh cõi trời đồng ở một nơi.

Đến thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thế, bèn từ Trời xuống đến chỗ Phật. Phật vì thuyết pháp. Lúc ấy cả hai nghe pháp đều đắc quả Tu đà hoàn. Trở lại trời tiếp tục tu hành chứng đắc Niết bàn.

(Xét 8 giới này bất luận đã thọ năm giới hoặc chưa thọ, đều được thọ cả. Hoặc 6 ngày Trai, ngày sinh nhật của mình, sinh nhật, húy nhật của cha mẹ mình đều thọ được cả. Vì đây là nền móng cho đạo xuất thế, tư lương phước tuệ. Nếu thọ giới rồi, gặp phải nạn duyên làm

cho phá giới thì thà xả giới, sau tiếp tục hành trì, thì không mắc tội phạm giới, mà sau trở lại được thọ giới. Khi muốn xả giới không cần vị xuất gia, chỉ ở bên một người tại gia nói rằng: “Tôi nay xả 8 giới không trì nữa”. Một lần nói thì xả giới đã thành): Ngoài ra, xem rõ trong Quy Giới Tập...



Tim hiểu về thiền (tt)

TRẦN PHI HÙNG

Trong *Từ Quang* số 5, chúng ta đã tìm hiểu khái quát các loại Thiền, và nội dung của chúng, kỳ này chúng ta tiếp tục tìm hiểu về các lợi ích khi tu tập Thiền.

Như chúng ta đã biết qua lịch sử Thiền (*Từ Quang* số 2), Thiền đã có từ trước thời đức Phật xuất thế và trong thời kỳ đức Phật như Thiền của Kỳ-Na Giáo (Jaina) hay của phái Du-già (Yoga) của Bà La Môn. Ngày nay, cũng có các tôn giáo khác cùng tu tập Thiền dù mục đích có khác, phương pháp có khác, thực hành có khác nhưng không thể phủ nhận lợi ích như tập trung tư tưởng, tinh thần an định, bồi dưỡng trí tuệ, nhận thức, thăng hoa tâm hồn, phẩm chất đời sống hướng nội có được thông qua sự hành thiền. Cho nên, thiền phát triển nhiều nơi như ở Nhật Bản, hiện nay cũng có “Thiền của tín đồ Cơ Đốc”, hay Hội nữ tu Thánh Công ở Đài Loan cũng thực hành tọa thiền, ở châu Âu việc

tu tập Zen cũng rất phổ biến ở các thành phần không thuộc Phật giáo.



Đối với Phật giáo, Thiền là yếu tố căn bản của giải thoát, hành thiền là công phu không thể thiếu của người học, hiểu, tu theo giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền chỉ có kết quả từ sự thực hành cẩn trọng, sáng suốt (Chánh niệm) chứ không phải từ ngôn ngữ, lý luận.

Trong cuộc sống có quá nhiều bất an, khiến con người thường lo âu, phiền muộn (stress) nhất là đối với xã hội ngày nay, kinh tế thăng trầm bất định, con người chật vật mưu sinh,

môi trường sinh thái ngày càng hư hoại, ô nhiễm trầm trọng, thực phẩm bị đầu độc bởi các hóa chất độc hại từ trong nước cũng như từ nước ngoài đem vào, các vụ việc như sữa nhiễm chất độc, mực khô tẩm thuốc trừ sâu, trái cây tẩm chất bảo quản độc hại, ngay cả bánh trung thu cũng có hóa chất gây hại cho sức khỏe, rau củ hàng ngày cũng mất an toàn vệ sinh v.v... và hơn hết là nền tảng đạo đức suy thoái, thì trước mắt Thiền như một liều thuốc trị liệu, một giải pháp hữu hiệu giúp cho tâm hồn trần tĩnh lại, để sáng suốt nhận rõ thật vấn đề cần phải đối mặt vượt qua, chứ không phải để trốn chạy.

Chúng ta biết trong mọi tư thế, thời gian, nơi chốn hành thiền đều phải có sự tập trung, sự dừng lại, sự quán xét rõ thật, sự buông xả và yên nghỉ. Sự tập trung để điều chỉnh và hướng các ý niệm vào trong một hạng mục duy nhất nào đó như hơi thở ra vô trên thân, tiếng niệm Phật, hình tượng v.v... giải tỏa được các ý niệm lăng xăng chạy nhảy, bám víu khắp trần cảnh khiến dẫn sinh phiền não trong tâm. Sự quán

xét rõ thật giúp nhận biết các cảm thọ, mọi giận dữ, ghen ghét, yêu thương, thất vọng và buồn chán, những sợ sệt và thèm muốn... tất cả đều do nhân duyên sinh, không là bản tánh thật của mình, từ đó thoát khỏi mọi họa hại, cảm dỗ của chúng một cách an nhiên.

Khi hoạt động thuần thực và tinh tấn như vậy tự nhiên sẽ đưa đến sự yên tĩnh tâm hồn và chúng tác động ngược lại cho sự tập trung, dừng lại và quán xét đạt cấp độ cao hơn, buông xả cho đến hoàn toàn.

Quá trình tập thiền như trên sẽ làm cuộc sống tinh thần hàng ngày của chúng ta giảm đi rất nhiều căng thẳng, giúp phục hồi năng lượng cơ thể, làm chủ, điều hòa các cảm xúc và bồi dưỡng khả năng lý trí, nâng cao tính sáng tạo trong ta nhiều hơn.

Hành thiền thường xuyên và đều đặn, dần nâng cao khả năng tập trung, sự tỉnh táo và khả năng giải quyết công việc hằng ngày một cách sáng suốt hơn, nhạy bén hơn và chuẩn xác hơn, tránh được nhiều cạm bẫy của đời mà phát xuất từ tham lam, sân hận, ghen tuông, ích kỷ... từ

gốc tham, sân, si, mạn nghi, tà kiến của chính bản thân. Đồng thời, thiền giúp nâng cao được tính kiên nhẫn, chịu đựng, kiểm soát được bản thân mình và vì vậy thiền như mang đến một sức sống mới, an vui, gia tăng sức bền bỉ kiên trì để vượt qua các khó khăn của cuộc sống.

Khi ta học ngồi thiền là học cách ngồi tĩnh lặng, buông xả và chúng ta sẽ có được cảm giác vui sướng khi thiền, cái vui sướng hỷ lạc này hoàn toàn khác với cái vui sướng thông thường, đó là niềm vui tự thân, không chủ đích, an lành và tươi sáng với mọi cảnh xung quanh và chỉ có chính người ấy mới nhận biết hết được, không thể diễn tả bằng lời.

Nhiều cuộc nghiên cứu gần đây còn cho thấy việc tu tập Thiền sẽ tăng khả năng tự chữa bệnh, nâng cao sức khỏe do giảm đi áp lực căng thẳng đầu óc và một năng lượng sinh ra khi hành thiền làm nâng cao sức đề kháng của cơ thể với bệnh tật. Người tu tập thiền sẽ tự chữa bệnh cho mình mau hơn. Một số lợi ích cho sức khỏe nhận thấy dễ dàng cho những người tu tập thiền từ sự yên tĩnh nghỉ ngơi làm hệ thần kinh

được khôi phục nhanh chóng, phiền não được giảm trừ nên tinh thần sức lực được trẻ hóa.

Cũng do yên tĩnh và nghỉ ngơi thư giãn nên làm giảm huyết áp và giúp có giấc ngủ ngon hơn, tinh thần phấn chấn, giữ được thái độ bình tĩnh ôn hòa, tự tin hơn trong các sinh hoạt cuộc sống.

Người ngồi thiền đúng phương pháp, trong lòng an tịnh vui vẻ, thân thể thơ thới an lạc, thoải mái nên tuyến nội tiết bài thải hoạt động điều hòa làm lợi cho sức khỏe toàn thân.



Trên đây, chúng ta đã nói về lợi ích của việc tu tập thiền trong xã hội, với bối cảnh cuộc

sống và môi trường hiện nay cho chung tất cả mọi người, riêng đối với người tu học Phật có nếp sống đạo đức, giữ gìn giới luật, còn có thêm những lợi ích như:

- Nhờ hành thiền nên tăng trưởng khả năng suy tư đúng đắn, càng hiểu sâu, hiểu rõ ráo các ý nghĩa của lời Phật dạy.

- Nhờ hành thiền nên thấy rõ chân tướng các tội lỗi, nhờ đó mà lìa bỏ, khai mở thiện căn, phát triển tâm từ bi, tăng thêm phúc đức.

- Nhờ hành thiền thâm sâu, có định có tuệ sẽ nhận thấy được Phật tánh, thành tựu giác ngộ.

Trong *kinh Nguyệt Đăng Tam Muội* có nói đến mười lợi ích của việc tu tập thiền định với nội dung như sau:

1. Tu tập thiền định đúng pháp sẽ được thân tâm thanh tịnh, an lành nên người tu thiền lấy thiền định làm niềm vui.

2. Tu tập thiền định sẽ sanh lòng từ bi, thương yêu, xem chúng sanh như anh chị em ruột.

3. Tu tập thiền định sẽ dần làm giảm bớt

tham, sân, si, phiền não.

4. Sức mạnh thiền giúp cho người tu thiền tránh vướng mắc tà kiến, làm điều ác.

5. Tâm trí trong sáng, tinh thần an ổn trầm tĩnh tránh được tham dục, sân hận gây nên khổ não.

6. Người tu thiền có niềm vui ở đạo pháp, tránh được mê hoặc của thế gian và các tư tưởng hành động ích kỷ.

7. Nhận biết danh vọng thế gian là hư ảo nên không tìm vui chốn hư vô.

8. Do rõ giá trị cao thâm của Phật pháp nên người tu thiền tìm đến trí huệ bát nhã của nhà Phật.

9. Dù còn sống trong vòng sanh tử, nhưng luôn tìm đến con đường giải thoát.

10. Tâm người tu thiền không bị trói buộc nên tự tại, giải thoát.

Trên đây, chúng ta đã tìm hiểu một số ích lợi của việc tu tập thiền, trong tập tới chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu tiếp các vấn đề khác của Thiền./.

Những hoạt động Phật sự của Tổ đình Vạn Đức

Lễ Khánh tuế

Hòa thượng Vạn Đức

HOÀNG TÔN

Vào ngày 17 tháng 7 Âm lịch hằng năm, sau khi Tụ Tứ, đã trở thành thông lệ, hàng đệ tử xuất gia cũng như tại gia, vân tập về Tổ Đình Vạn Đức để làm lễ Khánh Tuế Sư Ông (tức Đại Lão Hòa thượng thượng Trí hạ Tịnh, mà chúng tôi đã quen gọi là Sư Ông từ khi còn bé).



Và Lễ Khánh Tuế đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của Tổ Đình Vạn Đức, mỗi năm

lại mỗi đông hơn vì có sự tham gia của đông đảo Phật tử.

Năm nay, chư Tăng Ni và Phật tử khắp nơi tụ hội về rất đông nhưng trong lòng tôi lại man mác một nỗi buồn xen lẫn âu lo, Sư Ông đã 97 tuổi rồi, có những lần Sư Ông đã nói: “*Hàng chín rồi, không biết dựa vào số mấy để ra đi...*”, thời gian còn gần gũi Sư Ông được bao lâu nữa đây? Có phải vì lý do này mà những năm sau này, Lễ Khánh Tuế Sư Ông càng ngày càng đông hơn không?



Lễ Khánh Tuế năm trước (17/7 Nhâm Thìn, 2012), Sư Ông có bảo hàng tứ chúng rằng: *“Thời gian gần đây, tôi không thể lạy Phật nên mong các huynh đệ đừng lễ lạy tôi, chỉ xá là được rồi, mong tất cả đều tinh tấn tu hành”*. Và tôi nghĩ rằng trước đây, mỗi khi lạy Phật, Sư Ông đã hồi hướng công đức cho tất cả thập phương, tứ chúng chẳng? Vì lý do đó nên nay Sư Ông không còn lễ Phật được, Sư Ông đã từ chối không cho mọi người lễ lạy mình chẳng?



Những lời huấn thị của Sư Ông nhân dịp Lễ Khánh Tuế cũng chỉ là khuyên mọi người nên “Thương người – Thương vật – Ăn chay – Niệm Phật – Tụng kinh”, “Hãy khoan hồng tha

thứ, biết thiện thì theo...”, và giải thích: “**Ăn chay để trưởng dưỡng thiện căn, niệm Phật để cầu giải thoát...**”, “**Ngày tháng qua mau, các huynh đệ lấy ăn chay làm nền tảng, luôn lấy việc niệm Phật, tụng kinh làm công đức xuất thế. Từ những điểm này gắng sức giữ gìn, rồi tu thêm các việc lành khác. Mong các huynh đệ ai nấy đều nhất tâm tinh tấn, vững bền trong giáo pháp của Phật. Phải khắc ghi hai chữ “vững bền” này**”, Sư Ông thường lấy những câu chuyện của chính mình, từ khi còn là chú tiểu cho đến ngày nay, kể lại cho hàng tứ chúng nghe và bảo rằng: “**Ở đây, tôi đã nói tận đáy lòng, mấy huynh đệ thấy đúng lý thì nên bắt chước làm theo, để sự tu hành không bị vướng kẹt, thiện căn công đức luôn được tăng trưởng. Đó là điều tôi luôn mong muốn ở nơi tất cả các huynh đệ**”.

Những điều Sư Ông dạy dỗ, khuyên bảo hàng tứ chúng đều là những việc Sư Ông đã từng làm như lời Sư Ông nói: “**Tôi từng nghĩ, bản thân mình có làm được cái gì, được cái gì, có làm có được, phải đến chỗ được cho thật**

vững vàng rồi mới đem cái mình đã từng làm, từng tu khuyên nhắc, truyền dạy người khác. Nếu chưa được đạo đều gọi là phàm phu, tự ý nói thì không bảo đảm...”

Với tâm nguyện muốn hướng dẫn cũng như khuyến tấn mọi người tu theo pháp môn Niệm Phật, từ năm 1956, Sư Ông đã soạn ra bài Kệ Niệm Phật mà tôi xin được trích ra như sau:

“Một câu A Mi Đà – Không gấp cũng không hưỡn – Tâm tiếng hiệp khẩn nhau – Thường niệm cho rành rõ – Nhiếp tâm là Định Học – Nhận rõ chính Huệ Học – Chánh niệm trừ vọng hoặc – Giới thể đồng thời đủ – Niệm lực được tương tục – Đúng nghĩa chấp trì danh – Nhất tâm Phật hiện tiền – Tam Muội sự thành tựu – Đương niệm tức vô niệm – Niệm tánh vốn tự không – Tâm làm Phật là Phật – Chứng lý Pháp thân hiện – Nam Mô A Mi Đà – Nam Mô A Mi Đà – Cố gắng hết sức mình – Cầu đài sen thượng phẩm”...

Và bài Kệ Niệm Phật này đã được hội “Hương Xưa Vạn Đức” hiệp cùng Phật tử khắc trên đá đặt tại vườn trúc của Sư Ông để các

Phật tử viếng chùa có thể đọc qua và lấy đó làm phương châm tu Tịnh độ.



Nỗi âu lo của tôi lại lớn hơn khi năm nay huân từ của Sư Ông chỉ khoảng 10 phút, cũng là khuyên ***“Các huynh đệ tinh tấn tu hành...”***, và không cho mọi người lay, chỉ xá thôi. Mọi người lần lượt vào xá Sư Ông, thời gian phải mất đến hơn một tiếng đồng hồ, tôi ái ngại cho những vị ở xa, mong mỗi được vào đánh lễ vị

Hòa thượng đáng kính nhưng do tuổi đã cao, sức khỏe hạn chế nên Sư Ông lui vào Vô Y Viện nghỉ ngơi.

Ở đây tôi, cũng muốn giải thích thêm, Vô Y Viện là nơi nghỉ ngơi của Sư Ông, vốn là bậc túc học về Đông y và cũng không muốn phải làm phiền những người khác, Sư Ông luôn tự điều trị mỗi khi có bệnh tật, vì vậy ý nghĩa của Vô Y Viện là nơi không có bác sĩ. Tôi đã có thời gian làm thị giả của Sư Ông, tôi biết trong sinh hoạt tu hành, nghỉ ngơi cũng như ăn uống... của Sư Ông rất điều độ và đơn giản. Có phải nhờ vậy mà sức khỏe của Sư Ông được như ngày hôm nay chăng?

Tôi viết bài này với tâm nguyện muốn được trích dẫn những lời dạy dỗ thiết tha của vị Đại lão Hòa thượng, một bậc chân tu luôn vì Đạo Pháp, luôn vì hàng tứ chúng, suốt đời dịch kinh, giảng dạy kinh điển, xiển dương Tịnh độ..., để chúng ta có thể lấy đó làm phương châm, làm kim chỉ nam cho cuộc đời: “... *Ngày tháng qua mau...*”.

Nam Mô A Mi Đà Phật.

Chuyến đi chùa núi

HỮU CHÍ

Tổ khai sơn Linh Sơn Trường Thọ Tự được vua Tự Đức năm thứ 33 (1880) sắc phong Hữu Đức Thiền sư. Từ đó tên tuổi vị tổ khai sơn chùa núi Tà Cú đi vào lịch sử. Tổ Hữu Đức (1812-1887) người làng Bạc Má, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Ngài xuất gia năm 17 tuổi, tu hành ở nhiều ngôi chùa, sau cùng thì tu thiền trong hang đá gần tượng Phật nằm và chứng quả đắc đạo, khai sơn Linh Sơn Trường Thọ Tự.

Tương truyền có một bạch hổ thỉnh thoảng về quỳ bên ngoài hang nghe Tổ tụng kinh thiên quán và sau đó được Tổ cho quy y. Hiện nay bên tháp mộ của Tổ có mộ của bạch hổ.

Núi Tà Cú nằm về hướng Đông QL 1A thuộc huyện Hàm Thuận Nam cách thành phố Phan Thiết khoảng 30km. Trước kia, đường lên chùa thật khó khăn. Con đường mòn quanh co lên núi có đoạn có độ dốc đứng đến 50-60%

như đoạn từ Đá Ông Địa đến Dốc Bia Đỏ dài khoảng gần trăm mét. Đường leo núi chỉ dài hơn 3km nhưng khách hành hương phải mất 3 tiếng đồng hồ vất vả lã mề hôi với quyết tâm mới lên đến đích. Bù lại, từ khi có cáp treo, du khách lên núi tham quan cảnh chùa, khu có tượng Tam Thế Phật và tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn dài 49m chỉ mất 10 phút ngồi cáp treo là lên đến độ cao 455m so với mặt biển, đi bộ tiếp 10 phút thì đến chùa Linh Sơn Trường Thọ (độ cao 540m) và thêm 15 phút đi theo lối bậc cấp mới làm xong sau này thì lên đến tượng Phật nằm (độ cao 570m).



Tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn ở núi Tà Cú

Trải qua năm tháng, ngôi chùa xuống cấp trầm trọng. Hầu hết các cột và kèo gỗ bị mối mọt phá hoại. Ngôi chùa được tháo gỡ vào năm 1992 để tránh sập đổ bất ngờ và sau đó được tạm xây dựng lại trong khi chờ xin cấp phép xây dựng mới.

Chùa Linh Sơn Trường Thọ được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là “THẮNG CẢNH CHÙA NÚI” theo Quyết định số 43 VH/QĐ ngày 7/1/1993.

Ni sư Thích nữ Ba La, trụ trì đã cho khởi công ngay sau khi có GPXD với sự trợ giúp chuyên môn của TS.KTS Phạm Anh Dũng ở TPHCM phát tâm công quả từ khâu thiết kế đến khâu kiểm tra kỹ thuật. Việc giám sát thi công do 2 kỹ sư xây dựng thuộc Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận luân phiên đến công trường. Diện tích xây dựng toàn bộ công trình hơn 800m². Dự toán lên đến nhiều tỉ đồng. Kinh phí xây dựng nhờ bá tánh phát tâm cúng dường và hoa lợi trồng thanh long của chùa được vài hécta. Đã 5 năm qua, công trình vẫn chưa xong: Tiến độ thi công chậm do khó tìm được nhà thầu tích

cực chịu thi công ở non cao và đi lại trở ngại.

Linh Sơn Trường Thọ Tự khi hoàn thiện sẽ là ngôi chùa với kiến trúc có đường nét độc đáo, đẹp, lạ mắt và sẽ thu hút du khách đến tham quan Thắng Cảnh Chùa Núi nhiều hơn trước.

Tôi đã sống cả ngày lẫn đêm nơi đây suốt gần tuần lễ, rảo bộ suốt con đường mòn từ chân núi đến Hang Tổ. Lên xuống đều khó khăn và nguy hiểm. Có vài dòng suối chảy ngang lối đi. Một số bậc đá bị nước xói lở. Có lúc tôi phải cúi mình chui qua tán tre gai bao phủ lối mòn, có lúc phải níu những thân cây để khỏi bị trượt chân. Mục đích là khám phá và cảm nhận cho bằng hết vẻ đẹp lộ diện và sâu lắng của thiên nhiên sơn lâm tự được chính thức công nhận Di tích thắng cảnh Chùa Núi với tượng Phật Thích Ca nhập niết bàn dài 49m do Điêu khắc gia Trương Đình Ý vừa thiết kế vừa trực tiếp chỉ huy thi công từ năm 1959 đến năm 1962 thì hoàn thành và đã được xác lập kỷ lục Việt Nam vào ngày 2/1/2006 và ngày 2/3/2013 được tổ chức Sách kỷ lục châu Á xác lập “Tượng Phật

dài nhất nằm trên đỉnh núi”, và ngày 30/5/2013 được chính thức đón nhận kỷ lục châu Á “Tượng Phật dài nhất nằm trên đỉnh núi”.

Tương cũng nên nhắc lại hoàn cảnh lúc bấy giờ việc vận chuyển hàng ngàn tấn vật liệu xi măng, sắt... trên một quãng đường dài ngoằn ngoèo lên dốc trên 2 km đều bằng sức lực con người: khiêng, vác, gồng gánh đè lên vai của những con người mộ đạo. Sắt phải cắt ra từng đoạn, bao xi măng chia ra làm đôi để dễ luôn lách qua những vòm cây đan xen tre gai! Đá có thể lấy tại chỗ nhưng còn cát xây tô với khối lượng lớn thì được lấy từ các khe nước bịt lại do sáng kiến của Sư trụ trì Thích Vĩnh Thọ. Việc vận chuyển vật liệu từ dưới đất lên đến độ cao hơn 550m để hoàn thành được Tượng Phật nằm dài 49m có thể coi là một kỳ công của những người đã đóng góp cho một công trình mang đậm tính tâm linh.

Thường ngày từ khoảng 4 giờ chiều trở đi, nhiều vùng mây trắng từ vùng biển liên tục bay vào núi Tà Cú, lan tỏa khắp khu vực chùa, quỳện vào rừng cây xanh, vách đá, tượng Phật,

rồi bao phủ cảnh vật sơn tự như một màn sương mỏng, chỉ có thể nhìn thấy trong vòng 20m. Cảnh quan ngôi chùa như một bức tranh thủy mặc sống động tuyệt đẹp.



Bá tánh thập phương đi hành hương rất đông. Có những cụ già trên 80 tuổi, một vài em bé chưa được một tuổi được cha mẹ bế cũng ráng trèo lên đến tượng Phật nằm để chiêm ngưỡng bàn tay khéo léo và tấm lòng của những người mộ đạo. Ngày nào ít khách, cũng có khoảng 200 người. Ngày đông khách nhất lên đến con số ngàn. Đa số bá tánh đi

hành hương đều có phát tâm cúng dường. Khách du lịch thường đi theo Tour của các công ty du lịch tổ chức. Có một vài anh Tây mang ba lô, quần áo xóc xếch lên đến tượng Phật nằm vào lúc xế chiều chỉ để chụp vài “pô” ảnh rồi vội vã trở xuống núi cho kịp giờ trước khi cáp treo ngưng hoạt động. Cảnh chùa trở lại thanh vắng khi không còn du khách. Tiếng ve kêu như muốn xé tan không gian trầm lặng của màn đêm và sáng sớm. Tiếng suối chảy ào ào như thác đổ khi có mưa lớn. Thời kinh thường nhứt lúc 4 giờ sáng của ni cô Bốn Như đánh thức tôi sau giấc ngủ ngon trong bầu không khí se lạnh.

Mặt bằng chùa tạm khoảng 300m² có mái che sát bên khu vực đang xây dựng là nơi sinh hoạt của chùa với tiện nghi điện nước, điện thoại, ti vi, bếp ga... Vẫn có nơi trang nghiêm cho du khách lễ Phật. Chùa cũng có bán cơm chay, nước uống với giá mềm cho những khách có nhu cầu...

Lòng từ tâm bác ái của Ni sư trụ trì Linh Sơn Trường Thọ Tự được thể hiện qua việc

cuu mang nuôi dưỡng 6 em bé mồ côi đã được 3, 4 tuổi. Có cháu được nhận từ lúc chỉ mới 2 ngày tuổi từ bệnh viện phụ sản. Các cháu được nuôi nấng nơi trang trại trồng thanh long trên đường vào nhà ga cáp treo, và vài ngày thì được bông lên chùa vui chơi buổi sáng, đến quá trưa thì được bông về trang trại.

Những ngày sống trong mây nơi Chùa Núi Tà Cú vừa qua đã gợi vào lòng tôi cảm nhận được tấm lòng mộ Phật pháp của những bà cụ già ngoài 80 tuổi, sức khỏe đã yếu mòn, vẫn quyết tâm lên non cao chấp tay xá pho tượng Phật Thích Ca nhập Niết bàn với ánh mắt ngưỡng mộ cung kính, tấm lòng bác ái của các vị tu hành ở nơi sơn tự không còn màng đến hai chữ lợi danh.

Xuống núi rồi, lòng tôi vẫn còn đọng lại nét đẹp hùng tráng của di tích lịch sử ở chốn non thiêng cùng sự cảm kích tấm lòng từ thiện của Ni Sư trụ trì chùa Linh Sơn Trường Thọ đã không quản ngại tuổi tác và với tấm lòng từ bi cuu mang những sinh linh vô tội bé bỏng thiếu tình thương của đấng sanh thành./.

Nhạc khí - pháp khí

LÊ HẢI ĐĂNG

1. Giới thuyết

1.1 Theo quan niệm của ngành Nhân học âm nhạc, nhạc khí nhằm chỉ tất cả vật thể có khả năng phát ra âm thanh. Trong đó, mỗi loại nhạc khí đều mang “âm sắc đặc thù, tạo ra một thứ âm thanh hoặc một số âm thanh có cao độ xác định hay chí ít là những vật liệu phát ra tiếng kêu liên tục trong khoảng thời gian nhất định.”⁽¹⁾ Đây là một khái niệm rộng, bao quát hầu hết các phương tiện có khả năng tạo âm. Chúng ta biết, các nhà Nhân học thường quan tâm tới thuộc tính Người (nhân chủng, dân tộc, văn hóa) trong việc sử dụng phương tiện cộng với hành vi của mình nhằm đạt mục đích tạo ra âm thanh, âm nhạc, thay vì chỉ chú ý tới thuộc tính âm thanh thỏa mãn cho nhu cầu thính giác (thẩm mỹ thuần túy). Xuất phát từ lý do đó, bất cứ khí cụ nào cũng có khả năng trở thành nhạc khí sau khi chuyên hóa công năng, cũng như

mục đích sử dụng. Hiểu một cách đơn giản, nhà Nhân học nghiên cứu âm nhạc trong văn hóa hay âm nhạc được coi như sản phẩm văn hóa. Bên cạnh đó, thái độ bao dung với đối tượng có nội hàm bao quát còn chỉ ra tính chất đa tầng, đa nghĩa của sự vật được coi là nhạc khí. Trong lịch sử miền trường của nền văn minh nhân loại, mỗi sự vật đều trải qua nhiều thăng trầm, biến thiên của lịch sử. Chúng mang trong mình Bản sơ yếu lý lịch với những thân phận khác nhau, trải qua từng thời kỳ đóng nhiều vai trò phức hợp. Vì thế, thái độ bao dung cho phép loại trừ khả năng quy kết vội vàng bất cứ trường hợp nào.



Xưa nay, cách phân loại nhạc khí đã có nhiều thay đổi từ chỗ dựa vào chất liệu tạo âm, như Bát âm, phương pháp kích âm, như thổi, kéo, gảy, gõ, lắc, vỗ..., cấu trúc dàn nhạc truyền thống, như nhạc khí dây, kèn, gõ..., cho đến nguyên tắc dựa trên đặc tính vật lý phát thanh, như nhạc khí dây, hơi, màng rung, tự thân vang, điện tử... Cách phân loại nói chung càng ngày càng có xu hướng đi tới khách quan hơn, phù hợp với tư duy khoa học (tự nhiên). Song, nếu chúng ta chỉ chú tâm tới vật thể tạo âm, cho dù thuộc tính khách quan của sự vật, ở rất nhiều trường hợp thật khó lý giải tính hợp lý của sự tồn tại. Chiếc tù và gióng lên trong lễ hội Đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới của nhiều tộc người thiểu số? Tiếng trống ba hồi chín chập khai mạc lễ hội Kỳ yên ở các ngôi đình làng? Tiếng chiêng khai trương sàn giao dịch chứng khoán hay đơn giản như chiếc còi trên miệng anh cảnh sát giao thông?... Mặc dù chiếc tù và, trống, chiêng và kể cả chiếc còi kia đều là nhạc khí. (Còi từng có quan hệ với chiếc huân, một nhạc khí làm từ chất liệu đá, đất nung nằm

trong Bát âm.) Do vậy, còn một vấn đề nữa không tùy thuộc vào vật tự nó mà quyết định bởi mong muốn chủ quan của con người trong việc chuyển hóa chức năng không kém phần quan trọng - điều các nhà Nhân học luôn quan tâm và ở nhiều tầng mức khác nhau, việc đặt ta với tư cách thành viên cộng đồng mới có thể lý giải - đó là công năng cùng mục đích sử dụng. Tất nhiên, trong bài viết này khó thể quán xuyên hết nội dung liên quan, ở đây chỉ tập trung làm rõ ranh giới giữa khái niệm nhạc khí mà trong trường hợp đặc biệt, chúng chuyển hóa thành Pháp khí.

1.2 Pháp là một trong Tam bảo (ba ngôi báu) của đạo Phật. Người xuất gia “Quy y” sống nương nhờ vào ba ngôi báu là Phật, Pháp, Tăng. Trong đó, Phật nhằm chỉ bậc Giác giả (Bouddha), giác ngộ hoàn toàn về cả ba phương diện: tự giác, tha giác, giác hạnh viên mãn. Còn Tăng hay Tăng già (Shanga) là đoàn thể tu hành, cùng sống chung, giữ giới luật của Phật. Như vậy, Phật, Tăng đều chỉ đối tượng tu hành với sự khác nhau về cấp. Nói cách khác, Phật là

Tăng đã giác ngộ, đạt đạo, còn Tăng là người tu hành trong sự hồi hướng tới Phật. Duy chỉ có Pháp (Dharma) nhằm chỉ biện pháp tu hành, nói rộng ra là nguyên tắc, quy luật của vũ trụ. Pháp phổ biến trong cả đạo Phật, đạo Nho và Đạo giáo. Theo “*Từ điển bách khoa Nho Phật Đạo*”, chữ Pháp dịch nghĩa từ chữ Phạn: Drama, nhằm chỉ: “1- Phật pháp; 2- Chỉ rộng tất cả các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ. 3- Đặc chỉ một số sự vật và hiện tượng... Thuật ngữ Nho giáo. Tên gọi chung của tất cả các vật tướng trong trời đất. Dịch – Hệ từ thượng: Pháp là tượng không gì lớn hơn trời đất, biến thông không gì lớn bằng 4 mùa.”⁽²⁾ Với khuynh hướng mở rộng nội hàm ra vô cùng, Pháp trở thành khái niệm mang giá trị biểu trưng, linh thiêng. Người đạt đạo còn gọi là Đắc pháp, nắm bắt, giác ngộ lý tính tuyệt đối của vũ trụ.

Giới hạn trong phạm vi biện pháp tu hành, Pháp khí nhằm chỉ các công cụ thực hành nghi lễ, triển khai hoạt động pháp sự, đồng thời tượng trưng cho uy quyền hành pháp, có khả năng điều binh khiển tướng, những thế lực vô

hình. Theo cuốn: “*Nghệ thuật Mật giáo*” của Khamtrul Rinpoche: “Đa số Pháp khí có nguồn gốc từ các vũ khí được sử dụng trên chiến trường và các đồ vật nơi khu vực hỏa táng trong nghĩa địa. Là những hình ảnh chủ yếu về sự phá hủy, tàn sát, chết chóc, và thuật gọi hồn, những vũ khí hay đồ vật này được thu hồi khỏi tay của quỷ dữ và biến thành biểu tượng chống lại căn nguyên khởi sinh quỷ dữ, sự chấp thủ bản ngã.”⁽³⁾ Tác giả cuốn sách này được coi là hóa thân của Đức Đạo Sư Liên Hoa Sinh, tinh thông nhiều lĩnh vực, như hội họa, điêu khắc, thi ca, lễ nhạc... của nghệ thuật Mật giáo. Vì vậy, những nhận xét của ông chắc hẳn có giá trị phổ biến nhất định, đặc biệt trong phạm vi Mật giáo. Đến ngay như chiếc mõ sử dụng trong nghi thức tụng kinh, trì chú hay niệm Phật cũng mang giá trị biểu trưng của thứ “vũ khí” dùng để hàng phục vọng tâm, tạp niệm, bên cạnh chức năng tu tập nhằm đạt tới cảnh giới “Định”. Hoặc như chiếc Nã (Tiểu bát) trong lễ Vu lan, Tang lễ của người Hoa dùng lúc hóa tiền, vàng, hàng mã... có tác dụng trấn áp tà ma, không cho xảy

ra tình trạng tranh giành, cướp đồ lẫn nhau giữa những oan hồn. Âm thanh có chu kỳ tiết tấu gồm 5 tiếng lặp đi lặp lại tượng trưng cho hiệu của đức Phật A Di Đà (Nam Mô A Di Đà), một trong Tam thế Phật, vị Phật của quá khứ hay cõi Tịnh độ tiếp dẫn linh hồn... Tất nhiên, trong phạm vi Pháp khí có chức năng nhạc khí, không phải khí cụ nào cũng có căn nguyên từ vũ khí chiến trường. Vì, việc sử dụng âm thanh vào mục đích thực hành nghi lễ với ý nghĩa biểu trưng ngoài tính chất sơ khởi ra, nó còn có giá trị cúng dường. Cúng dường không chỉ hiện vật cụ thể như chuông, mõ, khánh, chiêng, trống, vật tự nó... mà còn bao hàm thứ âm thanh do chính pháp khí tạo ra, như phần thiết thực của nghi lễ.



Với khái niệm nhạc khí Pháp khí, phạm vi đề cập có thể mở rộng ra xa hơn trên nhiều trường hợp sử dụng nhạc khí vào môi trường nghi lễ, như Đại cổ, Minh chinh, Thái bình ở nhạc lễ Đình, trống Lệnh ở cúng Miếu, một số nhạc khí phổ biến trong Phật giáo Mật tông lâu nay ít xuất hiện, như Pháp loa, Hải loa (ôc biển), Giác (sừng trâu), hay ở rất nhiều lễ hội của các tộc người thiểu số. Sở dĩ vấn đề nhạc khí Pháp khí đặt ra ở đây là vì, trong nghiên cứu thực địa, chúng ta gặp không ít trường hợp khó thể giải thích về nhiều hiện tượng âm nhạc. Thuộc tính nào khiến cho một hiện tượng âm nhạc trở thành tập quán văn hóa qua trường kỳ lịch sử? Chúng ta không thể chỉ tập trung vào hiện tượng âm nhạc qua thực thể âm thanh xét dưới góc độ thẩm mỹ, mà còn phải quan tâm tới giá trị biểu trưng, ý nghĩa văn hóa của nó. Trong thực tiễn, cùng một hiện tượng, nhưng mục đích, công năng và quan trọng nhất là ý nghĩa biểu trưng khác nhau sẽ khu biệt nhau về nội hàm. Khảo hướng một hay nhiều hiện tượng trên các cấp độ, kể cả mức độ thâm nhập

của người quan sát sẽ đưa ra những kết quả hoàn toàn khác nhau. Ở bài viết này, tôi tiến hành khảo sát, nghiên cứu qua trường hợp lễ Vu lan diễn ra thường niên vào ba ngày cuối tháng 7 âm lịch tại cơ sở tín ngưỡng Phật giáo của người Hoa – Triều Châu ở Tịnh xá Sư Trúc Hiên, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở tín ngưỡng trên có bề dày về kinh nghiệm tổ chức hoạt động Pháp sự với thành phần tham gia bao gồm cả bộ phận nghi lễ và nhạc lễ.

2. Chủng loại Pháp khí - Nhạc khí

Trong hoạt động Pháp sự, Pháp khí sử dụng như những công cụ trong tay người thực hành nghi lễ, ở đây là Pháp sư (Kinh sư) hay Pháp sinh (Kinh sinh). Tất nhiên, việc sử dụng nhạc khí - Pháp khí nào và ra sao đều có công năng riêng, đặc biệt chúng tượng trưng cho “pháp lực” của người sử dụng.

Pháp khí hay còn gọi là Phật khí, Phật cụ, Pháp cụ, Đạo cụ... nói một cách khái quát nhằm chỉ tất cả các khí cụ sử dụng trong chùa, tự viện, Đạo quán... với mục đích trang nghiêm

Phật đàn, Đạo tràng, cầu đảo, tu pháp, cúng dường, tổ chức Pháp hội... từ những khí cụ nhỏ như chuỗi tràng hạt trên tay cho đến cành dương liễu, bình nước cam lồ (lộ), gậy Tích trượng, bát khất thực cho đến trống, chuông, mõ, thanh la... Trong phạm vi nhạc khí, Pháp khí sử dụng vào nghi thức nhật tụng hoặc Lãnh chúng thuộc hoạt động Pháp sự, như tụng, niệm kinh, chú, xướng, tán, tập hợp tăng chúng... Ở nhiều cơ sở tín ngưỡng Phật giáo hay Đạo giáo, nhạc khí - Pháp khí tập trung chủ yếu vào họ Tự thân vang, kích âm bằng dùi, như: trống, chuông (Khánh), mõ (Mộc ngư), Song âm (Chiếu diện kính); bằng cách lắc, như Chuông lắc (Kim cang linh, Pháp linh); kích âm bằng va đập, như Nã, Bạt, Tiểu bạt. Sở dĩ mật độ nhạc khí Pháp khí tập trung ở họ Tự thân vang kích âm bằng dùi gõ, lắc hay va đập vào nhau... xuất phát từ nhiều lý do, trong đó là vì:

Trước tiên: Pháp khí có mục đích sử dụng nhằm phối hợp với hoạt động Pháp sự, chủ yếu gồm các thủ pháp tụng, niệm, chú, xướng, tán, đọc, bạch... Đây là những biện pháp chủ yếu

của Khoa nghi (hiểu là tiết mục trong nghi thức hành lễ). Người có tư cách tham gia vào hoạt động này là Kinh sư, Pháp sư, Sám chủ... (Phật giáo), Đạo sĩ, Đạo trưởng... (Đạo giáo). Pháp sinh chỉ có chức trách phụ họa, trợ giúp dưới sự dẫn dắt của Pháp sư. Nhóm Pháp sư tổ hợp thành cơ cấu gọi là Ban Kinh sư, nếu có sự tham gia của “học trò” thì gọi là Ban kinh sinh (gồm cả Kinh sư và Kinh sinh). Việc tụng, niệm, xướng, tán... của Ban Kinh sư triển khai dưới cơ cấu tập thể. Tập thể hiểu là từ ba người trở lên, trong đó có một người đóng vai trò chủ lễ, có nơi gọi là Sám chủ. Còn ở cơ cấu đông hơn sẽ có một người làm chủ lễ, đóng vai trò thầy dẫn dắt (Kinh sư) những người khác là Kinh sinh.

Về cơ cấu hạt nhân gồm ba người, chủ lễ (Kinh sư) chấp Linh (chuông lắc), kiêm Khánh. Hai người kia dùng mõ và Chiếu điện kính (Song âm). Những người này vừa tụng, niệm, tán, xướng... vừa sử dụng Pháp khí. Nói cách khác, họ vừa diễn xướng, vừa diễn tấu (nhạc khí), một người thực hiện ít nhất hai chức năng

(gõ và hát). Vì vậy, việc sử dụng nhạc khí hơi khó thể khả thi. Điều đó vô hình trung đã loại trừ nhạc khí hơi với tư cách là công cụ trong tay tổ Pháp sự ra khỏi biên chế. Tất nhiên, ở những khoa nghi lớn, như khánh thành Nghĩa trang chẳng hạn, người ta phải huy động đến Pháp loa, Giác (sừng trâu), khi ấy sẽ cử riêng bộ phận chuyên trách. Còn trong phạm vi Đại lễ thường niên hay Tiểu lễ, người thực hành nghi lễ kiêm luôn cả sử dụng Pháp khí.

Thứ hai: Nhạc khí gõ sở trường về kiểm soát nhịp và tiết tấu. Việc giao phó cho nó chức năng giữ nhịp nhằm điều chỉnh tốc độ, thống nhất động tác, hành vi, nghi thức hành lễ (đứng, ngồi, chỉnh trang y phục, khấu đầu, bái lạy... hay làm hiệu lệnh) hết sức hữu hiệu. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều hoạt động tập thể cần huy động sức người, thống nhất động tác... xưa nay đều nhờ đến sự hỗ trợ của nhạc khí gõ, như đua thuyền, kéo co, cổ vũ thi đấu thể thao...

Mặt khác, nhạc khí gõ mang tính chất truyền tin rõ rệt, phổ biến từ phạm vi văn nghệ dân gian đến môi trường nghi lễ. Trống, chiêng,

chuông, mõ... gióng lên dễ hướng đến một ý niệm nhất định. Trong nghi lễ Phật giáo, tiếng Khánh thứ nhất cất lên, Ban Pháp sự, Tổ cỗ nhạc tự vị, tiếng thứ hai dứt là an tọa, sau tiếng thứ ba là bắt vào tụng, hoặc xướng, tán...; tiếng chuông (Phạm chung) treo ở dưới hiên sau trong các ngôi chùa dùng để báo giờ: sáng, chiều, chay, Định; tiếng trống thì dùng để triệu tập tăng chúng...

Thực hành nghi lễ đòi hỏi tính quy phạm, trình thức, giống như dạng thức “Kịch trường” có cảnh, lớp, hồi, tiết mục cùng nhiều động tác biểu trưng của cả tập thể. Việc sử dụng nhiều nhạc khí gõ không ngoại trừ mục đích tập hợp, thống nhất nội dung, ý tưởng. Vì thế, nhạc khí gia nhập môi trường nghi lễ đều phải trải qua sự sàng lọc của môi trường Văn hóa tôn giáo nhằm đảm bảo mục đích phục vụ nhu cầu hành lễ.

Thứ ba: Nhạc khí - Pháp khí chỉ dùng cho nghi lễ, tiến trình hành lễ mà không diễn tấu nhạc khúc như bộ phận cỗ nhạc (gồm cả nhạc khí dây, hơi, gõ, có khi thêm cả nhạc cụ điện tử, như Guitar Hawai..., gọi chung là Cổ ti trúc).

Cổ ti trúc phối hợp cùng hoạt động Pháp sự thường làm nhiệm vụ phụ họa, hỗ trợ, dù xét về mặt nghệ thuật, chúng có thể trở thành những tiết mục độc lập hướng tới công năng thẩm mỹ hay giải trí...

Xét về chức năng của nhạc khí – Pháp khí giống như ở hoạt động Sân khấu vừa làm hiệu lệnh, vừa tô điểm, tạo không khí... Và sân khấu ở đây chính là Đàn, Phật đàn, Pháp đàn, Đạo tràng... những không gian biểu trưng mang tính ước lệ. Bên cạnh đó, với đặc thù bảo thủ văn hóa truyền thống thông qua tập quán văn hóa duy trì tại các cơ sở tín ngưỡng, nhạc khí gõ tồn tại trong môi trường này phần nào nói lên thân phận của mình. Đã có rất nhiều nghiên cứu chuyên biệt đều thống nhất nhau ở tầng biểu ý về tính chất sơ khởi của nhạc cụ gõ, ở đây xin phép được lược bỏ.

3. Tính năng và phương pháp diễn tấu

3.1 Tính năng

a. Mõ

Mõ đọc theo âm Hán – Việt là Mộc ngư (cá

gỗ), một nhạc khí thuộc họ Tự thân vang, kích âm bằng một chiếc dùi gỗ. Mõ sở dĩ có tên gọi “Cá gỗ”, là vì hình thù chế tác phỏng theo hình dạng loài cá. Cá ngày đêm không ngủ (!), nên Tăng lữ dùng tiếng mõ để biểu trưng cho cảnh giới “Tỉnh thức”, thoát khỏi vọng tưởng, u mê...

Mõ có nhiều kích cỡ, âm vực khác nhau. Loại sử dụng làm Pháp khí trong các chùa, Đạo quan thường vào loại vừa và nhỏ, không giống như chiếc mõ Thái bình trong các ngôi đình Nam Bộ dài tới hơn 1m. Thực tế, đối với bất kỳ Pháp khí nào, uy lực của chúng nằm ở ý nghĩa biểu trưng chứ không phải kích cỡ. Hơn nữa, mục đích “Tỉnh thức” lại nằm trong tiếng mõ thể hiện bằng “Định lực” của người trì tụng.

Mõ mặc dù sử dụng ở cả nghi lễ và nghi thức nhật tụng, nhưng công năng, đặc biệt là cách thức diễn tấu khá ổn định. Việc phối hợp với biện pháp trì tụng, tụng đều, không ngắt quãng (đặc biệt theo lối Pháp âm), mõ duy trì một âm hình tiết tấu không đổi⁽⁴⁾

Ví dụ: 1



Hoặc:

Ví dụ: 2



Ngoài ra, theo nghi thức trì tụng lời Pháp âm, việc tụng niệm, trì chú... bắt buộc phải triển khai dưới cấu tập thể (từ ba người trở lên), vì thủ pháp này đòi hỏi tính liên tục về cách thức (diễn xướng). Pháp âm giống như Pháp luân, biểu trưng cho Bánh xe của Phật pháp luân chuyển không ngừng. Theo đó, nhịp điệu mõ luôn duy trì tiết tấu đồng độ tương ứng với âm tụng. Trong quá trình tụng, việc lấy hơi của nhóm Kinh sư tuy không có sự phân công rạch ròi, nhưng để duy trì nguyên tắc Pháp âm, cả nhóm phải có sự ăn ý nhau về vai trò tương tác, hỗ trợ kéo dài suốt Khoa nghi (một tiết mục nghi lễ)⁽⁵⁾

b. Khánh

Khánh cũng là một nhạc khí gõ thuộc họ Tự thân vang, kích âm bằng dùi với nhiều kích cỡ, chức năng khác nhau, như Đại khánh, Tiểu khánh, Vân khánh, Dẫn khánh... Trong dân gian thường gọi Khánh là chuông, tuy chức năng khác Chuông (chung), kể cả Linh. Ở nghi thức Nhiều Phật hay Nhiều liên (đi quanh nơi thờ Phật), Khánh làm chức năng khai mở, dẫn dắt, một dạng hiệu lệnh, nên còn có tên gọi Dẫn khánh. Dẫn khánh có kích cỡ nhỏ, hình thù giống như chiếc Chuông, đường kính của miệng vào khoảng 7cm, cán làm bằng gỗ, dài chừng hơn 30cm. Người sử dụng cầm Dẫn khánh trên một tay, miệng khánh cao gần ngang cầm, tay kia cầm dùi, cũng có khi cả dùi và Khánh kẹp chung vào một tay, kích âm bằng cách nắm, nhả bàn tay. Tiết tấu của Dẫn khánh cũng thường duy trì âm hình trì tục giống như mõ, thậm chí có thể dùng thay cho mõ.

Còn Khánh lớn, loại Đại khánh có đường kính miệng tới hơn 30cm an vị trên Điện thờ (ít sử dụng hơn). Loại Khánh hình bát kích âm bằng chiếc dùi gỗ (dân gian quen gọi là

chuông), dùng để ngắt chương, đoạn. Âm thanh của loại Khánh này ngân vang, lạnh, ít xuất hiện trong quá trình hành lễ. Trước lúc bắt đầu khoa nghi, tiếng Khánh dùng làm hiệu lệnh tựu vị, hợp chướng (chắp tay), bái (lạy), nhạc lễ tựu vị...

c. Linh

Linh có hình thù giống như chiếc chuông, nên thường bị nhầm lẫn về tên gọi. Trong dân gian, Chuông (chung), Khánh (chuông chùa), Linh (chuông lắc, chuông gió...) đều có cùng tên gọi. Tuy nhiên, trong hoạt động Pháp sự, đó là những Pháp khí khác nhau. Xét về tính năng, đặc điểm diễn tấu, chúng lại càng khác nhau hơn nữa. Linh có hình thù khá giống như chiếc chuông nhỏ, bên trong có lưỡi kim loại, bên trên có chiếc cán. Linh kích âm bằng cách rung, lắc, lưỡi kim loại bên trong va, chạm vào thành phát ra âm thanh. Về phương pháp kích âm, Linh và Chuông giống hệt nhau, song, chức năng Pháp khí, đặc biệt là ý nghĩa biểu trưng rất khác nhau. Linh trên tay Pháp sư, Kinh sư có chức năng giáng thần, trừ ma. Ở Đạo giáo, cán

(tay cầm) của Linh gọi là Kiếm, có hình chữ Sơn tượng trưng cho Tam Thanh (ba vị tôn thần ở Tam Thanh thiên, Tam Thanh cảnh, tức Nguyên Thủy Thiên Tôn còn gọi là Thiên Bảo Quân ở Thanh Vi Thiên Ngọc Thanh Cảnh, Linh Bảo Thiên Thượng Thanh Cảnh và Đạo Đức Thiên Tôn hay Thái Thượng Lão Quân ở Thái Xích Thiên Thái Thanh Cảnh). Ở cả Phật giáo, Đạo giáo, Linh ngoài dùng một chiếc đơn độc trên tay trái Kinh sư, có khi đi kèm với Khánh hoặc Kim cang xử, chiếc chùy Kim cang tạo thành từng cặp. Linh còn gọi là Kim cang linh (Phật giáo), Pháp linh (Đạo giáo)...

Vì, đặc điểm chế tác, kích âm bằng cách lắc, nên âm hình tiết tấu của Linh thường theo hai dạng: âm hình trì tục và rung (trémolo). Cả hai âm hình này thực chất giống nhau về kết cấu, nhưng tốc độ khác nhau.

Ví dụ: 3



Ví dụ: 4



d. Não và Bạt

Não bạt giống như Double Symbals, Tam tam... kích âm bằng cách va, đập hai vật thể vào nhau. Não thường bị đánh đồng với Bạt (Tiểu bạt). Tuy nhiên, Não và Bạt khác nhau ở kích cỡ chiếc núm tay cầm. Não có chiếc núm nhỏ hơn Bạt, phải xỏ qua sợi dây cho dễ cầm, nắm. Còn Bạt có núm hình trụ tròn, có thể cầm trực tiếp bằng cách nắm trên tay. Não và Bạt nói chung có thể sử dụng thay thế cho nhau, bởi vậy, Não bạt trở thành danh từ chung, không phân biệt về chi tiết, hình dạng, cách thức chế tác, âm vực... Ở múa Lân, Sư, Rồng, Hầu... Não bạt gọi là Sát, Chập chã, Sã, Sả. Trong hoạt động Pháp sự, Não bạt có chức năng làm hiệu lệnh, có khi mang ý nghĩa biểu trưng của thứ vũ khí đuổi tà ma, trấn áp hành vi cướp giật đồ dưới địa phủ, như tiếng Não bạt sử dụng lúc hóa tiền, vàng, hàng mã...

Chức năng nguyên sơ của Não bạt dùng

làm hiệu lệnh trong quân đội. Theo “*Nhạc thư*” của Tống Trần Dương, Nã bạt dùng sớm nhất trong âm nhạc Phật giáo.

Có nhiều cách sử dụng Nã bạt khác nhau, chẳng hạn như: giống 3 tiếng sau một đoạn niệm, tụng; giống 3 tiếng khi hết câu đặc biệt nào đấy; giống 1 tiếng sau khi niệm danh hiệu Phật hay như âm hình tiết tấu lúc hóa tiền vàng có dạng:

Ví dụ: 5



Ví dụ: 6



Ví dụ: 7

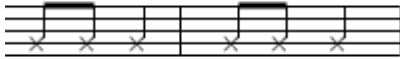


Các âm hình trên có xu hướng “lũy tiến” về tốc độ, càng tấu càng nhanh hơn và xét trên thực tế, âm hình biểu trưng cho hiệu của Đức Phật A Di Đà bị lấn lướt bởi sự thay đổi tiết tấu trong thủ pháp diễn tấu (biện pháp nghệ thuật).

e. Song âm (Chiếu diện kính)

Song âm hay Chiếu diện kính cũng là nhạc khí, Pháp khí gỗ có cấu tạo gồm hai vật thể tạo âm hình tròn đều nhau, gắn trên chiếc khung nhỏ nối liền với cán (chuôi). Nó tựa như chiếc gương nhỏ mở ra hai mặt hình tròn. Người sử dụng cầm Song âm trên tay, nâng cao ngang mặt (giống như đang soi gương – Chiếu diện kính), kích âm bằng chiếc dùi kim loại nhỏ. Vì đặc điểm cấu tạo của nó gồm hai âm, nên tiết tấu thường xuất hiện âm hình:

Ví dụ: 8



Trong đó, phách đầu (gồm hai nốt móc đơn) vang trên Một âm, phách sau tạo bởi âm Thứ hai (song âm).

Nói chung, tất cả các âm hình tiết tấu trên đều hình thành trên cơ sở đặc điểm, cấu tạo của từng Pháp khí. Trong nghi thức trì tụng, chúng xuất hiện một cách riêng lẻ theo yêu cầu cơ bản của Khoa nghi, ngoại trừ tiếng mõ duy trì âm hình trì tục từ đầu tới cuối. Sau nghi thức trì

tụng, thường xuất hiện thủ pháp Tán hoặc Xướng... Lúc này, tất cả các Pháp khí đều cùng tham gia diễn tấu, giống như hình thức Tuti (Tề tấu) trong dàn nhạc. Và sự kết hợp này vẫn duy trì những đặc điểm riêng của từng loại Pháp khí.

Ví dụ: 9



4. Kết luận

Nói chung, Nhạc khí và Pháp khí đều có những đặc điểm riêng, chung để khế hợp nhau trong bản thể thống nhất của tôn giáo. Đứng ở góc độ âm nhạc, nhạc khí mang giá trị bất biến về vật thể tạo thanh. Còn nói một cách xác đáng, muốn biết nhạc khí đó có thực sự đóng vai trò của mình hay không tùy thuộc vào mục đích và công năng sử dụng. Chúng ta một mặt

không thể đẩy đối tượng đến chỗ mất đi bản chất vốn có, mặt khác cũng không đơn giản dựa trên “hình tướng” của sự vật để quy kết về thuộc tính. Giữa khoảng cách mong manh ấy có cái rõ ràng về chức năng, công năng, mục đích... Trong những trường hợp trên, nhạc khí chuyển hóa thành khí cụ hay pháp cụ mang giá trị biểu trưng của tập quán văn hóa. Nó hoàn toàn không lệ thuộc vào biên độ phản ánh của đối tượng qua từng trường hợp cụ thể, khác nhau có thể bị nói rộng tính bất phân, mà quyết định bởi ý nghĩa biểu trưng mang tập tính cố hữu. Sau khi nhạc khí chuyển hóa, công năng, mục đích sử dụng khoác lên trên phương tiện vai trò mới. Vai trò ấy không hẳn được thừa nhận như hiện thực đã chấp nhận, nhưng chí ít, nó phải coi là một trong những chuẩn mực để suy xét, định tính.

Trong tôn giáo, Pháp khí sử dụng như những khí cụ trợ giúp hoạt động Pháp sự mang ý nghĩa biểu trưng, trở thành phương tiện đặc lực cho việc thực hành nghi lễ. Pháp khí và nhạc khí hoàn toàn không chia biệt ranh giới rõ

rệt và cụ thể như sau này. Có điều sự chuyển hóa đó diễn ra như thế nào? Cái gì chuyển, cái gì hóa? Không phải lúc nào chúng ta cũng tìm ra căn cứ, bằng chứng xác đáng cho cuộc phẫu thuật tách rời thực thể Nhạc và Pháp. Và xét ở ý nghĩa biểu trưng hay thói quen văn hóa chi phối ngầm dưới lòng hoạt động sáng tạo, dấu vết của Pháp hiển hiện dưới vai trò, chức năng của Nhạc. Và âm nhạc là loại hình nghệ thuật duy nhất có khả năng đi xuyên qua hai chiều không gian và thời gian. Sự mất đi liên tục của nghệ thuật âm thanh khiến cho nó sản sinh ra nhiều ý niệm mà không một loại hình nghệ thuật nào có thể thay thế. Đến ngay cả bản thể tôn giáo cũng bộc lộ tính hữu hạn khi thông qua biện pháp âm nhạc sử dụng như một cứu cánh nhằm chuyển tải thông điệp của nghi lễ. Tính truyền tin hay linh thiêng ở nghệ thuật âm nhạc giới hạn trong phạm vi Nhạc khí – Pháp khí mới chỉ như một lát cắt nhỏ đi qua nhiều hiện tượng văn hóa tích tụ những ẩn ngữ dưới lớp vỏ sự vật, hiện tượng. Vượt qua chiều dài lịch sử, các Nhạc khí – Pháp khí chắc hẳn đã mang trong mình nhiều

thân phận, số phận khác nhau trước khi đi tới diện mạo của ngày hôm nay./.

(1) Vương Diệu Hoa, *Kiều Kiến Trung*: “Khái luận âm nhạc học”, Nxb Giáo dục Cao đẳng, Bắc Kinh, 2005, tr 256.

(2) Lao Tử, *Thịnh Lệ*: “Từ điển bách khoa Nho Phật Đạo”, bản dịch của Trương Đình Nguyên, Mai Xuân Hải, Trần Quyền, Nguyễn Đức Xuân, Phan Văn Các, Nxb Văn học, năm 2001, tr 1098.

(3) Khamtrul Rinpoche: “Nghệ thuật Mật giáo”, Nxb Mỹ thuật, năm 2010, tr 62.

(4) Các ví dụ chỉ mang tính chất minh họa, chứ không phải nguyên tắc diễn tấu theo cách phổ biến ở môn lý thuyết âm nhạc cơ bản.

(5) Cách tụng này không phổ biến ở các chùa Nam Bộ, như Đại Đức Thích Trí Thoát tụng một tiếng mõ có thể ứng với một hoặc nhiều âm, ví dụ: kinh Dược Sư, có tốc độ chậm, bốn câu ngắt bằng một tiếng chuông (Khánh), đuôi câu ngân dài, chậm dần, một từ ứng với nhiều âm (thủ pháp luyến); còn 48 Lời nguyện thì bốn câu đầu

ngắt bằng một tiếng chuông, rồi tám câu tiếp theo liền nhau, sau đó ngắt bằng một tiếng chuông; kinh Phổ Môn có hai câu đầu ngắt bằng một tiếng chuông, tiếp theo dùng Dẫn khánh sử dụng tiết tấu đồng độ, nhưng mỗi tiếng ứng với hai âm, một âm mang nội dung kinh văn, một âm A lặp lại cùng cao độ, ngắt đoạn bằng một tiếng chuông; kinh A Di Đà cứ tám câu mới ngắt bằng một tiếng chuông, mỗi câu ngắt lấy hơi không dùng tiếng mõ để đỡ giọng; kinh Vu Lan thì một âm ứng với một tiếng mõ, giống như kinh Địa Tạng, tốc độ chậm, ngắt đoạn trong sự duy trì nhịp điệu đồng độ của mõ, thường xuất hiện thủ pháp luyến, kết hợp giảm dần tốc độ trước khi hết đoạn giống như kinh Diệu Pháp Liên Hoa; kinh Vô lượng thọ có câu đầu ngắt bằng một tiếng chuông, rồi hai câu mới ngắt một tiếng chuông, sau đó ba câu niệm ngắt một tiếng chuông rồi bắt vào nhịp (điệu đồng độ) và duy trì bằng tiếng Dẫn khánh (tiết tấu đồng độ), ngắt đoạn bằng tiếng chuông, cùng tiếng Dẫn khánh. Cách thức tụng ở các kinh thường thường có tốc độ chậm khi bắt đầu, giữa vừa phải, cuối câu chậm dần, kèm theo thủ pháp luyến.

Borobudur, kỳ tích Phật giáo Indonesia

ĐẶNG KHOA

Khi màn sương còn bị che phủ bởi màn đêm dày đặc, tiếng vạc ăn đêm còn xào xạc ngoài đồng ruộng, tôi tắt bật lên đường để chiêm bái một thánh tích hùng vĩ mà tôi hằng mong, nguyện được viếng thăm. Nằm ở miền trung Java của xứ sở Nam Dương (Indonesia); Borobudur tráng lệ và huyền bí luôn khiến tôi thao thức trước ngày đi.

Cách khu trung tâm Jogjakarta một giờ chạy xe. Hai bên đường là hàng cây xanh thẳng tắp đưa tôi vào khu thánh địa. Màn sương mờ mịt che lối vào khu nhà khách, tôi được quán một chiếc khăn rằn để phân biệt khách nước ngoài khi vào khu vực tham quan. Dọc lối vào là những chậu lan tím còn vương những giọt sương trên từng cánh hoa, tiếng chim gõ kiến cứ khẽ gõ nhẹ vào thân cây, hòa với tiếng chim kêu

đêm, thoảng qua là mùi thơm nhè nhẹ của cây dạ lan bên đường tạo một cảm giác sáng khoái và an lạc lạ kỳ cứ vây lấy tôi. Borobudur hiện ra trước mắt thật mờ ảo, ánh sáng le lói khu lỉnh gác đêm làm cho khu vực này càng huyền bí và hấp dẫn du khách. Tôi chậm bước vào bậc thềm đầu tiên của thánh tích, cảm giác mừng rỡ cứ bám lấy, nơi mà tôi đã muốn đến từ lâu, nay hội đủ duyên lành có dịp viếng thăm.



Đường lên đỉnh tháp khá dốc, du khách phải bám vào lan can inox của thành tháp và

bước từng bước thật chậm, không ai nói với ai một lời nào, cứ mỗi bước tôi là một câu niệm Phật, cứ thế tôi lên đỉnh tháp một cách thoải mái mà không hay mình đã lên đến nơi. Khu trung tâm là một đại tháp cao chót vót, xung quanh là các tháp nhỏ, thờ bên trong là các bức tôn tượng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, với nhiều hình dáng thủ ấn khác nhau. Tôi đi nhiều vòng quanh tháp, mỗi bước chân là một cảm nhận an lạc và sung sướng đủ đầy. Sương sớm cứ bám quanh khu thánh tích, trôi nhẹ qua đỉnh tháp, bước chân nhẹ nhàng của một nhóm du khách không làm tôi phân tâm khi nghĩ đến hình ảnh của Đức Thế Tôn và thâm niệm danh hiệu Ngài. Tôi nghĩ về công hạnh của các vị Vua của hai vương triều Sailendra và Sanjaya đã xây nên di tích này để cúng dường chư Phật, bởi có tín tâm, một niềm tin mãnh liệt vào chánh pháp của Đức Thích Ca mới có thể làm được điều kỳ diệu như vậy.

Bình mình bắt đầu ở mặt Đông thánh tích, phía xa xa là ánh vàng của tia nắng đầu tiên đang chiếu qua ngọn núi lửa Merapi hãy còn

thức và đang mãi mê phun cao những cột khói trắng. Hàng chục du khách hướng mắt về phía mặt trời, ai cũng háo hức để đón ánh nắng đầu tiên trên đỉnh thánh địa Phật giáo linh thiêng này. Từng tia nắng chiếu rọi khắp mọi miền, qua từng thửa ruộng phía xa xa ngọn bảo tháp, qua từng hàng cây xanh phía dưới, mọi người đều vui vẻ, cười nói và chụp lại những khoảnh khắc đáng nhớ trong đời.

Đôi nét về lịch sử ngôi đền

Ngôi đền tháp này được xây dựng dưới vương triều Sailendra rất sùng đạo Phật (thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ IX). Tọa lạc trên đỉnh đồi giữa vùng đồng bằng phì nhiêu, Borobudur nổi lên giữa lòng chảo, chung quanh là núi rừng. Cấu trúc ngôi đền gồm 12 nền tầng to, nhỏ, vuông, tròn xen kẽ, chồng lên nhau tạo thành một khối cao 43 m. Chiều dài mỗi cạnh nền dưới cùng là 123 m. Nếu trèo lên từng tầng một và đi dọc chiều dài chu vi của tất cả 12 tầng thì tổng cộng là 5km.

Năm 850 có thể xem là năm hoàn thành

Borobudur, tuy thế thỉnh thoảng vẫn thấy có những công trình bảo trì và sửa đổi cho hoàn thiện hơn. Nhưng vào khoảng đầu thế kỷ XIII, từ khi những người buôn bán Ả Rập theo đường hàng hải đưa Hồi giáo vào Indonesia. Borobodur trở nên hoang tàn, bởi chỉ trong vòng hai trăm năm, cả quần đảo Indonesia gần như hoàn toàn bị Hồi giáo hóa. Hồi giáo bành trướng nhanh chóng và Borobodur đã bị bỏ và lãng quên trong suốt 10 thế kỷ.



Bảo tháp Borobodur được khám phá vào

năm 1814 do công của Toàn quyền Anh tại Indonesia, ông Thomas Stanford Raffles. Lúc ấy ngôi bảo tháp đang trong tình trạng bị đổ nát và chôn vùi dưới một vùng cây cối um tùm. Người ta tin rằng, bảo tháp đã bị mất tích sau cơn núi lửa xảy ra tại vùng này vào thế kỷ thứ XIV. Sau đó, toàn quyền Raffles đã cho dân làng khai quật và mọi người đều sững sốt trước một ngôi vườn tháp của Java vĩ đại như thế, mà bấy lâu nay họ không hề hay biết. Tuy nhiên, nhiều năm sau đó chính quyền vẫn chưa đầu tư nhiều cho việc trùng tu, bảo tồn Borobudur.

Mãi đến sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 kết thúc (năm 1945), Indonesia mới ý thức được tầm quan trọng của Borobudur và đã mời nhiều nhà khảo cổ trên thế giới đến nghiên cứu, đồng thời yêu cầu UNESCO giúp sức để trùng tu. Một chương trình cấp thời vào năm 1948 do Liên Hiệp Quốc đưa ra đã giúp cho Borobudur thoát khỏi cảnh hoang tàn và quên lãng. Tiếp theo là một chương trình trùng tu với quy mô lớn, kéo dài từ 1973 đến 1982 do UNESCO đảm trách.

Ý nghĩa ngôi đền

Chữ “Borobudur” có nghĩa là “Ngôi đền trên đỉnh đồi”, ghép từ hai chữ tiếng Phạn là *baram* và *buduhur*, *baram* có nghĩa là đền chùa, *buduhur* có nghĩa là trên cao. Nhưng thật ra tên gốc là “Bhumisan barabadura”, hai chữ này có nghĩa là “Ngọn núi của vô lượng đạo hạnh”, ý nghĩa của tên nguyên thủy phù hợp hơn với hình dáng như một quả núi của ngôi đền.

Đền là một cấu trúc không lồ, theo mô hình của một Vạn-đà-la (Wan-da-la được phiên âm từ chữ Phạn, tiếng Anh là mandala có nghĩa là vòng tròn hay sự tròn vẹn), tức sơ đồ về khái niệm vũ trụ của Phật giáo Tây Tạng (hay cũng có trong khái niệm của đạo Bà la môn). Công trình gồm có năm tầng thềm hình vuông, tiếp theo là ba tầng thềm hình tròn và trên cùng là một bảo tháp lớn. Toàn bộ cấu trúc được xây dựng theo cách trên nhằm tượng trưng cho các cấp độ mà con người phải trải qua. Bậc đầu tiên nằm ngay nền móng đại diện cho Kamadhatu (Cõi Dục giới - thế giới của những ham muốn), 5 bậc tiếp theo là Rupadhatu (Sắc giới - thế giới

của các hình tượng). Ba bậc hình tròn và bảo tháp trên đỉnh ngôi đền tượng trưng cho Arupadhatu (Vô sắc giới - thế giới không hình tượng).

Chiêm bái từng tháp bên trong có tôn thờ tôn tượng Đức Thích Ca, cỏ xanh mọc len qua từng khe hở của tháp, làm cho cảm giác mát lạnh khi chạm vào, hình ảnh của Ngài ngồi kiết già phía bên trong an nhiên và tự tại, nét mặt từ bi, hỷ xả của Người luôn tạo cho tôi cảm giác hạnh phúc và thanh thản thân tâm. Có những tháp bị quân đội Hồi giáo khi xâm chiếm đã phá hủy, có những bức tôn tượng bị phá mất đầu, có những tượng bị phá loang lỗ nhưng tư thế kiết già của các bức tượng vẫn uy nghi và vững vàng.



Xung quanh ngôi đền có gần 2.670 bức điêu khắc trên đá liên hoàn trong diện tích khoảng 2.500m² bao gồm những câu chuyện về Đức Phật, từ những câu chuyện về đời sống của Thái tử Tất Đạt Đa từ lúc sinh ra đến lúc đi tìm chân lý và giác ngộ dưới gốc Bồ đề, các câu chuyện các tiền kiếp xa xưa của Phật như mẩu chuyện tiền kiếp của Ngài là Voi và đã hy sinh thân xác của voi để cứu sống những người sắp chết đói. Mẩu chuyện con Sư tử, Nai, Chim và câu chuyện về sự ra đời của đức Phật cũng thấy được trên các mảng điêu khắc ở Borobudur, với hình ảnh Hoàng hậu Maya đến vườn Lâm Tì Ni (Lumbini, Nepal ngày nay) đản sanh đức Phật...

Các bức họa điêu khắc miêu tả về các câu chuyện trên thật sống động cho người xem và là một kho tàng vô giá cho các nhà nghiên cứu Phật giáo. Hơn thế nữa, cả 3 tầng có tất cả 432 tượng Phật được tạc quanh bốn chiều Đông, Tây, Nam, Bắc, tượng trung chư Phật ở tứ phương để hộ trì cho chúng sanh. Thực ra thì các tượng Phật đều mang một ý nghĩa khác nhau, 72 tượng Phật ở lớp Arupadhatu - cảnh

giới cao nhất - được đặt trong các bảo tháp có lỗ đục mắt cáo. Các tượng Phật có cùng hình dáng, chỉ khác nhau ở đôi bàn tay thủ ấn với sáu thủ ấn quen thuộc của Phật giáo gồm: Thí vô úy ấn, Thiên định ấn, Xúc địa ấn, Chuyển pháp luân ấn và Trí quyền ấn...



Điểm nhấn của Borobudur là một bảo tháp không lồ, nhìn đơn giản như một quả chuông úp, nhưng bao hàm cả một triết lý sâu xa, thể hiện thuyết Tứ Diệu Đế và Bát chánh đạo trong kinh điển Phật giáo. Nếu bạn thích thú nghiên cứu về kiến trúc hay giáo lý Phật giáo thì Borobudur thật là nơi lý tưởng, có thể vui chơi nhưng cũng có thể học hỏi, chiêm nghiệm được những tinh hoa từ ngàn xưa mà nhân loại đã tạo ra và để lại cho chúng ta ngày hôm nay.

Rời khu tham quan vào lúc trưa, khi mặt

trời đã đứng bóng, hàng ngàn người vẫn kéo về chiêm ngưỡng một kiệt tác của Phật giáo một thời ở Indonesia như quên đi cái nắng gắt giữa hè. Việc khám phá ra những điều kỳ bí của ngôi đền Borobudur là điều quan tâm lớn của các nhà khoa học hiện nay. Mặc dù còn có nhiều câu hỏi vẫn chưa thể trả lời; nhưng điều rõ ràng là Borobudur đã được hình thành như một biểu tượng tráng lệ trong cuộc hành trình tâm linh của cá nhân tôi đến những giáo lý giác ngộ của chư Phật. Đi nhiều quanh Đền một lần cuối, để chiêm bái một thánh tích hùng vĩ và thỏa lòng ước nguyện bao lần được viếng thăm. Tạm biệt Borobudur, rồi tôi muốn viết một ít thông tin về vẻ đẹp kỳ bí này, chia sẻ, mời gọi mọi người hãy đến đây và cùng cảm nhận./.

Đầu Thu 2013



VU LAN NHỚ MẸ

NHỊP ĐÀN TRÚNG

Nhạc và lời UY THỊ CA

Mẹ ơi Vu Lan về. Nhớ mẹ hiền, nhớ mẹ nhiều lòng con
(Chiều) nay - Dưới hiên chùa. Tiếng chuông iên, như réo gọi lòng ai
ương bao sầu thương. Mẹ ơi Vu Lan về. Nhớ mẹ
quên bao tình thương. Người ơi Mau quay về. Mái gia
hiên, ngày chia tay khi còn thơ, con vẫn nhớ. Chiều...
đnh yêu...

1.
đầu, phút sum vầy đón Vu Lan. Con lên chùa dâng
hương nhớ công ơn của mẹ, ơn sinh thành trọn đời con luôn khắc
ghi. Con mong mẹ vui bên ánh Chấn Như rang ngồi, dưới chân
Phật, hồn an nhiên trong Đạo Thiêng. Mẹ ơi. Vu Lan về.
Với tâm thành, con ước nguyện trọn đời con luôn từ bi.
Từ đây Con tu hành. Đáp ơn mẹ, con xây đắp thế gian
này, sáng tươi hơn. Từ đây Con tu hành. Đáp ơn mẹ, con xây
đắp thế gian này, sáng tươi hơn. Mẹ yêu ơi.

CODA
Rall...

Mục đích

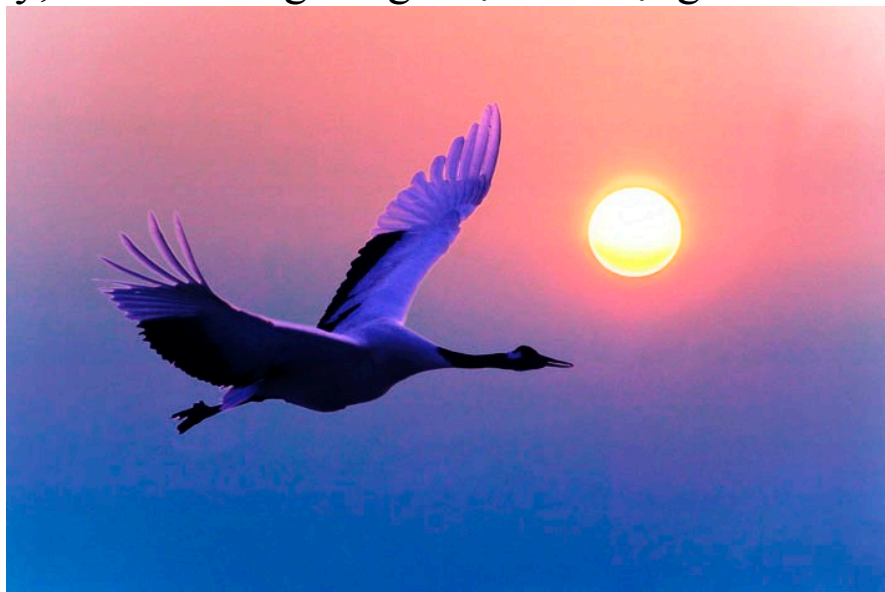
KHÁNH THUẦN

Có khi đạt được mục đích cũng có nghĩa là không còn mục đích nên cảm thấy bơ vơ. Đó phải chăng do chính ý nghĩa mục đích làm con người bơ vơ khi đã đạt được nó?

Mục đích là một khái niệm được hiện hữu và được chính bản thân người nào đó sử dụng sự hiện hữu đó. Vì thực ra không có mục đích nào là thực hữu. Tùy theo quan niệm, cách nhìn... mà hiện hữu mục đích một cách khác nhau. Vậy mục đích như thế nào mới được xem là chính đáng?

Mục đích có khi chỉ giống như một giấc mơ. Nó hiện hữu trong tâm trí bằng những ý niệm về những hành động cụ thể nào đó. Bằng mọi cách từ trong sâu thẳm của ý niệm, mục đích khiến con người ta biết làm gì và làm như thế nào để đạt được đỉnh cao của chính nó. Lắm lúc, mục đích khiến ta quên đi cái Ngã đau đớn của tự thân, cũng có nghĩa là không còn nhớ

đến cái tôn trọng trầm trọng của tha nhân. Và ở đây, mục đích này đồng nghĩa với cái Ta ích kỷ, cái Ta không đáng được tôn trọng!



Đối với những trường hợp khác nhau, “Mục đích” được xem như tám phao nhỏ để bám víu, để phấn đấu vươn lên bằng nỗ lực của chính mình. Mục đích được ví như chất keo để kết dính một chiếc lá vàng khô lên bức tường trắng trống rỗng tạo nên giá trị sự hiện hữu của cả hai, chúng toát lên vẻ đẹp tự nhiên hiếm có. Trong cuộc sống của đời thường, con người sống không có mục đích thường được ví như

con thuyền nhỏ lênh đênh trên biển cả mênh mông không bến bờ, không phương hướng, cứ để cho sóng nước dập dìu trôi dạt muôn phương và hậu quả cuối cùng chính là để tan biến giữa đại dương một cách vô nghĩa. Vậy nên, con người cần xây dựng cho mình mục đích, ít nhất là để có gì đó để làm, có ý nghĩa để sống và yêu thương...

Thật ra không ai tồn tại mà không bận tâm về một khái niệm giá trị gì đó cho riêng mình. Đức Phật đã dạy rằng tùy theo nghiệp cảm của mỗi người riêng biệt khác nhau mà tâm thức của mỗi người cũng chiêu cảm từng cảnh giới riêng không ai giống ai được. Cũng vậy, người nào đã gieo trồng hạt giống thiện thì tự trong ý thức ấy bùng ra ý niệm mục đích tốt và ngược lại, hạt giống bất thiện được ôm ấp từ muôn đời trong ý thức con người thì làm sao hiện hữu được ý niệm mục đích chính đáng lâu dài. Có câu nói rằng: “Tâm bất an nên tam giới bất an” là thế! Thật vậy, an hay bất an, hạnh phúc hay đau khổ tùy thuộc nơi cái nhìn và ý niệm mục đích của mỗi người. Suy cho cùng, mục đích chỉ là một

con đường nhỏ nằm im trợ duyên cho người nhanh chóng tìm đến nơi mình cần để nghỉ ngơi và tịnh dưỡng bản thân mà thôi.

Đừng bao giờ làm tưởng không có mục đích rồi con người sẽ lạc lõng, bơ vơ, lao tâm, lao lực cho cuộc chạy đua thực hiện cho bằng được mục đích, nên họ đã đánh mất đi những giá trị hạnh phúc khác đang hiện hữu khắp nơi để rồi cái giá cuối cùng họ nhất định được chính là sự bội bạc của thời gian. Thời gian đã lấy đi tuổi thanh xuân, nhiệt huyết, tình người và cả sức khỏe. Họ chỉ còn cảm giác mệt mỏi và không thể nhắc được đôi chân của mình ngay trong căn nhà rộng lớn, cao sang của chính họ.

Có bao giờ bạn cảm thấy lạc lõng, bơ vơ trước những cuộc vui mà mình đã chuẩn bị rất kỹ không? Có bao giờ bạn cố tình đi đến những nơi mà bạn đam mê và cuối cùng khi đến đó bạn nhận ra rằng chẳng có gì làm bạn vui không? Có bao giờ bạn đứng trước một sự kiện hoành tráng và xung quanh bạn là hàng vạn người đang reo vui và ngưỡng mộ, nhưng bạn thì không! Còn rất nhiều điều khác nữa nhưng ở

đây bạn chỉ cần nhận ra mình đang ở đâu trong những tình huống trên. Nếu bạn chưa từng thì đến một lúc nào đó bạn sẽ phải đối diện. Hoặc giả bạn đã từng thì hãy tự nói với chính mình rằng “Ai rồi cũng như mình cả!”. Vì sao? Vì đó chính là bản chất của cuộc sống.



Bản chất cuộc sống không phải là một cái gì đó hiện hữu một nơi nào đó và bạn phải đi tìm thì mới có giá trị. Cũng vậy, những tình huống trên khi bạn đặt chân đến mục đích thì mục đích đang ở nơi đâu? Tại sao bạn thấy mình bơ vơ, hụt hẫng khi bạn đã và đang đứng trên đầu mục đích? Tâm trí người trong cuộc và trong cả bản

chất hiện tượng, sự việc được diễn ra mang tính truy cầu và lòng tham muốn. Nếu cảnh diễn ra không hài lòng, bạn chắc chắn sẽ bần khoản và hỏi rằng “Tại sao?”. Nếu như ý, bạn toại nguyện và rồi cũng chỉ có thế! Nhưng có thêm một sự thay đổi đang lớn dần trong bạn đó là lòng hãnh diện và sự kiêu mạn. Điều đó đã không dừng lại và không bao giờ dừng lại. Trừ khi buổi xế chiều nào đó, bạn nhận ra sự sống của mình đang lịm dần và tất cả mục đích đạt được đã đi vào dĩ vãng. Bạn lại bơ vơ ngay chính trong ý niệm của mình rằng bạn sẽ mang theo gì được khi sang thế giới bên kia? Rằng bạn có bỏ lại tất cả nơi này với sự bằng lòng hay không? Bạn sẽ bơ vơ hơn tôi nói.

Một sự kiện hoành tráng được diễn ra. Bao người reo vui, khẩn nguyện. Sự hào nhoáng của ánh đèn, kiêu sa của pháo hoa, rầm rộ của xã hội... Niềm vui reo lên thành tiếng oa oa... rồi sau đó tất cả lại trở về với hiện tượng ban đầu. Đèn tắt. Người về. Pháo hoa chỉ còn trong tâm tưởng. Để làm gì mà phải phấn khích? Cuộc sống này cũng vậy! Vinh – nhục ngang tầm

nhau. Vinh không khiến ta ngẩng cao đầu rồi giẫm đạp kẻ yếu. Nhục không làm ta khuất phục và nhục chí anh hùng. Vinh – nhục như bóng đổ chiều hôm, như hoa nắng lung linh hư ảo. Cảnh nào rồi cũng cho ta bài học lớn khôn. Có người khi tận hưởng vẻ đẹp hào nhoáng của pháo hoa rồi trong đầu hay trong mỗi câu nói đều ca ngợi không ngớt về sự kiện đã diễn ra. Họ ôm ấp những ngày còn lại và hy vọng mình sẽ là người gì đó trong những sự kiện lớn trên. Để làm gì? Chẳng biết nữa! Chỉ biết rằng họ đã không thấy được vẻ đẹp huyền diệu thanh bình của đêm không đèn không điện. Họ đã quên đi tiếng kêu vang vang của dế và ánh sáng nhàn nhạt của trăng, của những vùng đất hoang vu và thom lừng cỏ dại. Nói vậy để biết không đâu là xấu! Không đâu là đẹp! Có khi cái đẹp đơn sơ dễ gặp ấy lại lớn khôn cùng ta hằng ngày, lại vui cùng ta mỗi đêm. Chỉ mong cái đẹp trong tâm đừng tắt. Cái nhìn nơi đâu cũng đẹp và mục đích cũng chỉ có thể!

Vậy nên hãy sống sao cho tất cả việc làm đều trở thành mục đích. Chỉ vậy thôi!

Hỏa diệm hay hồng liên?

LƯU ĐÌNH LONG

Câu hỏi này dành cho chúng ta, trong mong muốn - lựa chọn sanh về cảnh giới an vui, giải thoát (hồng liên, hóa sanh trên hoa sen) hay tù ngục, khảo tra (chốn địa ngục, u đồ, nuốt sắt nóng, ngồi bàn chông)? Tất nhiên, không ai lựa chọn về cõi khổ đau, trong ba đường dưới (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) cả, thế nhưng, giữa điều mình không muốn và con đường mình đi tới dường như (thường) không cùng hướng nên ta vẫn cứ trầm luân, khổ đau...

1. Nhất thiết duy tâm tạo. Đó là một nội dung trong kinh Hoa Nghiêm Phật dạy, xác tín về “ý dẫn đầu các pháp” hay “tướng từ tâm sinh” - thống nhất từ những bài pháp khác mà Ngài đã tuyên thuyết, lưu bố. Tâm mình khởi thủy cho địa ngục đồng thời cũng là nơi kiến tạo Tịnh độ, an vui; chỉ cần xích xê một niệm có thể làm cho mình rớt xuống hỏa diệm hoặc

bước lên liên đài. Do vậy, bên cạnh cảnh giới sanh về, cách mình bao nhiêu do tuần mà Phật thuyết trong kinh thì còn có cảm thọ bên trong cũng đầy đủ những “cảnh giới” mà trong hiện tượng người này mình có thể trải qua. Song, vì mình không có sự nhìn sâu, nên mình thường “cho qua”, nghĩ rằng thực thể biểu hiện tướng người của mình là ổn định, bình thường, thậm chí có người còn cho là bất biến và mong cho nó bất biến, đi ngược lại quy luật sanh-trụ-dị-diệt, thay đổi trong từng sát-na.

Chính vì đi ngược lại quy luật đó cùng bao nhiêu ý niệm và hành động níu kéo, chấp giữ mà ta đã tạo ra không biết bao nhiêu xiềng xích, tù ngục ở trong tâm mình, giam hãm mình trong những cảm thọ nóng bức, đau thương mà ta không hay, không biết. Vì nghĩ rằng, thân này là đẹp mãi, khỏe mãi nên đôi khi mình đã không chăm sóc nó rồi làm khổ nó do bệnh tật phát sinh từ lối sống, ăn uống thiếu chánh niệm của mình. Hay, vì quá thương thân thể này mà ta đã chăm sóc nó một cách quá kỹ lưỡng, bảo vệ nó quá mức bình thường, rồi dùng đủ mọi

cách để kéo dài thời trai trẻ nên lắm khi ta lạm dụng ăn uống bổ dưỡng, mỹ phẩm, thuốc thang tới mức nhận “kết quả” ngược lại như mình mong, nên mình đã đón đau, khổ sở...

Chấp thường hay sợ hoại cũng đều là nguyên nhân dẫn tới hành xử không đúng, từ đó gây ra đau khổ. Do vậy, con đường trung đạo (vừa phải), đồng thời quán chiếu nhân duyên sinh khởi, vô thường... nơi hoàn cảnh, thân mình sẽ cho mình dễ dàng chấp nhận những đổi thay cũng như có ứng xử phù hợp với mọi thứ trong mình và quanh mình. Chính cái thấy bằng mắt nhìn từ nhân duyên, vô thường ấy sẽ đưa mình đến thọ cảm an vui, biết rõ những gì đã, đang và sẽ đến, từ đó bước qua nó như một lẽ tất nhiên. Đó chính là một trong những chìa khóa quan trọng để mình mở cửa vô sinh, giải thoát, bắt đầu bằng việc đối mặt với thành, bại hoặc bệnh, chết nơi thân người trong kiếp này, đời sau...

2. Có câu nói mà nhiều hành giả học Phật vẫn thuộc lòng như một định lý rằng, sống an lạc, chết bình yên. Sống khi đó là nhân và chết

là quả, với tố chất an lạc lúc sống sẽ đưa đến bình yên lúc chết. Mà không phải chỉ chết bình yên không; bên cạnh đó, tiến trình tái sinh cũng sẽ hanh thông nhờ nhân lành lúc sống cũng như cận tử nghiệp tốt lúc sắp mạng chung.

Để sống an lạc thì mình phải thực tập lời Phật dạy chứ không phải khơi khơi nói rằng “quảng gánh lo đi mà vui sống” là có thể vui mà sống liền. Thực tập như thế nào? Đương nhiên là không có vội vội vàng vàng, rồi chạy vô chánh điện quỳ quỳ, lạy lạy, xì xụp xin Phật ban cho con được khỏe, được an. Làm vậy không phải là tu tập mà là biến Phật thành thần linh, thành người ban phước cho mình, coi chừng trở thành “phỉ báng Phật”, bởi Ngài đã từng nói “tin ta mà không hiểu ta là phỉ báng ta” đó. Thực tập thì phải hiểu lời Phật dạy, muốn vậy phải từ từ, dừng lại bớt những việc bên ngoài, giảm những việc thế gian mà tập trung đọc kinh, học luận, rồi nhận giới (quy y, thọ giới) mà gìn giữ, mà sửa mình, bắt đầu từ ý-khẩu-thân, tương ưng với nghĩ-nói-làm. Ba nghiệp ấy bắt đầu nhớ “*Chư ác mạc tác* /

Chúng thiện phụng hành” (Đoạn tất cả các việc ác/ Nguyên làm tất cả các việc lành). Có nghĩa là bắt đầu nghĩ, nói, làm điều lành và không có nghĩ, nói, làm điều ác. Điều ác là điều không có lợi cho mình và người khác, chúng sinh khác - từ thân tới tâm - trong hiện tại lẫn tương lai. Đức Phật dạy mình kỹ lưỡng, trong chiều kích quá khứ - hiện tại - vị lai chứ không phải chỉ một đời này hay trong lúc này rồi thôi.



Có những việc ta cứ nghĩ là thiện và nó thiện trong lúc này, mắt thường nhìn thấy là thiện đó nhưng về lâu dài, về chiều sâu lại là ác. Giống như việc phóng sinh, ta mua chim, cá, thả chúng về môi trường của chúng là tốt, nhưng vì ta làm theo kiểu “công nghiệp” nên

đã tạo ra dịch vụ cung cấp chim, cá phóng sinh, dẫn tới báo hại loài chim, cá ấy phải chịu rơi vào cảnh bắt/thả một cách vô tội vạ. Đó là việc làm tưởng thiện mà lại thành ác, nên mới có câu “phóng sinh như thế bằng mười sát sinh”. Không phải chỉ trong chuyện phóng sinh không, còn nhiều việc làm khác nữa mà ta vẫn thường làm hàng ngày, nếu không có sự suy nghiệm, quán xét kỹ càng thì ta cũng dễ làm cho sự việc tới chỗ “lợi bất cập hại”. Như nhiều Phật tử, đi chùa (là tốt) nhưng tới chùa, vì chỗ ngồi mà giành giật, sân si, rồi không có an lạc thì lắm khi lại “tội” hơn là không tới chùa. Do vậy, có câu “một chút lửa sân đốt tan cả rừng công đức” là vậy.

3. Tham-sân-si là ba món độc, cội rễ của khổ đau, của luân hồi sanh tử mà phàm là chúng sinh ai cũng có, cũng còn, như một dấu hiệu nhận diện, một cái chung nhất đưa tới vô minh (không có trí tuệ, không thấy được lẽ thật của vạn pháp) nên chưa giải thoát. Nếu ba món này ở trạng thái đậm đặc thì người ấy có thể bị đọa lạc vì ý-khẩu-thân không ngừng gây tạo

những điều bất thiện, rồi còn đốt hết những phước đức mà mình đã tạo, dẫn tới bị đọa (khô đau, trong cảm thọ, cho tới bị đọa vào cảnh giới - tướng của địa ngục trong tương lai).

Phát nguyện tu học (sửa mình) là một việc làm ghi nhớ điều thiện để chư Phật, chư Bồ-tát, chư Hiền Thánh chứng minh và yểm trợ, gia trì cho mình không quên hay rủi có quên thì cũng nhớ (sớm nhớ) mà quay trở lại đường lành trong đời này hoặc đời sau.

Đức Phật hay chư vị Bồ-tát, Thánh Tăng... cũng còn phát nguyện để làm việc cứu độ chúng sinh thì sao mình không học các Ngài mà nguyện những điều tốt đẹp, trong ý niệm sửa mình thành người hiền thiện cho tới tu tập thành bậc Chánh giác (cứu mình - tự độ); sau đó phát nguyện trở lại Ta-bà rộng độ quần sinh như các Ngài (cứu người - độ tha). Thành Phật nào phải đâu là chuyện viển vông, mông lung, không có cơ sở mà thực sự lời nguyện ấy có cơ sở từ lời Phật dạy. Rằng, trong mỗi chúng sinh đều có Phật tánh - hạt giống thành Phật, và khi Đức Phật còn tại thế Ngài đã thọ ký rõ ràng

“Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành”. Thống nhất với lời thọ ký ấy, trong kinh Pháp Hoa, phẩm Bồ-tát Thường Bất Khinh, Phật cũng kể trong một kiếp quá khứ Ngài đã từng thọ ký: “Tôi không dám khinh các Ngài, vì các Ngài rồi sẽ thành Phật”. Kinh điển Phật dạy là bảo chúng đệ tử tin rằng, mình có thể giải thoát, chứng đạo Bồ-đề, nếu mình chịu thực tập như Phật dạy, kiên trì phát nguyện tu học không thoái chuyển...

Tóm lại, lựa chọn hồng liên (sự tươi mát, an lạc) là lựa chọn đi tới giác ngộ, giải thoát hay phát nguyện thành Phật đạo là phát nguyện cao thượng với niềm tin sâu sắc nơi lời Đức Thế Tôn dạy là điều lành. Song, mình phải hành, tức là phải tự lực sửa ba nghiệp (ý-khẩu-thân) trở nên thiện lành, vắng bật mọi ý niệm, hay có định-tuệ (an lạc, sáng lên, đến thấu triệt mọi pháp đều không, chứng Tánh không - ngôi tòa Như Lai). Đó được xem như “công thức”, gọi là tín-hạnh-nguyện, mà mỗi Phật tử khắc ghi hầu làm cho mình đạt được những giá trị cao thượng, giải thoát...

Đêm ba mươi. Đêm trừ tịch của một năm dài lặng lẽ qua đi. Bầu trời một màu đen sẫm bao trùm khắp không gian – thăm thẳm. Xuân Phương lững thững rẽ về nơi ngã ba có ngôi đình làng cổ xây dựng từ đời vua Tự Đức thế kỷ trước. Vách tường vừa được quét vôi màu vàng tinh khôi. Vẫn mái ngói âm dương rêu phong cũ kỹ.

Ngôi đình có mảnh sân rộng, chính giữa có cây đa, nhánh lá xòe bao phủ đón ngọn gió mát vào những ngày oi bức. Đêm nay, đêm cuối năm, tiết trời se se mát nhẹ như san sẻ với lòng người – mùa xuân đến rồi đó!

Ngay cổng chính, cánh cửa sắt mở toang, nhìn thẳng vào bên trong, thấp thoáng vài cụ bô lão, trang phục áo dài trắng ngồi nơi bàn trà đàm đạo, tiến bước thêm vài trăm thước nữa thì thấy nơi đây còn có một ngôi chùa.

Xuân Phương chậm chậm đi về hướng ấy. Đã lâu lắm rồi, chị không đến ngôi chùa này, nhìn lên mái cổng màu đỏ sẫm, thấp thoáng dưới hàng cây hoàng nam (vô ưu) ở dọc hai bên trụ tường rào- bốn chữ “Tịnh xá Ngọc Minh ” với nét bút nắn nót khiêm nhường hòa hợp với khung cảnh rợp màu lá xanh.



Ngôi chùa đêm nay thật rực rỡ, đèn sáng choang, lấp lánh hàng cờ Phật giáo chung quanh và trong gian chánh điện. Xuân Phương ngừng bước, khẽ đọc đôi dòng chữ thông báo với khách thập phương.

Nơi băng đá dưới tàn cây cổ thụ, vị sư trẻ

tay cầm quyển sách, đôi mắt lướt qua từng dòng chữ, trông nhẹ nhàng thư thái. Làn gió dìu dìu thoảng qua, mùi hương trầm thoảng thoảng, tàn lá đong đưa lao xao lôm đôm trên sân.

Người tu sĩ ấy có tên là Minh Nghi. Cái tên nghe rất lạ, Minh là trong sáng, cũng có nghĩa là giỏi giang. Còn Nghi, theo Xuân Phương nghĩ, thì đó là nghiêm trang. Nhân vật nào gắn liền với tên ấy, người đời sẽ hình dung đó là mẫu người ước mơ sang trọng, hiểu biết và chuẩn mực.

Người phụ nữ bắt gặp ánh mắt ấy, chị khẽ nghiêng đầu chào, dịu dàng. Sau giây phút sơ giao, chị được biết, quê Minh Nghi ở Phú Yên, vùng đất giữa Nha Trang và Bình Định. Đất miền Trung không màu mỡ như vùng đất phương Nam, người dân sống bằng nghề nông và nhiều gia đình mưu sinh bằng nghề chài lưới. Quanh năm nắng gió ngược xuôi...

Xuân Phương trầm nghĩ và rất đổi ngạc nhiên, với tuổi độ ba mươi mà đã trụ trì một ngôi chùa, như vậy chắc là vào chùa lúc còn nhỏ tuổi lắm, ngập ngừng đôi phút, chị hỏi:

- Sư đi tu năm bao nhiêu tuổi vậy?

Một thoáng suy tư, người tu sĩ nhỏ nhẹ trả lời:

- Năm mươi bốn tuổi!

- Mười bốn tuổi là tuổi của một cậu thiếu niên, còn thơ ngây với đời lắm!... mà, tại sao Minh Nghi lại đi tu?

Độ ấy, vào năm mới được một tuổi, cậu bé đã phải xa cha. Người cha từ bỏ quê nhà vào Nam, làm ăn ở tận miền Tây. Và mãi mãi Minh Nghi không còn nhận biết dáng hình người đàn ông ấy, người mẹ ảm nhận, sống lui cui một mình, tảo tần nuôi hai đứa con còn bé bỏng. Thấy mẹ sống âm thầm với bao nỗi lo âu, cậu không dám hỏi mẹ điều gì về sự rạn vỡ, mà cố dè nén nỗi buồn như vô tận.

Trên chiếc băng đá dài, sương đêm thấm lạnh, người tu sĩ đơn độc nhìn xa xôi vào màn đêm như có những điều gì huyền bí mà loài người chưa khám phá ra, chưa am hiểu được tất cả. Minh Nghi khe khẽ nói:

- Chắc có cái duyên cô à! Ở tuổi ấu thơ, mẹ thường dắt tôi đi lễ chùa. Tôi đứng nhìn tượng

các vị Bồ Tát, sao mà bao dung, sao mà quá đỗi hiền lành, tự nhiên trong lòng ngưỡng mộ.

Ở đời bao nhiêu nỗi thống khổ, trái ngang, Minh Nghi muốn rửa sạch lòng mình, tập từng bước cho tâm hồn được thanh thản. Rồi có một hôm vào buổi trưa sau khi tan học, cậu trốn mẹ vào chùa. Cậu kính cẩn ngồi trầm ngâm niệm Phật mà quên cả về nhà. Mất con, bà mẹ tất tả đi tìm ở bờ sông xem có cùng lũ bạn lội tắm? Không thấy, bà đến thửa ruộng xem có đi tát cá, bắt cua? Vẫn chẳng thấy đâu. Về nhà, bà mẹ đau khổ ấy chỉ còn biết thấp nhang khấn vái đất trời cho bà tìm gặp lại đứa con trai yêu quý mà bà đã đứt ruột sanh ra. Rồi bà ngẫm nghĩ, thấy con trai rất thích đi chùa, thử đến các nơi ấy dò la tin tức xem sao. Ngôi chùa trong làng không có. Bà sang làng bên. Ôi! Xiết bao mừng rỡ khi gặp con mình ở nơi đây, nhìn gương mặt bé bỏng thơ ngây của con, bà thương quá, không thể xa con được, không thể để cho con rời khỏi cánh tay bà khi mà tuổi đời còn quá non nớt. Bà nghĩ thầm, đời đầy rẫy chông gai lắm con

oi! Con chưa đủ lông đủ cánh để tung bay.

Bà ôm con vào lòng, xoa lên mái tóc pha nắng, bà giải thích, thuyết phục, rồi nhẹ nhàng như năn nỉ con phải trở lại nhà.

Thấy đôi mắt ngân lệ của mẹ, cậu bé mềm lòng. Cậu trở về trường tiếp tục học. Sang cấp ba, mẹ đồng ý cho cậu vào Sài Gòn. Người mẹ ước mong con sẽ học chăm chỉ để được đặt chân vào ngưỡng cửa đại học. Bà nghĩ, vào thành phố, ngợp màu áo trắng học trò, không khí rộn rã, sinh viên hãnh diện bước từng bước chân vào giảng đường đại học to lớn khang trang. Hy vọng quang cảnh ấy sẽ cuốn hút con quên ngôi chùa làng ngày nào.

Thấy mẹ có vẻ yên tâm, Minh Nghi tiếp tục vào lớp mười, lên lớp mười một, rồi mười hai một cách nhẹ nhàng. Vào mùa hè năm ấy, sau khi tốt nghiệp phổ thông, chàng thanh niên báo cáo lại với mẹ và cúi đầu ngập ngừng xin mẹ cho phép đi tu. Tim bà như thắt lại, nỗi xót xa đè nặng lòng bà, rồi đây mình và con sẽ xa nhau. Con đường thiên lý Phú Yên – Thành phố đã cách xa nhau trên năm trăm cây số nhưng

trong lòng thì như vạn dặm... Bà cứ nghĩ, con vẫn còn bé bỏng, mỗi khi trái gió trở trời, ai lo? Những lúc con cắp sách đến trường, bà lo từng miếng cơm manh áo, từng lúc trở mình trong giấc ngủ đêm khuya. Bà hồi tưởng giây phút con mới chào đời, dòng họ vào thăm hít hà... Ôi! thằng bé trai kháu khỉnh, nụ cười bà mụ dạy, sao mà quá đổi thương yêu. Bây giờ con đã sang tuổi mười tám, tuổi thanh niên, bắt đầu nhận rõ bước chân lên bậc thang cuộc đời.



Con xin mình đi tu. Đi tu phải có căn duyên từ kiếp trước. Bà cảm nhận rồi đây hai mẹ con như có một cái rào chắn cách xa. Con không phải là của riêng mình nữa. Thấy sự quyết tâm

của con, dần dần bà cũng phải xiêu lòng. Lần này thì Minh Nghi không trốn mẹ mà khoan thai khoác chiếc áo cà sa màu vàng. Sư thấy lòng mình như reo vui hơn hở, bầu trời như trong xanh vời vọi. Ngôi chùa sao thấy gần gũi thân yêu vô cùng.

Xuân Phương quay sang vị sư trẻ, người có gương mặt hiền hòa, có đôi mắt lắng sâu, có giọng nói dịu dàng nhẹ nhàng. Chị khẽ lặng nhìn giây phút, như muốn tìm hiểu sâu xa tận đáy lòng Minh Nghi. Xa gia đình, xa người mẹ thân yêu, có giây phút nào thoáng qua vương vấn?

Đâu đây như có tiếng thì thầm:

- Nhớ! Nhớ lắm chứ! Mình phải tự kiểm lòng. Rồi qua thời gian, dần dần cũng quên đi. Nỗi quên nhẹ nhẹ, chứ không phải phôi pha đâu! Tình mẹ thiêng liêng cao quý lắm cô à!

- Tình thương yêu của mẹ mãi mãi bên cạnh bóng hình sư, sự quý mến của bao người sẽ là cái nền, bậc thang cho sư tu thân tiến bước một cách mạnh mẽ, vững vàng...

- Minh Nghi nhìn xa xa, đôi mắt như ngân ngân sương mờ, lặng lẽ./.

Cái chỏm tóc

(20 năm ngày đầu tiên Xuất gia
-Rằm tháng 7-2012)

HƯƠNG TRÀM

Thuở mới vô chùa làm điệu với cái chỏm tóc ngắn ngắn, như mọi người, Hương Tràm (HT) cũng phải qua thời kỳ “sôi kinh nấu sủ”. Cái thời để chỏm là thời hay ăn và ham ngủ, nội các môn học ở trường phổ thông đã chiếm hết thời gian rồi thêm học kinh, luật. Mới đầu phải học hai thời công phu, các bộ luật sa di, sa di ni và oai nghi của chốn thiền môn. Học kinh thì sợ nhất là “*Lãng Nghiêm tỳ đà, Di Đà Xá Lợi*” vì mấy chữ *tỳ đà* trong chú *Lãng Nghiêm* và *Xá Lợi Phát* trong kinh *Di Đà* cứ lặp đi lặp lại làm cho người học, người tụng dễ “lội” nếu không chú tâm. Bên cạnh đó, HT còn phải học các môn giáo lý ở lớp *gia giáo chùa làng*, sợ nhất vẫn là môn *Pháp số*. Những vị tu hành lâu năm thông kinh bác sử, thâm tương thâm chao rồi thì *Pháp số* là chuyện nhỏ, nhưng với các điệu như

HT hồi ấy thì *Pháp số* còn làm cho rối hơn cả toán đại số ở trường. Nhưng cho dù rối đến đâu cũng phải học thuộc lòng, vì thầy khảo bài rất gắt.

Nhớ cái ngày gặp Sư cô về dự đám tang nhà bác Sự, HT tự nhiên khăng khăng đòi đi theo Sư cô vào chùa, dường như có *một nhân duyên tiền định* nào vậy. Lúc đó HT đang học lớp 3, quá nhỏ nên ba mẹ không cho đi. Mãi cho đến khi học hết lớp 5, đúng tháng bảy âm lịch, tháng mà và các chùa vẫn “ky” độ đệ tử xuất gia, vì tháng bảy dân gian vẫn hay gọi là tháng cô hồn, thì Sư cô về dẫn HT đi. Ngày đầu tiên vào chùa, cách đây đúng hai mươi năm, HT nhìn quanh một cách lạ lẫm và khó hiểu, cảnh vật sao im lìm quá.

Ở nhà, tuy HT không phải là con út nhưng cũng được cưng chiều. Và lại, HT cũng “ngoan ra phết” nên ba mẹ và mẹ không ai phàn nàn gì cả. Thế mà vừa mới vào chùa, HT “bị” Sư cô, cô Ba và mấy huynh đệ liệt kê ra một mớ “thói hư tật xấu”: nào là *ăn cơm không chịu ăn canh. Khi ăn canh rồi thì không ăn canh mướt, khổ*

qua; không ăn giá, không ăn lá bắp cá; nào là “học lớp 5 rồi mà không biết nấu cơm, bữa nào cũng cháy khét”, nào là... đủ thứ.

Nghe “bản án” kê ra mà sợ, lại thêm nhớ nhà, được ba hôm, HT khóc đòi về nhà nhưng nhà xa chùa lại không biết đường đi nên không thể về. Sau ba ngày, Sư cô xuống tóc cho HT để hôm sau đi dự lễ khai giảng năm học mới ở xứ người, vào học lớp sáu. Buổi lễ xuất gia ở chùa quê sao đều hiu quá! À mà khi lớn lên, thỉnh thoảng HT đi dự các buổi lễ xuất gia “đình đám” của đàn “hậu sanh khả úy” thì HT mới nghĩ *lễ xuất gia của mình sao đều hiu quá*, chứ lúc đó chẳng biết mô tê gì. Sau giờ tịnh độ, Sư cô kêu HT lên lễ Phật ba lễ, xong quỳ trước bàn Phật. Sư cô đọc lâm râm khấn nguyện gì đó, rồi đưa kéo làm phép cắt mấy cọng tóc, rồi cho HT xuống và cạo tóc vèo vèo. “Chúng nhân lịch sử” chẳng có ai ngoài hai sư huynh và cô Ba.

Lần đầu tiên tóc “bay” khỏi đầu, cái đầu nhẹ hơn và trơn láng, chỉ còn mấy cọng tóc loe ngoe trên trán. Cái chỏm tóc “cô đơn” trên cái đầu láng bóng vừa cạo chưa đủ dài để vắt qua

lỗ tai, cứ tua tua xuống mặt và lờn vờn trước con mắt thật khó chịu. Không thể “kéo” cho tóc đủ dài để vắt qua lỗ tai cho gọn, đành nhờ đến cái kẹp để “định vị” cho chúng nằm yên trên đầu. Chúng ra vẻ “ngoan”, không còn “làm phiền” điệu mỗi khi cúi đầu đọc kinh hay học bài và làm công việc.

Liên Tôn bốn mùa xanh cây lá

Kinh kệ sớm chiều một chữ Tu

Chùa quê thanh vắng mà vui. Lời kinh tiếng kệ sớm hôm rất đầm ấm, căn nhà góc bếp nhỏ nhắn nhưng dễ thương. Ngày hai buổi HT đến trường phổ thông với chúng bạn. Thứ năm, chủ nhật đi học kinh, luật và chữ Nho ở chùa, thời gian rảnh HT quét sân, tưới cây, hốt lá cho vào nhà bếp để nấu ăn và ngán nhất vẫn là cuộc cỏ vườn chùa. Vườn rộng, cỏ lại lên đầy. Cái cuộc to HT nhắc không nổi nên được “ưu tiên” để dành cho một cái cuộc con. Làm giáp một vòng xong quay lại thì cỏ đã mọc xanh rờn thấy ngán. “Đa đoan Phật sự” như vậy, nên có một cách duy nhất để học kinh luật là chép kinh luật vào một mảnh giấy

rồi bỏ vào túi áo. Vừa cuốc cỏ vừa học bài. Học thuộc một câu thì móc tờ giấy trong túi áo ra học câu khác rồi nối lại thành một đoạn. Hết mảnh giấy này đến mảnh giấy khác, ngày tháng trôi qua, kinh luật cứ như thế mà đi vào tim can.

Đi học suốt ngày, về chùa phải kinh kệ, chấp tác việc phụ người lớn nên thời gian ngồi vào bàn học chỉ đủ để hoàn thành bài tập thầy cô giáo ở trường giao. Gọi là bàn học cho oách, chứ chùa chẳng có cái bàn dành riêng cho ai cả. Mỗi buổi tối, ba bốn huynh đệ chụm nhau vô cái bàn ở ngoài hiên mà ban ngày làm nơi dùng cơm cho cả chùa với duy nhất một bóng đèn vàng chóa treo lủng lẳng trên đầu. Mặc kệ ai cứ thức khuya dậy sớm ngâm nga bài vở, HT lúc nào cũng đánh giấc trước mọi người. Cả chùa, ngoài chánh điện ra, có duy nhất một căn phòng hình chữ nhật. Già trẻ lớn bé gì cũng ở chung căn phòng đó. Các bà già đi lễ Phật ở lại cũng ngủ chung một giường với các điệu. Chỗ HT ngủ cũng “khá sang”, vì trên cái mùng chỗ giường ngủ có cái... “la phong” bằng nilon

đề... hứng nước mưa! Nhiều lúc thấy chật chội, Sư cô cho các đệ lên chánh điện ngủ. Máy chị em ai cũng học bài khuya, HT thì tụng kinh tối xong, làm xong mấy bài tập là... “ngọa thiền” trước. Ngủ trên chánh điện một mình, trời nóng như rục lửa, nhưng HT cứ phủ mền kín mít, vì... sợ ma.

Cái góc học tập ban khuya của HT cũng khá “lý tưởng”: ở ngay cửa ra vào của căn phòng (vì duy nhất ở cửa ra vào mới có cái bóng đèn trái ớt). Khuya, Sư cô kêu dậy học bài thì HT cứ ngồi dựa vào tường với cái bóng đèn trái ớt lơ mờ trên tường rồi ngủ một cách ngon lành, nên chẳng ai nghe HT ngâm nga bài vở gì cả. Sư cô thường nói, *mấy đứa cùng đi học, sao đứa thì cắm đầu viết miết* (ý là HT làm bài tập hoài) *không nghe học bài, đứa thì ngêu ngao đọc bài rang rang* (sư huynh đọc bài oang oang) *mà chẳng thấy viết*. Lớn lên, mấy đứa đọc rang rang đều rớt. Đứa thì rớt lớp 9 không được vào lớp mười, đứa thì rớt 12, đứa thì rớt học viện, đại học, mấy đứa nữa thì “rớt dài” luôn trả áo cà sa khoác áo bông. Duy nhất *đứa*

cắm đầu viết và hay dựa tường ngủ là được tiếp tục cắm đầu viết mà lại... hết dựa tường ngủ!

Chùa quê nhỏ nhỏ nhưng cũng tràn ắp tình đời ý đạo. Rằm, mồng một, đạo hữu về cũng rất đông. Người thì nấu ăn, người thì bung com cúng, các bà cụ không làm được việc nặng như bung bê nấu nướng thì ra vườn chùa nhổ cỏ; còn HT chỉ việc chạy lăng xăng chờ Sư cô sai vặt. Mồng một Tết, người ta đi lễ chùa rất đông; HT có nhiệm vụ đứng gõ chuông cho Phật tử lễ Phật, khói xông cay cả mắt. Lâu lâu, HT rời chỗ gõ chuông để đi thu gom bánh Phật tử cúng đầy trên bàn Phật. Sư cô rất quý nhang trầm. Tết đến, Sư cô biểu mỗi gia đình đạo hữu mỗi bó nhang trầm để mồng 1 thắp cúng Phật; ngày 20 tháng 11, Sư cô cũng bảo HT đem nhang trầm biểu cho thầy cô giáo! HT “biện hộ” rằng *chùa mình quý nhang trầm nhưng người ta nghĩ rằng chỉ khi nào đi viếng đám tang mới đi nhang trầm*, thế là Sư cô bảo *vậy thì biểu cô giáo hủ chao*. Vậy là HT mang mấy hủ chao đi biểu cô giáo nhân ngày 20 tháng 11! Hôm sau lên lớp, cô giáo khen *chao chùa ngon*, đám bạn trong

lớp lại nhao nhao lên cũng đòi... đi chùa ăn cơm chao.

Mấy đứa con trai trong lớp rất nghịch, chúng không gọi tên HT mà gọi HT là “Ronado” hoặc “sur phụ”, mặc dù HT là con gái. Chúng rất tò mò về cái chỏm tóc trên đầu của HT nên thỉnh thoảng chúng lôi cái chỏm hoặc sờ đầu một cách tinh nghịch. Nhưng “trời cũng đâu phụ lòng người”, cái chỏm mỗi ngày mỗi dài ra, dài quá làm việc lương vướng, HT quấn quanh lỗ tai hai vòng. Bọn con trai tinh nghịch trong lớp lại bảo *HT đội khăn đóng giống mấy ông cụ*.

Thời gian cũng trôi nhanh. Học hết lớp 9 là phải thi chuyên trường vào lớp 10. Bạn bè mỗi đứa học mỗi trường khác nhau. HT cũng thi đậu vào trường cấp 3 rất nổi tiếng của tỉnh. Nữ sinh cấp 3 mặc đồng phục áo dài trắng, cả trường chỉ có màu áo lam của HT là “chỏi” nhất, vì chẳng giống ai. Chưa đâu, hôm nọ trời mưa, HT “thượng” vào chiếc nhật bình màu nâu đi học cho sạch, vì đường từ chùa ra phố chỗ trường học có con đường đất đỏ rất dơ.

Vừa tới công trường, HT bị cô giám thị “vịn” và “dọa” rằng: “*Lần sau đi học không được mặc áo màu nâu, cả trường mặc áo trắng em mặc áo lam là thấy khác rồi, mặc áo màu nâu nữa coi sao được!*”. Nghe cũng có lý, nhìn lại HT thấy đúng là mình “chối” nhất vì toàn sân trường phát phơ áo dài trắng chỉ có mình HT là đen y như... con quạ giữa bầy cò!



Vào học cấp 3 không bao lâu, HT ùng ùng nghỉ học, bạn bè trong lớp không ai biết chuyện gì. Tuần sau đi học lại, thì thấy cái chỏm tóc trên đầu HT “bay” đâu mất tiêu, cô giáo và tụi bạn ai cũng tò mò hỏi. Ấy là HT nghỉ học đi thọ giới sa di! Dù yêu cái chỏm đến mấy và có

nài nỉ thế nào, quý sư bà cũng bắt phải cạo cái chỏm mới được thọ giới. Thế là cái chỏm tóc cô đơn trên trán cũng già từ HT nốt, để lại cái đầu trọc lóc, trống vắng và cũng từ ngày đó, HT già từ luôn cái lược con. Cái chỏm “bay” đi rồi, trông HT chững chạc hẳn ra. *Bao năm tương chao ở chùa chỉ để nuôi cái chỏm tóc* rồi đến ngày thọ giới cạo cái phất là xong! Cái chỏm tóc được cạo đi cũng là lúc đánh dấu HT đã lớn hơn nhiều, đã đỉnh đạc hơn nhiều và đường tương chao còn dài diệu vợi.

Bây giờ mỗi lần nhìn lại mấy tấm hình để chỏm, HT nhớ như in một thời hành điệu dưới mái chùa xưa: nhớ lần nọ chở xác con mèo ra gò chôn, làm mồ cho nó và đặt trước mộ nó cái bài vị bằng cây chuối; nhớ những ngày đạp xe đi học, sau xe đèo theo khi thì mít, khi thì mảng cầu, khi thì bầu bí (do Sư cô trồng)... đem ra cúng các chùa ngoài thị. Nhớ những ngày nấu cơm đốt nồi cơm cháy mấy lớp (rồi mẹ phải lặn lội đường xa mang cái nồi gang dày nục vào chùa cho HT... vô tư mà đốt nhưng cơm ít bị cháy); nhớ mấy con cá lia thia HT bắt ngoài hồ

sen bỏ vô chai nuôi rồi Sư cô bảo đem thả lại ngoài hồ; nhớ những khuya đứng gõ mõ tụng *Lăng Nghiêm* mà ngủ gục; nhớ những chiều đạp xe ra gò lượm phân bò về trồng cây; nhớ những lần ngồi gói nhang mà cứ thần người ra đọc hết trang giấy rồi mới gói, nên bị cô Ba gõ cho một cú trên đầu đau điếng; nhớ những ngày bị la rầy buồn bã viết đầy chữ trên nền đất cát ở cổng chùa; nhớ những đứa trẻ xóm chùa ngày đó được HT hay lén lấy trái cây cúng Phật cho tụi nó; nhớ những lúc xòe chu nhang ra phơi như những đóa hoa làm rục đỏ cả một góc sân chùa...

Bây giờ đã lớn, chỏm tóc không còn. Ở xứ người ta cũng không thấy các điệu để chỏm như các điệu ở Việt Nam; nhưng mỗi khi nhìn các điệu, HT cứ nhớ cái chỏm tóc của mình. Tóc không còn một cọng nhưng phiền não có lẽ còn nhiều lắm lắm, nếu không thì đã không “vương vấn” cái chỏm tóc cô đơn nằm vất vẻo trên trán mấy năm trời với nhiều kỷ niệm của một thời hành điệu ngây thơ, ham ăn và hay dựa tường ngủ...

Cảm nhận về Lễ Lạc thành nhà Tổ

CÁT VÂN

Hôm nay, 19/6 Quý Ty, (PL 2557) tức 26/7/2013 là ngày Vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, cũng là ngày Lễ Lạc thành nhà Tổ chùa Phật học Xá Lợi. Sau những ngày mưa ẩm đăm, sáng nay nắng đẹp; nắng tươi tắn, lấp lánh trên những tàn cây, tán lá, trên mái chùa cong cổ kính. Lòng người, lòng tôi cũng reo vui như nắng.

Khởi đầu cho ngày hôm nay, sáng sớm, tôi dâng hương cúng Phật, tâm thành lễ lạy mười hai hạnh nguyện của Ngài Quán Âm mà cảm niệm công đức Ngài đã vì chúng sanh mà phổ độ. Màu cúc trên bàn thờ vàng như màu nắng, màu của ánh đạo vàng rực rỡ huy hoàng. Một khởi đầu an lành trong ngày vía của Ngài. Tôi sửa soạn lên chùa dự lễ Lạc thành với lòng hân hoan, vui mừng của người con sắp được thấy “ngôi nhà mới” của chư Tổ chùa mình.

Sáng nay, Chùa thật đông đúc, tiếng cười

nói chào nhau của mọi người rộn rã đầy sân, giờ hành lễ chưa đến nhưng có vẻ ai cũng nao nức nên đến sớm. Nét mặt ai cũng lộ vẻ hân hoan đón ngày vui đến. Vì là ngày Vía Bồ Tát Quán Thế Âm nên nơi tôn tượng Ngài hoa trái tràn ngập, ai cũng thành kính dâng hương; mỗi người đều có những tâm nguyện riêng, những ước vọng riêng để bày tỏ cùng Ngài, những nét mặt thành kính càng làm cho không khí thêm trang nghiêm. Mùi hương hoa phảng phất quanh đây làm tịnh hóa được không gian thờ kính Ngài.



Tôi nhìn quanh một vòng sân chùa, bàn ghế đã được sắp xếp gọn gàng chuẩn bị cho Phật tử

thọ trai. Người đến dự lễ đông nhưng vẫn trật tự, xe cộ đều được mọi người tự giác để ngay ngắn nên sân chùa tuy không rộng, người đi lại đông đúc nhưng những lối đi vẫn thoáng đãng, thế mới biết Ban tổ chức đã sắp xếp mọi việc rất chu đáo.

Vẫn chưa đến giờ cử hành lễ nên tôi lên chánh điện chùa, vòng ra sau nhà Tổ để xem ngôi nhà mới. Bước vào trong, tôi chợt cảm thấy mình bé nhỏ trong gian nhà cao, rộng uy nghiêm. Lòng tôi chợt lặng đi khi nhìn di ảnh các vị cao tăng thạc đức, di ảnh cụ Chánh Trí..., là những người đã có công sáng lập, gìn giữ, lưu truyền và hoằng dương chánh pháp. Tôi bồi hồi xúc động, cảm thấy như các vị vẫn còn đó với lòng từ trần ngập yêu thương lớp con cháu đang trên đường cầu đạo. Tôi thành kính đánh lễ chư vị với lòng tri ân của một đứa con luân lạc trong cõi trần gian nhiều khổ nạn đã tìm được nơi chốn để trở về nương náu, để sửa mình. Tấm hình Tổ Bồ Đề Đạt Ma quảy dép trên vai quen thuộc trông thật thông dong tự tại như nhắc nhở tôi hãy vui, hãy nhẹ nhàng

mà tu học, ở đời vui đạo hãy tùy duyên...

Rời khỏi nhà Tổ quay ra chánh điện, tôi thấy Phật tử đã tề tựu đông đủ để tham dự khóa lễ Đại Bi Tâm Sám cầu cho đất nước được thanh bình, chúng sanh an lạc. Khóa lễ cầu an được cử hành ngắn gọn nhưng trang nghiêm. Tâm chú Đại Bi đã được quý thầy và Phật tử xướng tụng trọn lòng thành kính. Tôi cảm nhận được mùi hương chư Phật, chư vị Bồ Tát, Ngài Quán Thế Âm đã về đây chứng minh, gia hộ cho đất nước an vui, đạo pháp trường tồn.

Khi khóa lễ chấm dứt, cũng là lúc quý chư Tôn Hòa Thượng, chư Đại Đức quang lâm chánh điện, buổi lễ tiếp tục như dự kiến. Những đạo từ của Quý Hòa Thượng đều bày tỏ niềm vui khi thấy chùa mỗi ngày được hưng thịnh, những phát biểu của Ban Tổ chức, Ban Trị sự đều tỏ rõ những ưu tư với những thăng trầm của đạo pháp nói chung, của chùa Xá Lợi nói riêng. Thay mặt Hòa Thượng Viện chủ và quý chư Tăng trong chùa, lời bày tỏ của Thầy quyền trụ trì rất chân thành, xúc động, đã nói lên được những tâm tư, nguyện vọng, những

khó khăn, trở ngại... để có được ngôi nhà Tổ khang trang như ngày hôm nay; tiếp theo là đến buổi lễ Sái Tịnh Lạc Thành do Thượng tọa Thích Lệ Trang chủ sám, giọng trầm hùng của Thầy xướng lên vô cùng uy lực.

Buổi sáng qua nhanh, Lễ Lạc Thành viên mãn, mọi người vui vẻ xuống thọ trai, ai cũng vui hơn trong ngày vía của Ngài. Câu chuyện trao đổi với nhau ngập tràn niềm hân hoan về Lễ Lạc Thành vừa dự, cảm xúc dạt dào trên mắt trên môi của từng người.



Riêng tôi, từ nay mỗi khi đến chùa, nhìn thấy ngôi nhà Tổ tôi như thấy được hình bóng của các vị cao tăng đã khuất, đã một đời hành đạo để hóa độ chúng sanh cùng với bao thăng

trầm của đất nước, của dân tộc. Công ơn sâu dày đó luôn nhắc nhở tôi vững bước trên đường cầu đạo, học theo hạnh nguyện của các Ngài để tự trang nghiêm thân mình, chia sẻ niềm vui đạo pháp với mọi người.

Khi tôi ra về nắng đã gay gắt hơn nhưng lòng riêng vẫn mát lạnh vì thấy được đạo pháp vẫn luôn trường tồn trong lòng dân tộc.

Kể từ nay, chư tăng trú xứ sống thì phụng trì Tam Bảo, viên tịch thì có nương về.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha tát./.



Thông tin Phật sự

CHÚC TRỌNG

1. Được khởi công ngày rằm tháng Giêng, sau hơn 6 tháng thi công ngôi hậu Tổ, ngày 19 tháng 6 ÂL cũng là ngày Lễ vía Đức Quán Thế Âm, Ban Trụ Trì, Ban Quản Trị và toàn thể Phật tử Chùa Xá Lợi đã long trọng tổ chức Lễ Lạc thành ngôi hậu Tổ. Chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại Đức Tăng, Ni TW Giáo Hội, Thành Hội và các Tự Viện đã đến chúc mừng và cùng niệm Phật, hồi hướng công đức nguyện cầu đất nước thái bình, chúng sanh an lạc.

Buổi chiều cùng ngày, là Lễ Chấn Tế thí thực cô hồn, do Thượng tọa Thích Lệ Trang làm Sám chủ.

Trong dịp này, chùa Phật học Xá Lợi được hân hạnh đón tiếp Hòa thượng Thích Huyền Diệu, trụ trì hai ngôi Chùa tại Lâm Tì Ni và Bồ Đề Đạo Tràng ở Nepal và Ấn Độ về Việt Nam. Hòa thượng cũng đã có một bài pháp thoại ngắn cho các Phật tử và sách tấn mọi người cùng

nhau tinh tấn tu hành.



2. Được sự cho phép của Hòa thượng Viện chủ và Thượng tọa Thích Đồng Bôn, Ban Phật Học đã tổ chức các buổi chuyên đề về Phật Pháp hằng tháng nhằm mục đích chia sẻ chánh pháp cùng phương pháp tu tập đến với các Phật tử.

Mở đầu buổi chuyên đề đầu tiên trong tháng 7 là Thượng tọa TS Thích Đồng Văn đảm trách với chủ đề “*Phật giáo hóa gia đình*”. Thượng tọa đã chia sẻ phương pháp và kinh nghiệm cho tất cả mọi người, đồng thời giải đáp những thắc mắc về khó khăn của người cư sĩ tu tập trong giới hạn gia đình.

Tiếp đến trong tháng 8, với chuyên đề “*Vận dụng Thiền Vipassana vào trong đời sống*” do

Hòa thượng Viên Minh phụ trách. Đây là một chuyên đề thú vị đã thu hút rất nhiều người đến nghe. Tại buổi nói chuyện, Hòa thượng đã trình bày rất rõ ràng, dễ hiểu về thiền Vipassana và ứng dụng của nó trong đời sống hàng ngày. Ai cũng đều hoan hỷ lắng nghe, phát biểu và tiếp nhận một cách an lạc những lời pháp thoại.

3. Cũng như mọi năm, Ban Trụ Trì và các đạo tràng Chùa Xá Lợi đã tổ chức đi thăm, cúng dường các trú xứ có tổ chức Mùa An Cư Kiết Hạ tại TP Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai. Năm nay, Thượng tọa Thích Đồng Bồn làm Trưởng đoàn hướng dẫn đạo tràng Phật tử chùa Xá Lợi đi các nơi như Trường Trung cấp Phật học Tăng Ni tỉnh Đồng Nai, Tổ đình Kỳ Quang 2, Thiền viện Phước Sơn, Chùa Quan Âm...

4. Mùa Vu Lan Báo Hiếu PL 2557 năm nay, Ban Trụ trì và toàn thể chư Tăng an cư, Phật tử trú xứ đã long trọng tổ chức ngày Tự Tứ và Lễ Vu Lan. Tại buổi lễ, Hòa thượng Viện chủ Thích Hiền Tu đã nêu lên ý nghĩa tứ trọng ân và đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam, đồng thời nhắc nhở nhi

chúng xuất gia, tại gia luôn tinh tấn trau dồi Tam học: Giới, Định, Tuệ.

5. Trong dịp Đại Lễ Vu Lan PL.2557, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam và Ban Phật học Chùa Xá Lợi đã tổ chức Triển lãm "*Tranh Kiếng Nam Bộ*" với sự tập hợp tuyển chọn trên dưới 100 tác phẩm tiêu biểu từ bộ sưu tập 1.600 tác phẩm đã sưu tầm được, từ ngày 18/8 (12/7 ÂL) đến 21/8 (15/7 ÂL). Buổi triển lãm đã thu hút đông đảo rất nhiều giới tri thức, học giả, nhà nghiên cứu và các Phật tử quan tâm đến tìm hiểu và thưởng lãm./.



Xem triển lãm tranh kiếng

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh.
Email: phathoctuquang@gmail.com

Giao dịch ghi tên: Lâm Hoàng Lộc, số tài khoản: 34181721 tại Ngân hàng VPBank chi nhánh TP. HCM.

Địa chỉ phát hành:

- Nhà sách Trí Tuệ số 203 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP.HCM.

- Thư viện chùa Xá Lợi, số 89 Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, TP.HCM.

- Phòng phát hành kinh sách chùa Xá Lợi, số 89 Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, TP.HCM.

